

QUI ĐỔI TIỀN

Đơn vị tiền Việt Nam = Đồng
US\$ = 15.850 Đồng (Tháng 6 năm 2005)
Năm Tài chính của Chính phủ
từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 12

NHỮNG KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

CPRGS	Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện
EU	Liên Minh Châu Âu
GDP	Tổng sản lượng quốc nội
GOV	Chính Phủ Việt Nam
HACCP	Phân tích độc hại và ngưỡng giám sát quan trọng
HCMC	Thành Phố Hồ Chí Minh
ICT	Công nghệ truyền thông và thông tin
IFPRI	Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế
JBIC	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MOH	Bộ Y Tế
MOT	Bộ Thương Mại
MPI	Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư
MRD	Đồng bằng sông Cửu Long
NCC	Vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ
NGO	Tổ chức Phi Chính Phủ
NRM	Quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên
RRD	Đồng bằng Bắc Bộ
SCC	Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ
SFE	Lâm trường quốc doanh
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
SPS	Vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ thực vật và thú y
TVE	Xí nghiệp địa phương cấp xã và huyện
US	Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ
VBARD	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam
VBSP	Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Việt Nam
VDG	Các mục tiêu phát triển của Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ Chức Thương Mại Thế Giới

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo này bao gồm bốn phần do nhóm cán bộ của Ngân hàng Thế giới soạn thảo. Đây là bản cập nhật của Báo cáo năm 1998 “*Việt Nam – Thúc đẩy Công Cuộc Phát triển Nông thôn – Từ Viễn cảnh tới Hành động*”, đặc biệt nhấn mạnh đến đa dạng hóa nông nghiệp. Báo cáo này đề cập chi tiết các vấn đề về trung hạn Việt Nam sẽ phải đối mặt nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng cao của kinh tế nông thôn đến cuối thập kỷ này. Báo cáo góp phần giúp Chính phủ, đặc biệt là Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn, đánh giá lại tăng trưởng nông nghiệp và nông thôn thời gian qua, cung cấp các thông tin cần thiết của Ngành nhằm đóng góp vào quá trình chuẩn bị Kế hoạch Quốc gia 5 năm giai đoạn 2006 – 2010, đồng thời giúp lập kế hoạch và xây dựng chương trình hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới cho Việt Nam. Báo cáo này gồm có bốn phần:

Phần 1 – Khái quát chung

Phần 2 – Ba trụ cột trong phát triển nông thôn

Phần 3 – Điều chỉnh chỉ tiêu công và thể chế Ngành trước các thách thức trong nông nghiệp và nông thôn

Phần 4 – Đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam

Tám nghiên cứu nền đã được thực hiện nhằm phục vụ cho việc xây dựng Báo cáo này. Đó là các nghiên cứu: (1) “Nghiên cứu sở hữu đất đai theo truyền thống” do Bùi Quang Toàn, Elke Foerster, Nguyễn Văn Chiến, Thu Nhung Mlo Duon Du, Ulrich Apel, và Vương Xuân Tình thực hiện; (2) Nghiên cứu “Đánh giá chi tiêu công Việt Nam: Ngành nông nghiệp” do William Cuddihy và Phạm Lan Hương thực hiện, đây cũng là một chương trong Báo cáo của Ngân hàng Thế giới “*Khảo sát chi tiêu công của Việt Nam và đánh giá trách nhiệm tài chính tổng hợp (2005)*”; (3) Nghiên cứu “Sự tham gia thị trường lao động nông thôn và mối quan hệ giữa việc làm tự tạo từ các hộ gia đình phi nông nghiệp với giảm nghèo” do Nguyễn Chiến Thắng thực hiện; (4) Nghiên cứu “Đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam” do Nguyễn Ngọc Quế, Vũ Trọng Bình, và Lê Xuân Sinh thực hiện; (5) Nghiên cứu “Môi trường chính sách cho phát triển nuôi trồng thủy sản” do Lê Xuân Sinh thực hiện; (6) Nghiên cứu “Các chính sách về đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam” do Nguyễn Ngọc Quế thực hiện; (7) Nghiên cứu “Đa dạng hóa nông nghiệp và các hệ thống canh tác ở Việt Nam: Phân tích chuỗi hàng hóa Gạo, Cà phê, và Cao su” do Nguyễn Tử Siêm thực hiện; (8) Nghiên cứu “Các chiến lược cho thiết kế các hệ thống canh tác bền vững và đa dạng hóa ở Việt Nam: Tổng hợp, kiến nghị, và đề xuất” do Andre Chabanne, CIRAD, thực hiện. Một số hội thảo kỹ thuật đã được tổ chức, thảo luận các bản dự thảo của các nghiên cứu về sở hữu đất đai truyền thống và đánh giá chi tiêu công.

Các kết quả phân tích và kết luận chính của Dự thảo Báo cáo đã được trình bày và thảo luận tại một số hội nghị, như tại cuộc họp không chính thức với các nhà tài trợ tháng 9/2004, hội nghị Nhóm Hỗ trợ Quốc tế (ISG) tháng 11/2004, và tại hội thảo tham vấn lần cuối cho bản dự thảo Báo cáo ngày 28 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình soạn thảo, nhóm nghiên cứu cũng đã có các cuộc thảo luận hữu ích với các chuyên viên cao cấp và cán bộ nghiên cứu của các Bộ và các cơ quan hữu quan của Chính phủ.

Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn Wim Vijverberg, Rob Swinkels, Carrie Turk, và Marko Katila đã có những ý kiến đóng góp quý báu, những nhận xét cụ thể, và những hỗ trợ tích cực vào các giai đoạn khác nhau trong quá trình chuẩn bị Báo cáo này. Nhóm Phản biện bao gồm Eija Peju, Shawki Barghouti, Paul Dorosh, và Olivier Gilard. Chúng tôi xin cảm ơn nhóm cán bộ của Vụ Phát Triển Nông Thôn Ngân hàng Thế giới đã có những đóng góp quan trọng cho bản Báo cáo, đặc biệt là Robin Mearns, Susan Shen, và Laurent Msellati. Nhóm tác giả của Báo cáo này bao gồm Stephen Mink, Cao Thăng Bình, và Nguyễn Thế Dzũng. Cuối cùng, nhóm Tác giả xin cảm ơn sự trợ giúp của Minhnguyet Le Khorami, Brenda Phillips, Ethel Yu, Evelyn Laguidao, Nguyễn Thị Lệ Thu, Vũ Thu Hương, và Đào Thị Thùy Dung trong việc tổ chức biên soạn và in ấn.

MỤC LỤC

TÓM TẮT NỘI DUNG.....	ix
GIỚI THIỆU	1
Bối cảnh.....	1
Đa Dạng Hoá Nông Nghiệp: Vì Sao?.....	2
<i>Sự Gia Tăng Thu Nhập và Giảm Nhu Cầu Lương Thực Truyền Thống.....</i>	<i>2</i>
<i>An Toàn Thu Nhập và Giảm Rủi Ro</i>	<i>3</i>
<i>Sử Dụng Hiệu Quả Các Tài Nguyên.....</i>	<i>3</i>
<i>Quản Lý Môi Trường Bền Vững.....</i>	<i>4</i>
Đa Dạng Hoá Nông Nghiệp và Chiến Lược Quốc Gia	4
Ý Nghĩa và Mục Tiêu Của Nghiên Cứu	4
Khung Nghiên Cứu Đa Dạng Hoá Nông Nghiệp.....	6
<i>Đa Dạng Hoá và Chuyên Môn Hoá - Hai Mặt Của Phát Triển Nông Nghiệp.....</i>	<i>6</i>
<i>Đa Dạng Hoá Và Chuyên Môn Hoá ở Cấp Nông Hộ, Vùng, Và Quốc Gia</i>	<i>7</i>
Cấu Trúc Của Báo Cáo và Độc Giả	9
ĐA DẠNG HÓA NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM: CÁC DẠNG VÀ XU HƯỚNG..	11
Các dạng và xu hướng trong đa dạng hóa	11
<i>Đa dạng hóa trong ngành trồng trọt</i>	<i>15</i>
<i>Đa dạng hóa trong ngành chăn nuôi.....</i>	<i>18</i>
<i>Đa dạng hóa trong ngư nghiệp.....</i>	<i>20</i>
<i>Đa dạng hóa trong tiểu ngành lâm nghiệp.....</i>	<i>21</i>
Chuyển đổi theo hướng thương mại hóa nông nghiệp	23
THỨC ĐẨY ĐA DẠNG HÓA NÔNG NGHIỆP: KHÓ KHĂN, TRIỂN VỌNG, TÍNH KHẢ THI CỦA TỪNG VÙNG VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT.....	25
Tổng quát.....	25
Các cơ hội thị trường.....	25
<i>Các xu hướng toàn cầu.....</i>	<i>25</i>
<i>Các thị trường xuất khẩu ở Việt Nam.....</i>	<i>28</i>
<i>Thị trường nội địa Việt Nam.....</i>	<i>31</i>
Các điều kiện tự nhiên và khả năng đa dạng hóa	32
Miền núi phía Bắc	33
<i>Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.....</i>	<i>33</i>
<i>Các hệ thống canh tác hiện nay.....</i>	<i>34</i>
<i>Những thay đổi về kinh tế - xã hội gần đây</i>	<i>35</i>
<i>Khả năng đa dạng hóa.....</i>	<i>35</i>
Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ	36
<i>Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.....</i>	<i>36</i>
<i>Các hệ thống canh tác hiện nay.....</i>	<i>36</i>
<i>Những thay đổi kinh tế-xã hội gần đây.....</i>	<i>37</i>
<i>Khả năng đa dạng hóa.....</i>	<i>38</i>
Vùng Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ	38
<i>Những điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội</i>	<i>38</i>
<i>Các hệ thống canh tác hiện nay.....</i>	<i>39</i>
<i>Những thay đổi kinh tế-xã hội gần đây.....</i>	<i>40</i>
<i>Khả năng Đa dạng hoá.....</i>	<i>40</i>

Đồng bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long	41
<i>Các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội</i>	41
<i>Hệ thống canh tác hiện nay</i>	41
<i>Những thay đổi kinh tế - xã hội gây đậy</i>	42
<i>Khả năng đa dạng hoá</i>	43
Cơ sở hạ tầng công cộng	44
<i>Cơ sở hạ tầng cơ bản</i>	44
<i>Cơ sở hạ tầng sản xuất</i>	45
<i>Cơ sở hạ tầng tiếp thị và tiếp cận thị trường</i>	46
Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp	48
<i>Các hệ thống khuyến nông</i>	48
<i>Các hệ thống thông tin</i>	50
<i>Tài chính cho nông nghiệp, nông thôn</i>	51
Sự tham gia của khu vực ngoài quốc doanh	52
<i>Người sản xuất và doanh nghiệp tư nhân</i>	52
<i>Các tổ chức của người sản xuất</i>	53
<i>Các tổ chức quần chúng và các NGO</i>	55
<i>Đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân</i>	56
Môi trường chính sách	57
<i>Chính sách đất đai</i>	57
<i>Chính sách bao cấp giá</i>	58
<i>Chính sách an ninh lương thực</i>	59
<i>Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật</i>	60
<i>Chính sách quản lý nguồn tài nguyên</i>	63
HƯỚNG TỚI CÁC CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA BỀN VỮNG	67
<i>Những yếu tố cơ bản để đa dạng hóa trong tương lai</i>	67
<i>Hướng tới các chiến lược đa dạng hóa bền vững</i>	71
<i>Sự hỗ trợ của Ngân Hàng Thế Giới</i>	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	79
BẢNG	
Bảng 1. Tăng trưởng GDP hàng năm* của Việt Nam (%)	1
Bảng 2. Giá trị xuất khẩu nông-lâm-thủy sản của Việt Nam (triệu đô la)	2
Bảng 3. Mức độ đa dạng thu nhập ở khu vực nông thôn theo vùng năm 1993-2002	13
Bảng 4. Phần trăm hộ nông nghiệp tham gia các hoạt động khác nhau theo vùng	13
Bảng 5. Mức độ đa dạng hóa nguồn thu nhập ở các khu vực nông thôn phân theo nhóm chi tiêu	14
Bảng 6. Cơ cấu nông nghiệp & chỉ số đa dạng hóa Simpson theo vùng (1995-2002)	14
Bảng 7. Mức độ đa dạng hóa trong tiểu ngành trồng trọt theo vùng giai đoạn 1993-2002 ..	16
Bảng 8. Tăng trưởng diện tích cây trồng ở Việt Nam trong giai đoạn 1986-2000	17
Bảng 9. Tăng trưởng diện tích một số cây công nghiệp	17
Bảng 10. Số đầu gia súc trong giai đoạn 1990-2002	18
Bảng 11. Số lợn nuôi năm 1990-2002	18
Bảng 12. Số lượng gia cầm trong giai đoạn 1990-2002	18
Bảng 13. Số lượng gia súc trong giai đoạn 1990-2002	19
Bảng 14. Sử dụng các mặt nước tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản năm 1994 và 2002 ..	19
Bảng 15. Sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng năm 2002	20

Bảng 16. Rừng sản xuất hiện có theo vùng ('000 ha).....	23
Bảng 17. Mức độ thương mại hóa nông nghiệp theo vùng giai đoạn 1993-2002.....	24
Bảng 18. Mức độ thương mại hóa nông nghiệp theo nhóm chi tiêu trong giai đoạn 1993-2002	24
Bảng 19. Thay đổi cơ cấu thương mại nông nghiệp (% giá trị xuất khẩu).....	26
Bảng 20. Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam.....	27
Bảng 21. Tiêu thụ nông sản theo đầu người ở Việt Nam (kg/năm).....	32
Bảng 22. Tiêu thụ nội địa và xuất khẩu một số sản phẩm mục tiêu năm 2001 (tấn)	32
Bảng 23. Tăng trưởng nông nghiệp theo vùng.....	33
Bảng 24. Các hoạt động phát triển nông nghiệp đề xuất cho các vùng khác nhau.....	74
Bảng 25. Những lĩnh vực có thể cần được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ	78

HÌNH

Hình 1. Đa dạng hoá nông nghiệp và mức độ hỗ trợ của chính phủ và khu vực công ở các cấp khác nhau	10
Hình 2. Các vùng kinh tế xã hội của Việt Nam	12
Hình 3. Chỉ số Đa dạng hóa Simpson ở Việt Nam	15
Hình 4. Sản lượng và xuất khẩu gạo giai đoạn 1990-2002.....	27
Hình 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính khả thi đa dạng hóa	65
Hình 6. Ba trụ cột chính trong nông nghiệp và triển nông thôn trong tương lai.....	70

HỘP

Hộp 1. Rủi ro của nghề nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long	44
Hộp 2. Các hệ thống thị trường gạo Việt Nam	47
Hộp 3. Tiềm năng và các ưu tiên trong khuyến nông trong tương lai	49
Hộp 4. Thực trạng các xí nghiệp nông thôn của Việt Nam.....	54
Hộp 5. Một ví dụ về đồng tài trợ cho điện nông thôn.....	56
Hộp 6. Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân – Kinh nghiệm từ một dự án của SNV	60
Hộp 7. Canh tác lúa độc canh so với đa dạng hoá ở đồng bằng sông Cửu Long.....	61
Hộp 8. Vệ sinh an toàn thực phẩm – Kinh nghiệm từ ngành thủy sản	62
Hộp 9: Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp và nông thôn	63

TÓM TẮT NỘI DUNG

Tổng Quan

Mục tiêu tổng quát trong chiến lược nông nghiệp và phát triển nông thôn của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2010 là cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng cạnh tranh hơn và hướng theo nhu cầu. Trong hai thập kỷ qua, mặc dù ngành nông nghiệp của Việt Nam đã trải qua sự chuyển đổi quan trọng, nó vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất lúa gạo có giá trị thấp. Trong bối cảnh chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế Giới (WTO), cần thiết phải có sự đa dạng hoá nông nghiệp và đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn mạnh hơn để đảm bảo tăng trưởng cao và bền vững, quản lý rủi ro, và cải thiện việc sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Mục tiêu của nghiên cứu này là khảo sát các dạng và xu hướng đa dạng hoá nông nghiệp ở Việt Nam, xác định những khó khăn và triển vọng của việc đa dạng hoá trong tương lai, đồng thời đề xuất các giải pháp chính sách thích hợp. Kết quả của báo cáo này dự kiến sẽ cung cấp cho các cơ quan trung ương và cấp tỉnh các thông tin liên quan để hỗ trợ thành công việc chuyển đổi và đa dạng hoá ngành nông nghiệp trong những năm tới.

Các Dạng và Xu Hướng Đa Dạng Hoá Nông Nghiệp

Tạo Sao Cần Đa Dạng Hoá?

- *Tăng thu nhập của người dân và giảm nhu cầu các mặt hàng lương thực truyền thống. Trên toàn thế giới, sản lượng lúa gạo sản xuất ra đã tăng đáng kể, nhưng nhu cầu lương thực truyền thống kể cả lúa gạo đã bắt đầu giảm trong thập kỷ qua. Điều này có lẽ do sự thay đổi đáng kể trong thu nhập của người*

dân kéo theo nhu cầu tiêu dùng của họ cũng thay đổi, trong đó nhu cầu lương thực đã qua chế biến có giá trị cao và các hàng hoá phi lương thực tăng cao.

- *An toàn thu nhập và giảm rủi ro. Với xu hướng biến động lớn về giá cả nông sản, việc đa dạng hoá các cây trồng và các hệ thống sản xuất vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm sẽ giúp nông dân giảm bớt các khó khăn thông qua việc giảm bớt rủi ro để ổn định thu nhập cho nông hộ.*
- *Sử dụng hiệu quả tài nguyên. Việc đa dạng hoá sẽ giúp cải thiện hiệu quả sử dụng và phân bổ tài nguyên cho sản xuất nông nghiệp. Thông qua đa dạng hoá, nông dân sẽ tìm ra cách sử dụng các tài nguyên của họ hợp lý hơn để đạt được hiệu quả hoàn vốn cao hơn và sản phẩm của họ được tiếp thị dễ dàng hơn. Đa dạng hoá cũng còn là phương thức hiệu quả để tối ưu hoá sử dụng nguồn vốn xã hội (như lao động nông thôn) trong các vùng nông thôn nơi mà thất nghiệp và không đủ việc làm vẫn còn cao.*

Các Dạng và Xu Hướng

Đa dạng hoá theo hướng sản xuất hàng hoá giá trị cao hơn. Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng cao trong ngành nông nghiệp¹ với việc đa dạng hoá theo hướng sản xuất các hàng hoá có giá trị cao hơn. Trong tiểu ngành trồng trọt, diện tích trồng cây lâu năm đã tăng đáng kể (9.7%/năm trong giai đoạn 1996 – 2000) đặc biệt là các trang trại cà phê,

¹Khu vực nông nghiệp mở rộng: bao gồm nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và nuôi trồng thủy sản

cao su, và hạt điều ở Tây nguyên và Đông Nam Bộ cũng như cây ăn quả ở Đồng Bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long. Diện tích trồng lúa đã giảm khoảng 300,000 ha và cũng đã có sự chuyển đổi đáng kể sang sản xuất lúa gạo chất lượng cao. Trong tiểu ngành Chăn nuôi, việc đa dạng hoá sang chăn nuôi lợn và gia cầm qui mô nhỏ tăng đáng kể (5.5% và 6.7%/năm tương ứng) và đã cung cấp các nguồn thu nhập quan trọng thêm cho các nông hộ. Trong tiểu ngành thủy sản, sự tăng trưởng mạnh của nuôi trồng thủy sản ở các vùng ven biển (15%/năm) đã phản ánh xu hướng rõ hơn về đa dạng hoá để phục vụ xuất khẩu. Chỉ có tiểu ngành lâm nghiệp là sự tăng trưởng còn chậm và chưa ổn định với phần lớn các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng tự nhiên.

Tiểu ngành trồng trọt vẫn còn chiếm nhiều ưu thế. Tiểu ngành trồng trọt vẫn chiếm vị thế quan trọng nhất, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản lượng toàn ngành, tiếp theo là tiểu ngành thủy sản (18%) và tiểu ngành chăn nuôi (14%). Tiểu ngành lâm nghiệp chiếm vị trí khiêm tốn nhất (dưới 5%). Hiện nay, Việt Nam có khả năng mạnh trong sản xuất và xuất khẩu một số hàng hoá như lúa gạo, cà phê, tiêu, cao su, điều, tôm, và cá nhưng hầu hết các hàng hoá khác như trái cây, rau quả, thịt động vật thì sản xuất trong nước hiện nay chưa đủ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa kể cả về số lượng lẫn chất lượng, dẫn đến việc nhập khẩu các loại sản phẩm này nhiều hơn.

Đa dạng hoá xảy ra mạnh ở các vùng miền núi hơn các vùng đồng bằng. Đã có sự tăng lên về số nguồn thu nhập của nông hộ trong tất cả các vùng, nhưng đa dạng hoá xảy ra mạnh mẽ ở các vùng miền núi hơn ở các vùng đồng bằng nơi mà sản xuất lúa gạo và làm vườn vẫn còn chiếm nhiều ưu thế. Ở tất cả các

vùng, nông hộ đã có xu hướng mở rộng sang nhiều hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp khác nhau để tạo thêm thu nhập mặc dù mức đa dạng hoá nguồn thu nhập ở các hộ giàu hơn có xu hướng giảm khi thu nhập của họ tăng do kết quả của sự chuyên môn hoá sản xuất.

Đẩy Mạnh Đa Dạng Hoá: Khó Khăn, Triển Vọng, Tính Khả Thi, và Các Điều Kiện Tiên Quyết

Rủi ro trong thương mại quốc tế. Trong ngành nông nghiệp, buôn bán thương mại trong các thập kỷ gần đây đã cho thấy sự biến động lớn về giá cả trên thị trường quốc tế. Đã có các thay đổi đáng kể trong nhu cầu thị trường trong đó nhu cầu lương thực truyền thống tăng chậm, ngược lại nhu cầu thực phẩm qua chế biến có giá trị cao và các hàng hoá phi lương thực khác tăng nhanh. Giá cả của nhiều nông sản như lúa gạo, cà phê, đường đã giảm mạnh trong 5 năm qua. Ví dụ như giá cà phê robusta trên thị trường thế giới năm 2003 chỉ bằng 1/3 so với giá đầu năm 1997. Các xu hướng này trên thị trường thế giới đã có ảnh hưởng mạnh đến các nước đang phát triển vì các nước này đang phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu các nông sản truyền thống.

Sự co hẹp thị trường xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu đối với các sản phẩm truyền thống như lúa gạo, cà phê, cao su, và thủy sản đang trở nên hẹp hơn do sự cạnh tranh gay gắt hơn và yêu cầu về chất lượng cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng nghiêm ngặt hơn. Trong tương lai gần, các cơ hội để xuất khẩu gạo có thể vẫn còn nhưng có lẽ sẽ nhiều hơn đối với gạo có chất lượng cao. Đối với cà phê, vì nguồn cung hiện nay vượt cầu nên giá cà phê có lẽ sẽ còn thấp trong tương lai gần và Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt hơn nữa nếu

chất lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam không được nâng cao hơn. Đối với sản phẩm chăn nuôi, sự cạnh tranh sẽ là một thách thức lớn bởi vì chi phí sản xuất hiện nay (chủ yếu thịt lợn) ở Việt Nam cao hơn trong khi tiêu chuẩn chất lượng thịt còn thấp hơn mức trung bình của thế giới. Đối với các sản phẩm thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ vẫn là thử thách chính do việc sử dụng nhiều hoá chất trong sản xuất và các công nghệ sau thu hoạch lạc hậu nhất là tại các nông trại. Đối với lâm nghiệp, nhu cầu thị trường sẽ còn tiếp tục tăng cao nhưng công nghiệp chế biến gỗ nhân tạo ở Việt Nam hầu như vẫn còn chưa phát triển.

Tiềm năng thị trường nội địa. Hiện nay, thị trường trong nước tiêu thụ khoảng 90% sản lượng lương thực thực phẩm sản xuất ra. Thị trường này tăng trưởng đáng kể (khoảng 9%/năm) trong giai đoạn 1993-1998. Trong giai đoạn 1991-2000, sự tăng trưởng đặc biệt mạnh đối với thịt động vật (7%/năm), rau (6%), lúa mì (8%) và dầu ăn (6%). Xu hướng này đang duy trì ở mức cao do 3 yếu tố: sự tăng dân số, tốc độ đô thị hoá nhanh, và tăng mức thu nhập. Với tốc độ đô thị hoá khoảng 25%/năm, thị trường nội địa đang trở nên quan trọng hơn. Sự tăng nhanh số lượng các siêu thị, nhà hàng, khách sạn và ngành công nghiệp du lịch đã làm tăng nhu cầu các sản phẩm có chất lượng cao. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp còn chưa đáp ứng tốt với các nhu cầu của thị trường nội địa. Hàng năm, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn nông sản - đặc biệt là trái cây, rau quả, dầu ăn, và thịt động vật- để thoả mãn cho nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Tính khả thi đa dạng hoá theo vùng. Sự tăng trưởng nông nghiệp và tính khả thi trong đa dạng hoá là rất khác nhau giữa

các vùng trong toàn quốc chủ yếu do sự khác nhau về các điều kiện sinh thái nông nghiệp và kinh tế xã hội giữa các vùng.

- *Vùng Núi Phía Bắc (Tây Bắc và Đông Bắc)* - Với diện tích đất nông nghiệp hạn chế (<15% tổng diện tích) và hầu hết là nhạy cảm cao về mặt môi trường, cơ sở hạ tầng nghèo, và cách trở về địa lý, Vùng Núi Phía Bắc có tiềm năng khá hạn chế trong phát triển nông nghiệp hàng hoá. Tuy nhiên, với mật độ dân số thấp, Vùng Núi Phía Bắc có khả năng đa dạng hoá nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Hơn nữa, với sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, giàu về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, Vùng Núi Phía Bắc có nhiều lợi thế cạnh tranh về phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp.
- *Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.* Với các điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp bao gồm cả cây lấy gỗ và lâm sản ngoài gỗ, diện tích đất có thể trồng trọt nhiều hơn (24% và 40% tổng diện tích tự nhiên tương ứng), và cơ sở hạ tầng hiện có tương đối tốt, Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có nhiều lợi thế cạnh tranh trong việc phát triển nông nghiệp hàng hoá, lâm nghiệp và chăn nuôi. Những vùng này nên mở rộng hơn nữa các sản phẩm hàng hoá hơn là chỉ dựa vào một số mặt hàng truyền thống (như cà phê, tiêu, điều). Tuy nhiên, điều quan trọng là duy trì sự cân bằng giữa phát triển nông nghiệp và bảo vệ môi trường (như chống phá rừng và xói mòn đất) và tăng sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển để tăng hiệu quả giảm nghèo vốn đang còn khá phổ biến ở các vùng này.
- *Vùng Duyên Hải Bắc và Nam Trung Bộ.* Với diện tích đất nông nghiệp hạn chế (<10% tổng diện tích) và

thiếu nguồn nước ngọt trong mùa khô, các vùng này có nhiều hạn chế về cạnh tranh trong việc phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ngoại trừ phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển. Tuy nhiên, do lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên (như biển sâu, chất lượng nước biển tốt), các vùng này có nhiều lợi thế cạnh tranh trong phát triển du lịch, vận tải biển, và các dịch vụ hỗ trợ. Trong các năm qua, các thành phố như Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, và Phan Thiết đã trở thành những điểm đến quan trọng của du lịch Việt Nam. Vùng Duyên Hải miền trung có vị trí quan trọng chiến lược nối liền thủ đô Hà Nội phía Bắc với thành phố Hồ Chí Minh phía Nam. Vì các vùng này thường bị ảnh hưởng bởi bão và lũ hàng năm (nằm giữa vùng núi cao phía tây và biển phía đông), nên việc bảo vệ rừng ở các vùng này có vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ thiên tai.

- *Vùng Đồng Bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long.* Các vùng đồng bằng này có tiềm năng lớn nhất trong việc thâm canh hoá và đa dạng hoá nông nghiệp hơn nữa. Các vùng này đặc biệt thích hợp cho sản xuất lúa gạo, cây thường niên, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Do nằm gần Hà Nội và TPHCM, vùng đồng bằng có tiềm năng lớn trong việc xâm nhập các thị trường nội địa lớn này và trong việc phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ và doanh nghiệp nông nghiệp. Do mật độ dân số cao, diện tích canh tác trên mỗi hộ thấp, sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng thường mang tính thâm canh. Điều quan trọng là sản xuất nông nghiệp trong các vùng này cần được qui hoạch cẩn thận để giảm thiểu sự ô nhiễm và suy thoái môi trường. Để sử dụng tốt nhất các tiềm năng của

vùng đồng bằng, cần phát triển các dạng thủy lợi và cơ sở hạ tầng khác để thúc đẩy và hỗ trợ quá trình đa dạng hoá ra khỏi độc canh cây lúa và chuyển sang canh tác các vụ mùa có giá trị cao để cung cấp cho thị trường đô thị đang phát triển và để phục vụ xuất khẩu.

Các Điều Kiện Tiên Quyết Cho Đa Dạng Hoá Nông Nghiệp.

Cơ sở hạ tầng công cộng đầy đủ (cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và tiếp thị), các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp (nghiên cứu, khuyến nông, và hệ thống thông tin), sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân, và môi trường chính sách thuận lợi là các điều kiện tiên quyết thiết yếu cho việc đa dạng hoá nông nghiệp được thành công và hiệu quả.

- *Cơ sở hạ tầng công cộng: Thêm nhiều hơn nhưng cần chọn lọc hơn?* Đầu tư vào cơ sở hạ tầng công cộng cần được chọn lọc hơn và dựa vào các ưu tiên của các vùng. Cơ sở hạ tầng cơ bản (như giao thông, điện, vv) ở các vùng nông thôn hiện nay tương đối tốt đến cấp huyện, nhưng chưa phát triển đầy đủ ở cấp xã và thôn đặc biệt là ở các vùng khó khăn (như vùng Núi phía bắc, Duyên hải bắc trung bộ). Hầu hết cơ sở hạ tầng sản xuất (như thủy lợi) được xây dựng chủ yếu ở các vùng cho đến nay là để phục vụ cho sản xuất lúa gạo. Hầu hết cơ sở hạ tầng tiếp thị như kho bãi, các phương tiện chế biến và sau thu hoạch đã bị lạc hậu. Tất cả việc này đã góp phần làm cho chi phí sản xuất tăng cao, giảm khả năng tiếp thị và tính cạnh tranh của sản phẩm và giảm lợi nhuận cho người sản xuất.
- *Dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp: Tăng cường hay cải cách?* Cải cách hệ thống dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp là

một trong các công việc cấp bách nhất. Hệ thống nghiên cứu, khuyến nông, và thông tin nông nghiệp hiện nay còn yếu do đầu tư chưa đầy đủ và hầu như thiếu vắng sự tham gia của khu vực tư nhân. Do nhiều hạn chế khác nhau, việc cung cấp tín dụng nông thôn (do VBARD) hiện chỉ có khả năng đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu. Đối với chương trình cải cách, đề xuất rằng (i) việc thực hiện các nghiên cứu và khuyến nông nên mở rộng cho nhiều tổ chức khác nhau (như tổ chức phi chính phủ, công ty tư nhân) trên cơ sở cạnh tranh, phương thức tiếp cận thay đổi từ việc lập kế hoạch dựa trên ngân sách sang dựa trên nhu cầu, các chủ đề cũng nên mở rộng để tăng sự linh động, (ii) hệ thống thông tin cần được cải tiến trong các khâu thu thập thông tin, phân tích, diễn dịch, duy trì mạng lưới dữ liệu, truyền thông; và (iii) cải thiện cung cấp tín dụng nông thôn bao gồm việc loại bỏ dần các chương trình tín dụng được chỉ định trực tiếp, tăng cổ phần hoá các ngân hàng quốc doanh, và tăng cường các mạng lưới cấp cơ sở. Trong các quá trình này, việc điều phối giữa các bên tham gia là điều kiện tiên quyết thiết yếu.

- *Sự tham gia của các tổ chức ngoài quốc doanh: Cần một môi trường bình đẳng.* Rất cần thiết đối xử bình đẳng giữa khu vực kinh tế quốc doanh với tư nhân, và cần khuyến khích phát triển các hình thức khác nhau của các hiệp hội tự nguyện của những người sản xuất ở nông thôn. Điều khó khăn chính trong phát triển khu vực kinh tế tư nhân là sự thiên lệch về chính sách trong đó vẫn còn ưu tiên hơn cho các doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể như các doanh nghiệp tư nhân thường gặp nhiều khó khăn hơn

trong việc tiếp cận đất đai và nguồn tín dụng để đầu tư. Môi trường pháp lý hiện hành cũng chưa thực sự tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân linh động thay đổi sản xuất của họ theo các cơ hội mới của thị trường. Ngoài ra, các cấp chính quyền trung ương và địa phương hầu như chỉ tập trung vào thúc đẩy các hợp tác xã chính thức. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ đạt được hiệu quả cao hơn nếu như nhà nước đối xử và khuyến khích như nhau đối với các hình thức tổ chức khác nhau nhằm phát triển đa dạng loại hình tổ chức của người sản xuất.

- *Quan hệ đối tác giữa khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân: Các Bài học gì được rút ra?* Về nguyên tắc, nhà nước không nên làm những gì mà tư nhân có thể làm được. Tuy nhiên, có nhiều công trình công cộng và dịch vụ vẫn cần có sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân theo một mối quan hệ đối tác thực sự. Hiện có nhiều ví dụ tốt về sự hợp tác giữa khu vực quốc doanh và tư nhân bao gồm cả cộng đồng địa phương trong việc phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu, nghiên cứu và khuyến nông. Các hình thức này nên được xem xét sâu hơn thông qua nghiên cứu các trường hợp điển hình để rút ra các bài học nhằm nhân rộng chúng.
- *Tạo môi trường chính sách hấp dẫn*

Triển khai thực hiện chính sách đất đai mới. Quá trình cấp quyền sử dụng đất (LURCs) cho các tổ chức cá nhân còn rất chậm. Ngay cả khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, nông dân vẫn chưa được toàn quyền linh hoạt trong việc quyết định chuyển đổi đất sản xuất lúa sang các mục đích sản xuất nông nghiệp khác. Giao đất, qui hoạch sử dụng đất và phân vùng vẫn còn mang nặng hình thức từ trên xuống và

chưa được điều phối với các chương trình hỗ trợ khác (như khuyến nông, tín dụng v.v.). Đây là các lĩnh vực quan trọng mà quá trình cải cách chính sách cần tiếp tục xem xét thực hiện.

Xem xét lại các chính sách hỗ trợ giá. Chính phủ hiện vẫn tiếp tục can thiệp nhiều vào các hoạt động xuất và nhập khẩu (như việc sử dụng quota) để điều khiển giá, bảo hộ sản xuất trong nước, và đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia. Các hình thức cho vay ưu đãi cho nông dân vẫn còn phổ biến. Các yếu tố này có xu hướng làm ảnh hưởng đến các động cơ của người sản xuất, dẫn đến quá trình đa dạng hoá dựa trên mục tiêu hơn là dựa trên nhu cầu thực sự của thị trường.

Cân bằng giữa an toàn lương thực và đa dạng hoá dựa trên nhu cầu của thị trường. Trong khi an toàn lương thực vẫn còn là mục tiêu quan trọng, nhà nước vẫn có thể đạt được mục tiêu này nhưng không làm mất đi sự tự do chọn lựa của nông dân trong đa dạng hoá sản xuất. Trong các năm gần đây, chính phủ đã cho phép chuyển đổi khoảng 300,000 ha đất sản xuất lúa có hiệu quả thấp sang sản xuất khác sau khi đã lập kế hoạch và qui hoạch cẩn thận về an ninh lương thực. Tuy nhiên, việc quyết định duy trì khoảng 4 triệu ha đất trồng lúa chủ yếu ở Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long trong các thập kỷ tới cần được xem xét lại dựa trên các phân tích toàn diện và khách quan.

Tập trung về an toàn thực phẩm. Cải thiện về an toàn thực phẩm là một trong những quan tâm của chính phủ Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu gia nhập WTO. Chính phủ đã giao cho MARD là cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo yêu cầu của WTO, và MARD

đang nỗ lực xây dựng một chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm theo sự hướng dẫn của Bộ Y Tế. Trong khi việc đáp ứng các yêu cầu trong nước và quốc tế về vệ sinh và an toàn thực phẩm là những thử thách lớn cho các nhà sản xuất trong nước, nó cũng mở ra các cơ hội mới cho đa dạng hoá và tăng triển vọng tạo thêm thu nhập từ sản xuất nông nghiệp.

Cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. Dưới áp lực dân số ngày càng tăng và nhu cầu mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, việc phá rừng đã xảy ra khá nhiều với tốc độ khoảng 185,000 ha/năm trong giai đoạn 1976-1990. Năm 1998, chính phủ triển khai chương trình lâm nghiệp quốc gia “5 triệu ha rừng” để nhằm thay đổi xu hướng này và để giúp tạo thêm thu nhập ở nông thôn thông qua phát triển các mô hình nông lâm kết hợp. Nhóm Đối Tác lâm nghiệp giữa chính phủ và các nhà tài trợ đã được thành lập năm 2001 để giúp chính phủ thực hiện việc bảo vệ môi trường được tốt hơn.

Hướng Tới Một Chiến Lược Đa Dạng Hoá Bền Vững

Các nguyên tắc chính. Phù hợp với các kết quả trình bày trong phần 2 của báo cáo, các trụ cột sau đây được đề xuất đóng vai trò phần trung tâm trong quá trình đa dạng hoá nông nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới.

- *Định hướng thị trường.* Đa dạng hoá nông nghiệp điều trước tiên là phải định hướng theo thị trường trong đó chính phủ chỉ đóng vai trò hỗ trợ. Việt Nam đã bắt đầu chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang định hướng theo thị trường từ cuối những năm 1980, nhưng quá trình này cần đẩy mạnh hơn nữa. Đặc biệt là quá trình qui hoạch sử dụng đất cần thay đổi từ

phương thức tiếp cận từ trên xuống sang phương thức tiếp cận từ dưới lên để tạo điều kiện lồng ghép yếu tố thị trường vào quá trình này. Quá trình điều chỉnh các qui hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cũng cần được tiến hành thường xuyên để bắt kịp các thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới.

- *Quản lý tài nguyên thiên nhiên (NRM)*. Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững để phục vụ tăng trưởng trên diện rộng là vấn đề thiết yếu để giảm nghèo thông qua các hoạt động đa dạng hoá. Trong các thập kỷ qua, những vấn đề về bảo vệ môi trường chưa được chú ý đầy đủ đã dẫn đến các suy thoái môi trường nghiêm trọng, gây mất đa dạng sinh học, suy thoái đất và ô nhiễm nguồn nước bên cạnh với việc mở rộng sản xuất nông nghiệp trên vùng cao và nuôi tôm ở các vùng đồng bằng. Bài học chính cho việc phát triển trong tương lai là phải có sự gắn kết chặt chẽ giữa quá trình đa dạng hoá nông nghiệp bền vững và phát triển nông thôn với việc quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- *Tăng cường sự tham gia và trao quyền cho người dân*. Điều rất cần thiết là các chương trình phát triển trong tương lai phải tăng sự tham gia và trao quyền quyết định cho cộng đồng người hưởng lợi bởi vì không phải mọi cộng đồng đều có khả năng như nhau trong việc thích ứng với các cơ hội mới của thị trường cũng như để đối phó lại các cú sốc về kinh tế. Việt Nam đã đạt được tiến bộ lớn về kinh tế và trong cải cách nông nghiệp ở tất cả các vùng, nhưng các khoảng cách về kinh tế và xã hội giữa miền núi và đồng bằng, giữa người kinh và các cộng đồng dân tộc thiểu số đã tăng

lên. Phương pháp tiếp cận hiện nay của chính phủ là giúp người nghèo và các nhóm thiệt thòi thông qua các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng (như chương trình 135), tuy nhiên các chương trình này vẫn chưa đủ để giải quyết toàn diện các vấn đề về tăng sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng. Cần quan tâm hơn nữa đến các vấn đề sinh kế ở cấp nông hộ bao gồm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp cấp nông hộ và hỗ trợ hộ nhập thị trường.

Chiến Lược Theo Vùng

Vùng Núi Phía Bắc. Với các điều kiện kém thuận lợi về địa lý, hạn chế về đất nông nghiệp và nhạy cảm về môi trường, sẽ tương đối khó và chi phí sẽ cao trong việc phát triển nông nghiệp hàng hoá cạnh tranh ở vùng Núi Phía Bắc. Do đó chiến lược đề xuất cho vùng này là tập trung giải quyết các khó khăn mà vùng đang gặp phải như đảm bảo tự túc lương thực, bảo vệ môi trường, và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động ưu tiên cho vùng này được đề xuất dưới đây:

- Thúc đẩy nghiên cứu và khuyến nông cho người nghèo để giới thiệu kỹ thuật canh tác mới nhằm quản lý tổng hợp các vùng đầu nguồn (như tiết kiệm nước, tái tạo nước ngầm, thực vật che phủ, thủy lợi nhỏ) và quản lý đất tổng hợp (như canh tác không cày xới đất, chống cỏ dại, thực vật che phủ, nông lâm kết hợp);
- Cần thận xem xét các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng qui mô lớn ở vùng này để đảm bảo phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường;
- Phát triển các thị trường địa phương qui mô nhỏ và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân để phát triển các mô hình kết hợp qui mô nhỏ bao gồm lâm nghiệp, cây trồng, chăn

nuôi, và nuôi trồng thủy sản để tự tiêu thụ và để phục vụ cho các thị trường địa phương;

- Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp để tạo thu nhập nông thôn đa dạng (như các hàng hoá thủ công truyền thống cho thị trường đô thị và xuất khẩu);
- Cải thiện các chương trình phúc lợi và an sinh xã hội và giám sát việc di dân đến vùng này để giảm sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, diện tích đất nông nghiệp nhiều hơn, cơ sở hạ tầng tốt, vùng Tây nguyên và Đông nam bộ có nhiều lợi thế cạnh tranh để phát triển nền nông nghiệp hàng hoá gồm cả phát triển chăn nuôi. Chiến lược đề xuất cho vùng này là mở rộng hơn nữa các loại hàng hóa và sản phẩm đồng thời duy trì sự cân bằng giữa phát triển nông nghiệp và bảo vệ môi trường (như chống phá rừng và xói mòn đất). Ngoài ra, khuyến khích và đẩy mạnh hơn sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển là rất quan trọng để tăng hiệu quả giảm nghèo vốn vẫn còn khá phổ biến trong các vùng này. Dưới đây là các hoạt động ưu tiên được đề xuất:

- Đầu tư thêm để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và tiếp thị nhằm hỗ trợ quá trình đa dạng hoá ra khỏi cây cà phê và sang các sản phẩm mới có nhiều tiềm năng.
- Tập trung vào việc cải tiến chất lượng sản phẩm và giám sát chất lượng nhằm phục vụ cho các thị trường đô thị và xuất khẩu;
- Hỗ trợ phát triển nhiều dạng tổ chức của người sản xuất khác nhau để cải thiện hiệu quả khuyến nông, mua sắm nguyên vật liệu đầu vào, tiếp thị và xuất khẩu;

- Dỡ bỏ độc quyền thương mại, các đối xử ưu đãi, và các thiên vị về chính sách khác đối với các doanh nghiệp nhà nước;
- Thúc đẩy đầu tư tư nhân cho các ngành kinh doanh thương và hạ nguồn (như cung cấp vật liệu đầu vào, chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) nằm gần các vùng sản xuất nguyên liệu để tăng thêm giá trị cho hàng hoá và để thu hút lực lượng lao động nông thôn;
- Chú ý đầy đủ đến bảo vệ môi trường (như tái trồng rừng) và phát triển các công nghệ chi phí thấp để bảo vệ chống xói mòn đất.

Vùng Duyên Hải Bắc và Nam Trung Bộ. Các vùng duyên hải miền trung có tiềm năng hạn chế trong việc phát triển cây trồng thương mại do giới hạn về quỹ đất nông nghiệp. Dựa trên lợi thế cạnh tranh, chiến lược đề xuất cho các vùng này là phát triển nuôi trồng thủy sản ngoài khơi và ven biển và các hoạt động phi nông nghiệp khác bao gồm các dịch vụ hỗ trợ, du lịch, và vận tải biển dựa trên cơ sở bảo vệ rừng và tái trồng rừng. Dưới đây là các hoạt động ưu tiên được đề xuất:

- Thúc đẩy phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản biển và ven biển và chăn nuôi gia súc;
- Tập trung vào việc cải tiến chất lượng sản phẩm và giám sát chất lượng phục vụ cho các thị trường đô thị và xuất khẩu;
- Dỡ bỏ độc quyền thương mại, các đối xử ưu đãi, và các thiên vị về chính sách khác đối với các doanh nghiệp nhà nước;
- Thúc đẩy đầu tư tư nhân vào các ngành công nghiệp dịch vụ đi kèm với phát triển du lịch, vận tải biển, nuôi trồng thủy sản biển và ven

biển, khai thác thuỷ sản, và phát triển chăn nuôi;

- Thực hiện trồng rừng ở các vùng núi phía tây và quản lý tổng hợp vùng ven biển cho các vùng đồng bằng duyên hải phía đông.

Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Các vùng đồng bằng này có tiềm năng lớn nhất trong cả nước về khả năng tiếp tục thâm canh và đa dạng hoá. Năm gần thủ đô Hà Nội và TPHCM, các vùng này có lợi thế trong việc tiếp cận các thị trường nội địa lớn này cũng như phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ và các ngành kinh doanh nông nghiệp khác. Tuy nhiên, do mật độ dân số cao và thâm canh hoá, sản xuất nông nghiệp trong các vùng này có thể gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường. Do đó, chiến lược đề xuất cho các vùng này là tiếp tục đa dạng hoá ra khỏi thể độc canh cây lúa và sang các sản phẩm hàng hoá khác và để xuất khẩu dựa trên qui hoạch thận trọng về môi trường. Dưới đây là các hoạt động ưu tiên được đề xuất:

- Thúc đẩy đa dạng hoá ra khỏi độc canh cây lúa và sang các sản phẩm hàng hoá khác dựa trên các cơ hội

thị trường và qui hoạch về môi trường;

- Tập trung vào việc cải tiến chất lượng sản phẩm và giám sát chất lượng nhằm vào các thị trường đô thị và xuất khẩu;
- Hỗ trợ phát triển nhiều dạng tổ chức của người sản xuất khác nhau để cải thiện hiệu quả khuyến nông, mua sắm nguyên vật liệu đầu vào, tiếp thị và xuất khẩu;
- Phát triển hệ thống thị trường hoạt động hiệu quả để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm sản xuất ra;
- Thúc đẩy đầu tư tư nhân cho các ngành kinh doanh thương mại và hạ nguồn (như cung cấp vật liệu đầu vào, chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) nằm gần các vùng sản xuất để tăng thêm giá trị cho hàng hoá và để thu hút lực lượng lao động nông thôn;
- Thúc đẩy nghiên cứu và khuyến nông theo định hướng của thị trường;
- Tiếp tục đánh giá hiệu quả sử dụng đất dành cho sản xuất lúa gạo để chuyển đổi các vùng kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất khác có hiệu quả hơn.

GIỚI THIỆU

Bối cảnh

Vào đầu thế kỷ này, Việt Nam vẫn là nước có nền kinh tế dựa vào nông nghiệp với khoảng 70% lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp (VHLSS, 2002). Vì khoảng 75% tổng dân số đang sống ở các vùng thôn quê, các hoạt động nông nghiệp và nông thôn sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra thu nhập và giảm nghèo trong các thập kỷ tới.

Kể từ khi bắt đầu đổi mới vào cuối thập niên 1980, ngành nông nghiệp Việt Nam đã trải qua nhiều lần đổi mới và thay đổi cơ cấu quan trọng. Việc quay trở lại với kinh tế nông hộ từ kinh tế hợp tác xã và giải phóng thị trường nông nghiệp đã khuyến khích sản xuất và đầu tư, làm tăng vọt sản lượng và đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp. An toàn lương thực cấp quốc gia đã đạt được vào đầu thập kỷ 1990 và Việt Nam đã nhanh chóng chuyển từ một nước thường xuyên thiếu hụt lương thực trong thập niên 1980 trở thành cường quốc xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới vào cuối thập niên 1990. Trong giai đoạn 1990-2002, toàn ngành nông nghiệp

(bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đã tăng trưởng đều đặn với tốc độ 4.1%/năm - một thành tựu nổi bật trong các nước đang phát triển (Bảng 1).

Sự chuyển đổi quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam trong thập kỷ qua là việc chuyển đổi nhanh chóng từ nền nông nghiệp hộ tự cung tự cấp sang sản xuất thương mại và theo hướng xuất khẩu. Trong giai đoạn 1990-1998, xuất khẩu gạo tăng từ 1.6 triệu tấn lên 3,8 triệu tấn - tăng 137% về sản lượng hay 17%/năm, xuất khẩu cao su tăng từ 76.000 tấn lên 190.000 tấn (tăng 150% hay 18%/năm), xuất khẩu cà phê tăng từ 89.000 tấn lên 382.000 tấn (tăng 329% hay 41%/năm), xuất khẩu thủy sản tăng từ 49.300 tấn lên 291.900 tấn (tăng 492% hay 61.5%/năm). Giá trị xuất khẩu nông nghiệp tăng từ 1.1 tỉ đô la vào năm 1990 lên 4.3 tỉ đô la năm 2002 (tăng 290% hay 36.3%/năm). Vào năm 2002, giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp (gồm cả chăn nuôi và thủy sản) đạt 4.6 tỉ đô la, chiếm 28% tổng giá trị xuất khẩu toàn quốc. Từ đầu những năm 2000, xuất khẩu nông nghiệp đã thật sự trở thành các nguồn quan trọng trong tổng xuất khẩu quốc gia (Bảng 2).

Bảng 1. Tăng trưởng GDP hàng năm* của Việt Nam (%)

Ngành	1990-1995	1996-2002	1990-2002
Toàn quốc	8.18	6.56	7.47
1. Nông-Lâm	4.09	4.13	4.13
a) Nông Nghiệp	4.10	4.02	4.10
Trồng trọt	4.06	3.85	4.01
Chăn nuôi	4.47	5.13	4.75
Dịch vụ nông nghiệp	2.93	2.21	2.60
b) Lâm nghiệp	1.70	0.80	1.28
c) Thủy sản	5.21	6.23	5.63
2. Công nghiệp và xây dựng	12.00	9.75	11.07
Ngành	8.60	5.39	7.00

Nguồn: GSO và Quế và ctv. 2004 (GDP lấy thời giá 1994)

Chú thích: * Tốc độ tăng trưởng bình quân

Bảng 2. Giá trị xuất khẩu nông-lâm-thủy sản của Việt Nam (triệu đô la)

	1990	2000	2002
Toàn quốc	2,404	14,308	16,706
Ngành nông nghiệp	1,149	4,308	4,630
Nông nghiệp	783.2	2,563	2,437
Lúa gạo	374	672	726
Cao su	53	170	263
Hạt điều	22	129	212
Lạc	42	42	52
Tiêu	9	143	108
Cà phê	73	474	317
Trà	19	56	83
Rau quả	57	213	201
Lâm nghiệp	126.5	155.7	170
Thủy sản	239.1	1479	2023

Nguồn: GSO

Mặc dù có sự tăng trưởng đầy ấn tượng vừa qua, ngành nông nghiệp Việt Nam hiện vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất lúa gạo giá trị thấp với khoảng 4.3 triệu ha chiếm gần phân nửa tổng diện tích đất nông nghiệp toàn quốc. Những thay đổi lớn trong nền kinh tế thế giới theo hướng hội nhập khu vực và tự do thương mại cũng như việc hội nhập của ngành nông nghiệp Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu với việc gia nhập WTO đang mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức mới cho Việt Nam. Vì các thị trường nông sản thế giới mang tính không ổn định với sự biến động lớn về giá cả, sản xuất lúa gạo của Việt Nam hiện tăng nhanh hơn nhu cầu tiêu thụ nội địa, nên *Việt Nam cần đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp nhiều hơn để tận dụng triệt để các cơ hội thị trường, giảm thiểu rủi ro, và duy trì tăng trưởng bền vững cho ngành nông nghiệp.*

Trong một bức tranh rộng lớn hơn, đa dạng hoá nông nghiệp là một chiến lược quan trọng để quốc gia đạt được mức giảm nghèo bền vững ở các vùng nông thôn. Hiện nay, Việt Nam vẫn là một trong các nước nghèo nhất trên thế giới với thu nhập bình quân đầu người

khoảng 300 đô la/năm. Theo các tiêu chuẩn quốc tế, hiện có khoảng 34% dân số quốc gia đang sống dưới mức nghèo và khoảng 90% số người nghèo tập trung ở các vùng nông thôn. Mỗi năm, lao động nông thôn tăng thêm hơn một triệu lao động trong khi đó đất nông nghiệp đang giảm dần do quá trình đô thị hoá nhanh chóng. Những thay đổi về phát triển này đang đòi hỏi ngành nông nghiệp Việt Nam phải đổi mới hơn nữa để tăng hiệu quả và đang dạng hoá hơn nữa để cải thiện các nguồn thu nhập và tạo ra công ăn việc làm cho các vùng nông thôn.

Đa dạng hoá nông nghiệp: Vì sao?

Trong các thập niên vừa qua, đã có một khuynh hướng rõ nét về đa dạng hoá nông nghiệp trong khu vực Châu Á và trên toàn thế giới. Việt Nam có nên đi theo khuynh hướng này không?

Sự Gia Tăng Thu Nhập và Giảm Nhu Cầu Lương Thực Truyền Thống

Sự thành công trong kỹ thuật sản xuất lúa gạo hiện đại đã tạo ra sự tăng vọt về năng suất và sản lượng lúa gạo trên toàn thế giới trong các thập kỷ qua đặc biệt là ở

các quốc gia châu Á nơi sản xuất và cung cấp khoảng 90% lúa gạo cho toàn thế giới. Tương tự ở Việt Nam, trong giai đoạn 1991-2001, diện tích sản xuất lúa gạo đã tăng từ 6.3 triệu ha lên 7.3 triệu ha (1.7%/năm), sản lượng tăng từ 19.6 triệu tấn lên 31.9 triệu tấn (6.2%/năm) và năng suất tăng từ 3.1 tấn/ha lên 4.3 tấn/ha (3.9%/năm) (Tước, 1993).

Ngược lại với sự tăng sản lượng lúa gạo trên toàn thế giới, nhu cầu lương thực truyền thống trong đó có lúa gạo đã bắt đầu giảm trong thập niên qua. Nguyên nhân là do sự thay đổi trong thu nhập của người dân đã tạo ra sự thay đổi trong nhu cầu tiêu thụ trong đó nhu cầu hàng hoá có giá trị cao và phi lương thực tăng nhanh. Những yếu tố này kết hợp lại đã làm giảm giá lúa gạo trên thị trường thế giới, làm giảm thu nhập của các nông dân trồng lúa, và làm giảm sự ham muốn sản xuất lúa gạo. Trong bối cảnh này, nhiều nông dân Việt Nam trong các năm qua đã tự phát tìm kiếm cơ hội tăng thu nhập và đa dạng hoá sản xuất của họ sang các hàng hoá khác có nhu cầu cao hơn trên thị trường. Tuy nhiên, về lâu dài việc đa dạng hoá sản xuất của nông dân sẽ bền vững và hiệu quả hơn nếu được hỗ trợ thông qua các qui hoạch và chiến lược thích hợp của chính phủ.

An Toàn Thu Nhập và Giảm Rủi Ro

Hiện nay, theo qui luật cung cầu, xu hướng biến động lớn về giá cả nông sản thường rõ ràng hơn so với trước đây. Điều này cho thấy nông dân hoặc một vùng nào đó sẽ đối mặt với các rủi ro cao về thị trường nếu họ phụ thuộc nhiều vào một sản phẩm hàng hoá nào đó. Đa dạng hoá các loại cây trồng hoặc các hệ thống sản xuất khác nhau vào các thời điểm khác nhau trong năm sẽ giúp nông dân giảm bớt các rủi ro này thông qua cách phân tán các rủi ro để ổn định thu nhập.

Một cách truyền thống, nông dân Việt Nam từ lâu đã biết kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở mức nông hộ. Việc kết hợp như thế không chỉ giúp giảm rủi ro mà còn cải thiện hiệu quả kinh tế vì những hoạt động đó tương hỗ với nhau. Khi thị trường thay đổi, nông dân Việt Nam không gặp khó khăn lớn về mặt kỹ thuật trong việc thay đổi các hệ thống canh tác của họ một cách tương ứng hoặc tiếp thu các kỹ thuật canh tác mới nếu họ nhận được sự trợ giúp của chính phủ và của khu vực công. Lý do là nông dân sẽ đa dạng hoá vào các lĩnh vực sản xuất mà họ đã có sẵn kiến thức, kỹ năng, và lợi thế chứ không phải vào các lĩnh vực không liên quan với nhiều yếu tố chưa biết về sản xuất và rủi ro thị trường.

Sử Dụng Hiệu Quả Các Tài Nguyên

Với hiệu quả kinh tế thấp của nghề trồng lúa trong các thập kỷ qua, nhiều nông dân đang tìm kiếm các cơ hội mới để sử dụng các tài nguyên sẵn có trên nông trại của họ một cách tốt hơn thông qua đa dạng hoá vào các loại cây trồng hoặc mô hình sản xuất mới có hiệu quả hoàn vốn cao hơn và dễ tiêu thụ hơn trên thị trường. Xu hướng này đang tăng nhanh do sự phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn mới và các hỗ trợ về nghiên cứu và khuyến nông từ khu vực công. Đa dạng hoá sản xuất có hiệu quả về nguyên tắc sẽ cải thiện hiệu quả phân phối và sử dụng tài nguyên cho sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, đa dạng hoá còn là phương cách hiệu quả để tối ưu hoá việc sử dụng các nguồn vốn xã hội (ví dụ như lao động nông thôn) trong các vùng nông thôn nơi mà thất nghiệp và thiếu việc làm còn phổ biến. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ tạo ra các cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ kèm theo như cung cấp nguyên liệu đầu vào, chế biến, tiếp thị, và dịch vụ. Các hoạt

động này sẽ thu hút nhiều lực lượng lao động dư thừa đồng thời tạo ra thu nhập phi nông nghiệp cho các nông hộ. Về mặt này, đa dạng hoá sẽ đóng góp lớn vào công tác giảm nghèo cho các vùng nông thôn mà chính phủ và các chính quyền địa phương đang tiến hành.

Quản Lý Môi Trường Bền Vững

Ngoài các khía cạnh kinh tế đã được nêu trên, đa dạng hoá nông nghiệp có hiệu quả sẽ đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường tự nhiên và môi trường sản xuất. Một số mô hình sản xuất độc canh hiện nay (ví dụ như độc canh cây lúa) đang tạo ra các quan ngại về môi trường và sẽ không bền vững về lâu dài. Sản xuất độc canh thường gây ra sự suy thoái về dinh dưỡng trong đất, sử dụng quá nhiều hoá chất và gây ô nhiễm, đồng thời tạo ra các loại dịch hại có sức đề kháng cao.

Nông dân Việt Nam từ lâu đã có truyền thống đa dạng hoá sản xuất thông qua việc kết hợp trồng trọt với chăn nuôi và thủy sản. Trong các hệ thống này, chất thải và phân hữu cơ có được từ hoạt động chăn nuôi được sử dụng cho vườn và ao cá, qua đó cải thiện hiệu quả sản xuất toàn hệ thống (như giảm chi phí sản xuất), cải thiện độ phì nhiêu của đất, và giảm ô nhiễm môi trường. Ở các vùng miền núi, luân canh lúa với các cây họ đậu là một ví dụ khác về đa dạng hoá và bảo vệ môi trường. Tóm lại, đa dạng hoá nông nghiệp có hiệu quả sẽ tạo cho nông dân một phương thức canh tác bền vững để tránh các vấn đề lâu dài về môi trường gây ra do sản xuất độc canh, điều này rất quan trọng đối với ngành nông nghiệp Việt Nam.

Đa dạng hoá nông nghiệp và chiến lược Quốc gia

Mục tiêu phát triển của Việt Nam trong các thập niên tới phù hợp với các mục

tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), mà trong đó Chiến Lược Tăng Trưởng và Giảm Nghèo Toàn Diện (CPRGS) đóng vai trò quan trọng thông qua phát triển nhanh chóng và bền vững nền kinh tế nông thôn. Đáp ứng lại quá trình hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu, Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (MARD) đã đề ra mục tiêu cụ thể cơ cấu lại ngành nông nghiệp để tăng hiệu quả cạnh tranh và theo hướng dựa trên nhu cầu. Điều này được thể hiện trong chiến lược quốc gia về nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn 2001-2010. Về khía cạnh này, đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp trong các khâu sản xuất, chế biến, vận chuyển, bảo quản, và xuất khẩu được xác định là các mục tiêu chính để đạt được tăng trưởng và chuyển đổi thành công cơ cấu ngành nông nghiệp.

Nếu Việt Nam đẩy nhanh đa dạng hoá và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trong các năm tới thì sẽ có thể đạt được hiệu quả cao trong việc giảm nghèo ở các vùng nông thôn. Điều này do thu nhập nông thôn sẽ cao hơn và nhiều công việc làm sẽ được tạo ra trực tiếp và gián tiếp từ các doanh nghiệp theo ngành dọc và từ các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đa dạng hoá nông nghiệp có hiệu quả cũng sẽ giúp giảm bớt khoảng cách giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng, đồng thời cải thiện bình đẳng giới thông qua việc tạo ra công việc làm mới cho phụ nữ, những người thường kém lợi thế trong sản xuất nông nghiệp nhưng có nhiều kỹ năng hơn trong tiếp thị và thương mại.

Ý nghĩa và mục tiêu của nghiên cứu

Từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới ngành nông nghiệp vào cuối thập niên 1980, ngành nông nghiệp đã được cải thiện vượt bậc tuy nhiên tốc độ tăng

trường không đồng đều giữa các tiểu ngành và giữa các vùng. Trong khi sản xuất lúa gạo, cà phê, và thủy sản đã đủ khả năng thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thì rau quả và thịt (như lợn và bò) thì vẫn hầu như dựa vào nhập khẩu để thoả mãn thị trường trong nước. Hiện nay, ngành nông nghiệp vẫn dựa trên một vài mặt hàng chủ lực truyền thống như lúa gạo, cà phê, cao su, đường, trà, và tiêu, những mặt hàng này thường có chung đặc điểm là giá cả của chúng thường biến động lớn trên thị trường trong nước và quốc tế. Về mặt phát triển nông nghiệp theo vùng, trong khi an toàn lương thực vẫn còn là thử thách lớn ở miền núi phía Bắc, thì sản xuất nông nghiệp hàng hoá thâm canh đã phát triển mạnh ở các vùng Tây nguyên, Đông Nam Bộ và các vùng đồng bằng chủ yếu cho xuất khẩu. Mặc dù chính phủ đã rất khuyến khích đa dạng hoá nông nghiệp và phát triển cân bằng giữa các vùng, việc thực hiện các chủ trương này trong thực tiễn vẫn còn chậm và hạn chế.

Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng với xu hướng hiện tại về hội nhập toàn cầu, ngành nông nghiệp Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh căng thẳng hơn trên cả thị trường trong và ngoài nước. Do đó, cải thiện hiệu quả sản xuất, chất lượng, và tính cạnh tranh là vấn đề sống còn để duy trì tăng trưởng nông thôn trong các thập kỷ tới. Hiện nay, các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu cạnh tranh ở các thị trường quốc tế có chất lượng thấp và thường được bán với giá thấp hơn so với sản phẩm của các nước khác (ví dụ như giá gạo xuất khẩu của Việt Nam thường thấp hơn của Thái lan khoảng 10-20 đô la/tấn; giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn giá trên thị trường thế

giới từ 50-100 đô la/tấn). *Trong tương lai gần, nếu các kỹ thuật sản xuất và chất lượng sản phẩm không được cải thiện và sản xuất không được đa dạng hoá, Việt Nam sẽ nhanh chóng đánh mất khả năng cạnh tranh không chỉ trên những thị trường xuất khẩu truyền thống mà còn ở ngay trên các thị trường trong nước khi mà các rào cản thương mại được tháo dỡ.*

Vì đa dạng hoá nông nghiệp hiệu quả là một trong những mục tiêu chính được chính phủ đặt ra cho thập niên tới để tăng thu nhập nông thôn, giảm nghèo đói nông thôn, và cải thiện tính cạnh tranh của ngành nông nghiệp, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm cung cấp các khảo sát và phân tích có chiều sâu để giúp chính phủ xây dựng các chiến lược thích hợp nhằm đạt được đa dạng hoá nông nghiệp bền vững và hiệu quả ở các vùng kinh tế xã hội khác nhau trên toàn quốc. Với ý nghĩ này, nghiên cứu này tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện các nhân tố chính đang gây trở ngại cho quá trình đa dạng hoá nông nghiệp trong nước (ví dụ như môi trường chính sách, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân...) và đưa ra các đề xuất thích hợp để tháo gỡ các khó khăn này. Các chiến lược đa dạng hoá và phát triển nông nghiệp cho từng vùng kinh tế xã hội (như vùng núi phía bắc, Tây nguyên, Đông nam bộ, Duyên hải miền trung, và đồng bằng) sẽ được phân tích và thảo luận dựa trên các tiềm năng và cơ hội thị trường, lợi thế so sánh của vùng, và tính khả thi về đa dạng hoá. Sau cùng, nghiên cứu này cũng chỉ ra các lĩnh vực cần sự tác động và hỗ trợ mà chính phủ nên tập trung vào hoặc tìm kiếm thêm sự hỗ trợ từ cộng đồng các nhà tài trợ (gồm cả Ngân hàng thế giới) để thực hiện các chiến lược đã được định ra.

Khung nghiên cứu đa dạng hoá nông nghiệp

Đa Dạng Hoá và Chuyên Môn Hoá - Hai Mặt Của Phát Triển Nông Nghiệp

Nghĩa đen của *đa dạng hoá* là sự mở rộng doanh nghiệp hoặc các sản phẩm bằng cách tăng số mặt hàng sản xuất hoặc các hoạt động sản xuất (Từ điển Websters 1996). Trong nông nghiệp, đa dạng hoá, theo nghĩa hẹp, có nghĩa là tăng chủng loại sản phẩm nông nghiệp hoặc dịch vụ do nông dân làm ra. Trong nhiều năm, đa dạng hoá đã là một chiến lược truyền thống của các nông hộ để đối phó với các rủi ro và duy trì an toàn lương thực (Ahmad và Isvilanonda, 2003). Nó thuần tuý chỉ là sự phản ứng của các nông dân sản xuất tự cung tự cấp để giảm các rủi ro do các yếu tố mùa vụ, thời tiết, sinh học và khí hậu gây ra. Từ đầu thập niên 1960, đa dạng hoá sản xuất ra khỏi các mặt hàng lương thực đã tăng nhanh và càng được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh của khoa học nông nghiệp, cơ sở hạ tầng được cải thiện, thay đổi nhu cầu về dạng lương thực, và tự do thương mại. Trong một nền nông nghiệp hiện đại, đa dạng hoá là sự đáp ứng của nông dân đối với các cơ hội mới của thị trường dựa vào tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật, bao gồm việc chuyển từ các cây trồng có giá trị thấp sang các sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao hơn, và từ sản xuất các cây trồng truyền thống sang sản xuất hàng hoá chăn nuôi, lâm nghiệp, và thủy sản hoặc sang các hoạt động tạo thu nhập phi nông nghiệp (IFPRI and JBIC 2003).

Chuyên môn hoá theo nghĩa đen có nghĩa là sự thích nghi theo các điều kiện đặc biệt (Từ điển Webster's 1996). Trong nông nghiệp, chuyên môn hoá là cách hiệu quả để sử dụng lợi thế so sánh của vùng (như sản xuất hoa và rau ở các

vùng ven đô để cung cấp cho các thành phố lớn). Chuyên môn hoá theo khu vực có thể sẽ mang lại cơ hội để phát triển hiệu quả toàn bộ hệ thống hàng hoá, từ sản xuất nguyên liệu đầu vào và tiếp thị đến chế biến sản phẩm, thúc đẩy đa dạng hoá theo cả ngành ngang và dọc, với các mối liên kết phía trước và sau. Trong chuyên môn hoá, qui mô sản xuất tối ưu sẽ đạt được khi chủng loại hàng hoá được sản xuất đủ số lượng và theo một dạng đặc biệt để cung cấp ổn định cho thị trường. Khi chuyên môn hoá phát triển ở một vùng, hệ thống tiếp thị sẽ phát triển mở rộng để phục vụ, và nó cũng tạo ra nhu cầu mở rộng do có chi phí tiếp thị thấp hơn so với các vùng không chuyên môn hoá (Petit and Barghouti, 1992).

Mối liên kết giữa đa dạng hoá, thâm canh hoá, và chuyên môn hoá. Duy trì tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập nông thôn lâu dài đòi hỏi cả hai quá trình thâm canh hoá và đa dạng hoá. Thâm canh hoá có nghĩa là tăng mức độ đầu tư trên một đơn vị diện tích sản xuất (thường là thông qua các công nghệ mới) để đạt được năng suất và hiệu quả cao hơn (như sản lượng cao hơn, hay tỉ lệ hoàn vốn cao hơn). Thâm canh hoá thường đi kèm với chuyên môn hoá (như tập trung vào một số sản phẩm mà người sản xuất có lợi thế so sánh). Ngược lại, đa dạng hoá bao gồm việc sản xuất nhiều chủng loại hàng hoá khác nhau để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng gia đình và thị trường và để giảm các rủi ro khi thị trường mất giá. Luôn luôn có các mối liên kết chặt chẽ giữa thâm canh hoá, chuyên môn hoá, và đa dạng hoá ở mức nông hộ, vùng, và quốc gia. Một ngành nông nghiệp vững mạnh thường có sự kết hợp tốt và cân bằng giữa thâm canh hoá, chuyên môn hoá, và đa dạng hoá.

Đa Dạng Hoá Và Chuyên Môn Hoá ở Cấp Nông Hộ, Vùng, Và Quốc Gia

Cấp Nông Hộ. Đa dạng hoá ở cấp nông hộ thường đề tăng cường và mở rộng các nguồn thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp (Goletti 1999). Khái niệm đa dạng hoá ở cấp này có nghĩa là việc chuyển từ sản xuất các hàng hoá dư thừa sang những hàng hoá khác có lãi (Chaplin 2000). Nó có thể bao gồm cả đa dạng hoá theo trục ngang sang các chủng loại hàng hoá mới hoặc theo trục dọc sang các hoạt động phi nông nghiệp như tiếp thị, bảo quản và chế biến. Ở giai đoạn ban đầu, đa dạng hoá xảy ra với các loại cây trồng mới, với sự chuyển đổi ra khỏi sản xuất độc canh. Ở giai đoạn sau, nông hộ có thể có nhiều dạng kinh doanh sản xuất và buôn bán các sản phẩm ở nhiều thời điểm khác nhau trong năm. Ở giai đoạn cao nhất, nông hộ thậm chí có thể vượt ra khỏi ngành nông nghiệp để vươn sang các hoạt động phi nông nghiệp.

Thật ra, đa dạng hoá mang ý nghĩa sâu rộng hơn là việc đơn thuần chuyển đổi sử dụng các tài nguyên dùng sản xuất các hàng hoá giá trị thấp sang sản xuất các hàng hoá giá trị cao mà sẽ dẫn đến các hoạt động chuyên môn hoá sản xuất các hàng hoá giá trị cao. Tuy nhiên, ở cấp nông hộ, trong nhiều trường hợp chuyên môn hoá lại là lựa chọn hợp lý. Ví dụ như các hộ nông dân thường chọn chuyên môn hoá dựa trên truyền thống của gia đình, văn hoá dân tộc, các lợi thế so sánh của gia đình hoặc của điều kiện tự nhiên. Trong khi chuyên môn hoá có thể mang lại hiệu quả hoàn vốn cao cho một mùa vụ cây trồng nào đó tại một số vùng, nó sẽ không giúp giảm bớt các rủi ro thị trường và bình ổn thu nhập cho nông hộ.

Nông dân thường có nhiều kỹ năng trong việc điều chỉnh cơ cấu hoạt động sản xuất

của họ theo sự thay đổi về lợi nhuận tương đối và rủi ro của hoạt động sản xuất (Petit và Barghouti, 1992). Tuy nhiên, thực tế ở nhiều nước trong đó có Việt Nam, nông dân thường gặp khó khăn do các chính sách hạn chế từ cấp trung ương và địa phương (như các rào cản thoát khỏi nghề trồng lúa), việc sử dụng tài nguyên (như thay đổi mục đích sử dụng đất), thiếu các cơ hội (như tín dụng). Để tháo dỡ các khó khăn này, chính phủ và khu vực công cần tập trung vai trò của mình vào việc hỗ trợ hơn là điều khiển quá trình đa dạng hoá ở cấp nông hộ, khuyến khích linh động trong các hệ thống canh tác hơn là đặt ra chỉ tiêu cứng nhắc cho một loại hàng hoá nào đó.

Để thúc đẩy đa dạng hoá có hiệu quả ở cấp nông hộ, việc tác động từ khu vực công nên giới hạn ở chỗ hỗ trợ quá trình đa dạng hoá (không nên cố gắng ảnh hưởng các quyết định của nông dân), cung cấp các dịch vụ cần thiết (như tín dụng và khuyến nông theo phương pháp chủ đề rộng) và các hệ thống thông tin tin cậy để truyền tải thông tin cần thiết đến nông dân. Về phía người sản xuất, nông dân cần thích nghi với các phương pháp tiếp cận mới, linh động trong hệ thống sản xuất dựa trên các điều kiện và tài nguyên sẵn có của họ để thay đổi một cách hiệu quả theo tín hiệu của thị trường với chi phí điều chỉnh thấp nhất.

Cấp Vùng. Lợi thế so sánh cấp vùng là yếu tố chính để đa dạng hoá cũng như chuyên môn hoá có hiệu quả ở cấp vùng. Nói cách khác, các vùng theo đuổi các hoạt động nông nghiệp mà nó có lợi thế so sánh (Petit và Barghouti, 1992). Đa dạng hoá cấp vùng được xác định bởi các điều kiện khí hậu, sự thích hợp của các điều kiện tự nhiên, sự sẵn có và nước tiếp cận đến các thị trường. Thông thường, các nhà làm chính sách thường quan tâm đến đa dạng hoá cấp vùng để tận dụng triệt để các cơ hội thị trường,

giảm sản xuất dư thừa một loại hàng hoá, và tăng độ linh động của các hệ thống sản xuất để đáp ứng lại các thay đổi công nghệ và điều kiện thị trường với chi phí điều chỉnh thấp. Tuy nhiên, khả năng đa dạng hoá ở cấp vùng ít hơn cấp nông hộ bởi vì cần phải sản xuất đủ một lượng hàng hoá cùng chủng loại cho thị trường và để đạt được qui mô kinh tế sản xuất. Đối với một đất nước như Việt Nam hiện đang phụ thuộc nhiều vào sản xuất lúa gạo, đa dạng hoá ra khỏi lúa gạo sang các cây trồng khác không phải là một việc dễ dàng trong một thời gian ngắn bởi vì hầu hết cơ sở hạ tầng sản xuất và tiếp thị đã được phát triển cho đến nay chủ yếu chỉ phù hợp cho sản xuất lúa gạo.

Ở cấp vùng, chuyên môn hoá là bước tiếp theo của đa dạng hoá để sản xuất đủ lượng của một chủng loại hàng hoá cho thị trường, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu luôn đòi hỏi việc cung cấp hàng hoá với số lượng và chất lượng ổn định. Luôn có các mối liên kết chặt chẽ giữa đa dạng hoá và chuyên môn hoá ở cấp vùng: đa dạng hoá giúp giảm rủi ro cho chuyên môn hoá và chuyên môn hoá giúp cải thiện khả năng thị trường của đa dạng hoá. Trong thực tế, các nhà làm chính sách cần cân bằng giữa chuyên môn hoá và đa dạng hoá để hợp lý hoá các đầu tư công cộng và giảm các rủi ro thị trường cho người sản xuất và cũng để giảm bớt việc chuyên môn hoá quá cao dẫn đến sản xuất độc canh như việc độc canh cây lúa trong quá khứ.

Để thúc đẩy đa dạng hoá có hiệu quả ở cấp vùng, chính phủ và khu vực công nên tập trung vào nghiên cứu các cơ hội thị trường và tìm kiếm các thị trường mới cho các sản phẩm mới, đầu tư vào các hệ thống thông tin hiệu quả, nghiên cứu và khuyến nông tiến bộ, cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản, sản

xuất, và tiếp thị để nâng cao khả năng cạnh tranh. Vai trò của khu vực công là kích thích đa dạng hoá và định hướng chuyên môn hoá cấp vùng để nâng cao tính bền vững, tính linh động và cạnh tranh. Tương tự như trên, nông dân nên tự chủ trong việc quyết định về đa dạng hoá và chuyên môn hoá và chính phủ và khu vực công chỉ nên đóng vai trò hỗ trợ.

Cấp Quốc Gia. Đa dạng hoá cấp quốc gia bao gồm sự thay đổi cơ cấu mà trong đó người dân nông thôn tìm kiếm các triển vọng thu nhập tốt hơn ngoài sản xuất nông nghiệp như là từ công nghiệp và dịch vụ. Trong các thế kỷ qua, ở châu Á, khu vực đô thị và phi nông nghiệp phát triển rất nhanh và ngày càng trở nên quan trọng trong việc tạo ra việc làm cho các hộ nông dân. Đối với nông dân không đủ đất hoặc không đủ việc làm nông nghiệp, đa dạng hoá ra khỏi sản xuất nông nghiệp là giải pháp duy nhất để duy trì cuộc sống cho gia đình họ.

Rõ ràng là sự thay đổi về cơ cấu này là một quá trình tất yếu trong sự phát triển kinh tế, tuy nhiên, sự thay đổi nhanh chóng trong phân bố lao động có thể gây ra một số vấn đề về xã hội trong thời gian trước mắt. Ở một quốc gia như Việt Nam nơi mà công nghiệp đô thị và nông thôn và dịch vụ chưa phát triển đủ mạnh để thu hút các lao động dư thừa ở nông thôn, nó có thể tạo ra gánh nặng tạm thời cho nền kinh tế và quốc gia. Tuy nhiên, nếu chính phủ có các chính sách thích hợp để giải quyết các khó khăn trước mắt này thì về lâu dài đa dạng hoá ra khỏi sản xuất nông nghiệp sẽ tạo nên các cơ hội cho các ngành công nghiệp nhỏ và vừa và các ngành dịch vụ cần nhiều lao động khác qua đó sẽ đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành nông nghiệp.

Chuyên môn hoá ở cấp quốc gia rất quan trọng để nâng cao xuất khẩu bởi vì các thị trường xuất khẩu luôn yêu cầu sự cung cấp ổn định và chất lượng cao về hàng hoá. Chuyên môn hoá ở cấp quốc gia phản ánh năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường quốc tế. Giống như ở cấp vùng, cần phải chú ý đến sự cân bằng giữa chuyên môn hoá và đa dạng hoá ở cấp quốc gia để nâng cao xuất khẩu và tránh rủi ro thị trường (như giá cả phê xuống giá trên thị trường quốc tế trong thời gian gần đây).

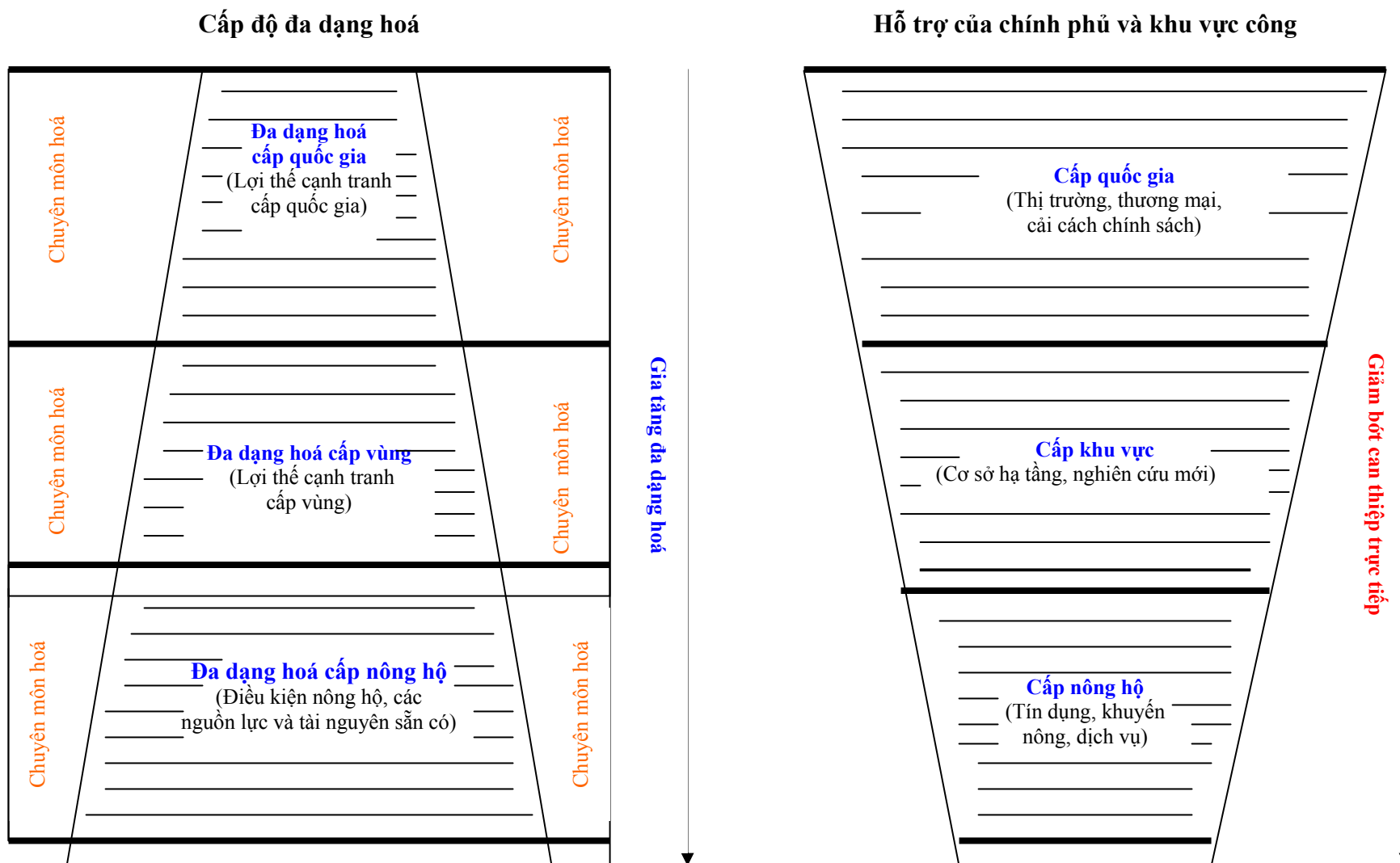
Để thúc đẩy đa dạng hoá có hiệu quả ở cấp quốc gia, chính phủ và khu vực công nên tích cực tập trung vào tìm kiếm các thị trường mới, các tín hiệu thị trường, và tiến hành đối thoại để gia nhập các hiệp ước thương mại song phương, cấp khu vực và quốc tế. Chính phủ nên tiếp tục đổi mới để giải phóng hoàn toàn sản xuất và thương mại nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất cho đa dạng hoá. Cần nhấn mạnh rằng đa dạng hoá nông nghiệp là một quá trình động, thay đổi điều chỉnh để đáp ứng lại các nhu cầu của thị trường hơn là đặt ra các chỉ tiêu cụ thể cho các loại cây trồng nhất định. Nói chung, chính phủ nên tập trung tạo ra các thị trường nguyên liệu đầu vào hiệu quả để đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả cho phép nông dân linh hoạt thay đổi các hoạt động sản xuất tạo ra hàng hoá khác nhau. Nông dân và người sản xuất cần có được quyền sử dụng đất lâu dài và quyền quyết định về sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm họ sản xuất ra.

Đa dạng hoá nông nghiệp và chuyên môn hoá ở các cấp khác nhau và các đề xuất về vai trò của chính phủ và khu vực công ở các cấp khác nhau được tóm tắt ở Hình I-1.

Cấu trúc của báo cáo và độc giả

Độc giả chính của báo cáo này là Bộ NNPTNT và các tỉnh, các nhà đầu tư tư nhân, nhà sản xuất, các cơ quan quốc tế và trong nước bao gồm cả các nhà tài trợ trong lĩnh vực nông nghiệp. Báo cáo này gồm bốn chương: **Chương I** cung cấp các thông tin chung liên quan đến nghiên cứu bao gồm bối cảnh trong nước, nhu cầu đa dạng hoá nông nghiệp và tính liên quan của nó đến chiến lược phát triển quốc gia, tính cần thiết của nghiên cứu, khung khái niệm nghiên cứu, độc giả và cấu trúc của báo cáo; **Chương II và III** phân tích và thảo luận các điểm mạnh và yếu của ngành nông nghiệp Việt Nam, các cơ hội và trở ngại ở mỗi vùng sinh thái kinh tế, cũng như vai trò của khu vực công và tư nhân trong quá trình đa dạng hoá nông nghiệp thành công trong tương lai; **Chương IV**, chương cuối đề xuất các chiến lược cho mỗi vùng sinh thái kinh tế và các lĩnh vực mà chính phủ cần tập trung vào hoặc tìm kiếm thêm sự trợ giúp từ các nhà tài trợ. Nhìn chung, báo cáo này nhằm cung cấp cho chính phủ và chính quyền địa phương cũng như các cơ quan hữu quan đặc biệt là cấp tỉnh các thông tin phân tích để thúc đẩy thành công chuyển đổi và đa dạng hoá nền nông nghiệp trong những năm tới.

Hình 1. Đa dạng hoá nông nghiệp và mức độ hỗ trợ của chính phủ và khu vực công ở các cấp khác nhau



ĐA DẠNG HÓA NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM: CÁC DẠNG VÀ XU HƯỚNG

Các dạng và xu hướng trong đa dạng hóa

Trong thập kỷ qua, đóng góp tương đối về tổng giá trị của các tiểu ngành nông nghiệp và lâm nghiệp trong toàn ngành nông nghiệp² giảm nhẹ (tương ứng từ 82,2% xuống còn 78,3% và từ 6,6% xuống còn 3,9%) trong khi đó tỉ lệ này của tiểu ngành nuôi trồng thủy sản tăng lên đáng kể (từ 10,9% lên đến 17,8%). Điều này thể hiện rõ xu hướng đa dạng hóa hướng tới tạo ra sản phẩm có giá trị cao hơn cho xuất khẩu. Ở một số khu vực, chính quyền trung ương và cấp tỉnh đã cho phép nông dân chuyển đổi đất trồng lúa thành ao nuôi trồng thủy sản sau khi đã lập kế hoạch một cách kỹ lưỡng về đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, trong tiểu ngành nông nghiệp (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và các dịch vụ nông nghiệp), đóng góp từ trồng trọt vẫn chiếm khoảng 80% trong khi đó đóng góp từ chăn nuôi chưa tới 20%.

Ở cấp hộ, trong suốt thập kỷ qua đã có nhiều thay đổi đáng kể về số nguồn thu nhập thuần của hộ sản xuất nông nghiệp (được chia thành 8 nhóm gồm trồng trọt, chăn nuôi, ngư nghiệp, lâm nghiệp, doanh nghiệp phi nông nghiệp, tiền công, thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, và các thu nhập khác) và thay đổi về chỉ số Đa dạng hóa Simpson³ (Bảng 3). Ở tất cả các vùng, đã xuất hiện xu hướng là nông hộ mở rộng sự tham gia vào hầu hết các hoạt động tạo thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp (Bảng 4). Năm 2002, gần như toàn bộ các hộ nông

nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất trồng trọt, 4/5 tham gia hoạt động chăn nuôi, 1/2 tham gia hoạt động lâm nghiệp và làm công, và 1/3 tham gia hoạt động ngư nghiệp và doanh nghiệp. Cũng đã có sự tăng lên đáng kể về phần trăm số hộ nông nghiệp tăng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản. Điều này cho thấy tầm quan trọng ngày càng tăng của các cơ hội tạo thêm thu nhập (chủ yếu là phi nông nghiệp) ngoài nông trại.

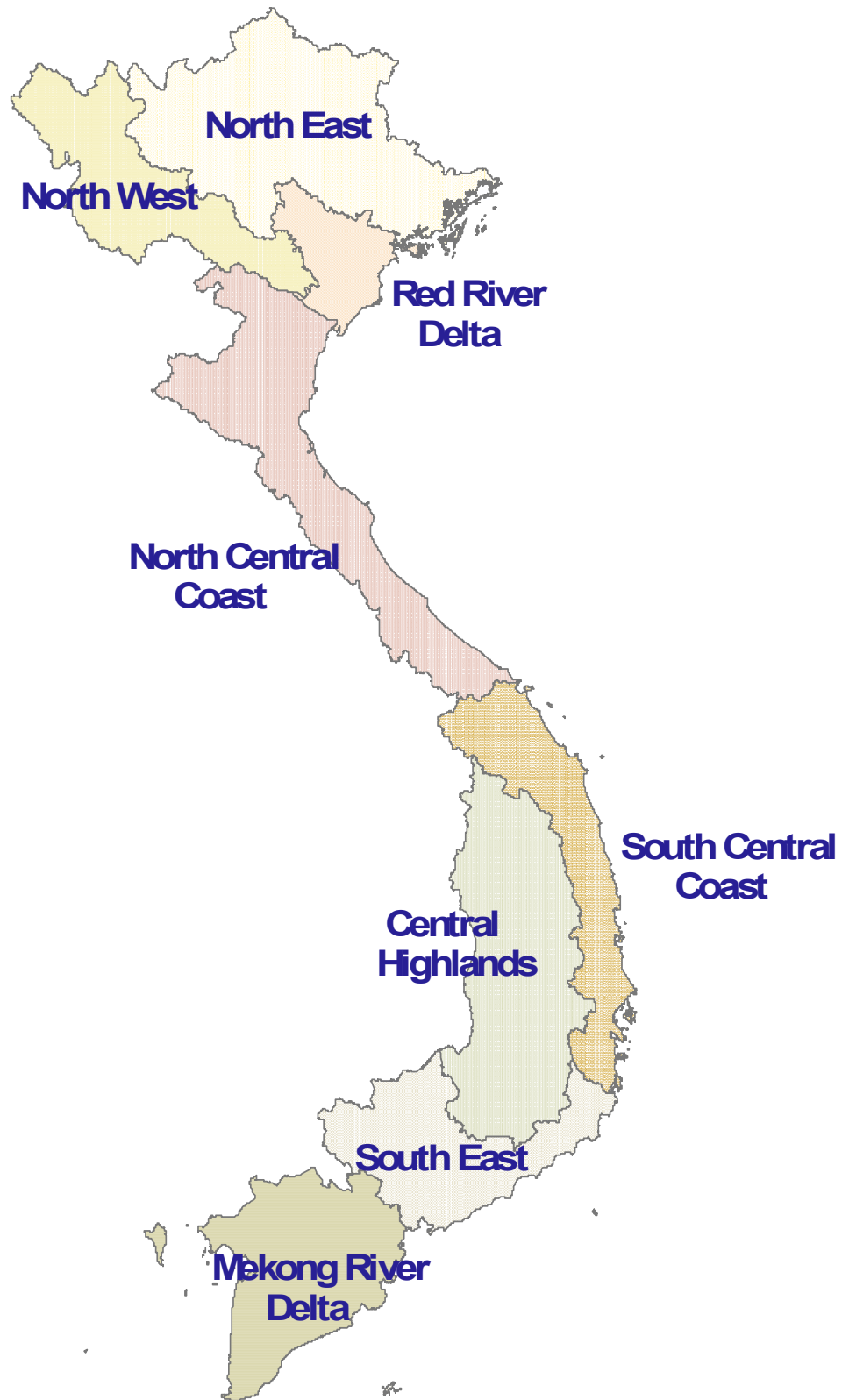
Số liệu trong Bảng 5 dưới đây cho thấy đa số các hộ nông nghiệp có khoảng 4 nguồn thu nhập. Tuy nhiên, các mô hình đa dạng hóa thu nhập theo nhóm chi tiêu có biểu hiện phức tạp hơn. Đa dạng hóa thu nhập của các hộ nghèo tăng lên khi thu nhập của họ tăng. So với các hộ nghèo, đa dạng hóa thu nhập của các hộ giàu tăng ít hơn khi thu nhập của họ tăng và những hộ này thường tập trung vào chuyên môn hóa sản xuất hơn các hộ nghèo. Điều này khẳng định đa dạng hóa là quan trọng đối với người nghèo, giúp duy trì và nâng cao thu nhập của họ, là một biện pháp chiến lược chống lại những rủi ro có thể xảy ra. Tuy nhiên, người giàu có xu hướng chuyển sang chuyên môn hóa sâu hơn như là một phương án sản xuất hiệu quả hơn.

Ở cấp vùng, có sự tăng dần về số nguồn thu nhập trên tất cả các vùng, nhưng ở các vùng phía Bắc (như vùng miền núi phía Bắc, vùng duyên hải Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng) nơi có điều kiện tự nhiên đa dạng hơn thường có xu hướng đa dạng hóa cao hơn (chỉ số đa dạng hóa cao hơn) so với các vùng thuộc phía Nam (Bảng 6). Các vùng *miền núi phía Bắc và Trung Bộ* (Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, và một phần Đông Nam Bộ) với các điều

² “toàn ngành nông nghiệp” bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

³ Chỉ số Đa dạng hóa Simpson (SID có giá trị 0-1). SID = 0 khi không có đa dạng hóa (chỉ một vụ)

Hình 2. Các Vùng kinh tế xã hội của Việt Nam



Bảng 3. Mức độ đa dạng thu nhập ở khu vực nông thôn theo vùng năm 1993-2002

Năm và Vùng	Số nguồn thu nhập	Chỉ số Đa dạng hóa Simpson
1993		
Miền núi phía Bắc	4.43	0.49
Đồng bằng sông Hồng	4.16	0.48
Duyên hải Bắc Trung Bộ	3.57	0.45
Duyên hải Nam Trung Bộ	3.74	0.40
Tây Nguyên	3.41	0.31
Đông Nam Bộ	3.36	0.37
Đồng bằng sông Cửu Long	4.31	0.43
Tổng	4.02	0.44
2002		
Miền núi phía Bắc	4.97	0.59
Đồng bằng sông Hồng	4.37	0.56
Duyên hải Bắc Trung Bộ	4.65	0.59
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.49	0.54
Tây Nguyên	5.21	0.53
Đông Nam Bộ	4.16	0.48
Đồng bằng sông Cửu Long	4.91	0.52
Tổng	4.67	0.55

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Ghi chú: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002.

Bảng 4. Phần trăm hộ nông nghiệp tham gia các hoạt động khác nhau theo vùng

Năm và Nguồn	Vùng							Tổng
	NU	RRD	NCC	SCC	CH	SE	MRD	
1993								
Trồng trọt	98	91	91	90	97	81	84	92
Chăn nuôi	97	94	95	85	77	63	79	87
Ngư nghiệp	56	57	32	7	3	13	58	43
Lâm nghiệp	21	13	11	18	7	29	51	25
Doanh nghiệp	63	40	39	35	24	48	46	45
Làm công	35	44	36	46	48	52	61	46
Chuyển nhượng	65	65	46	90	77	46	44	59
Khác	2	6	4	3	6	6	0	5
2002								
Trồng trọt	100	100	100	100	99	99	99	100
Chăn nuôi	97	86	94	80	86	64	57	81
Ngư nghiệp	38	39	25	10	42	16	64	37
Lâm nghiệp	84	10	57	52	92	59	11	53
Doanh nghiệp	35	40	34	41	33	24	31	35
Làm công	45	56	45	59	62	69	59	55
Chuyển nhượng	75	84	90	73	80	78	79	81
Khác	22	19	19	32	27	25	29	24

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Ghi chú: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002

Bảng 5. Mức độ đa dạng hóa nguồn thu nhập ở các khu vực nông thôn phân theo nhóm chi tiêu

Năm và Nhóm chi tiêu	Số nguồn thu nhập	Chỉ số Đa dạng hóa Simpson
1993		
Nghèo nhất	3.82	0.43
2	3.92	0.44
3	4.20	0.46
4	4.17	0.47
Giàu nhất	4.05	0.42
Tổng	4.02	0.44
2002		
Nghèo nhất	4.69	0.58
2	4.65	0.57
3	4.71	0.56
4	4.69	0.53
Giàu nhất	4.57	0.50
Tổng	4.67	0.55

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Ghi chú: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002.

Bảng 6. Cơ cấu nông nghiệp & chỉ số đa dạng hóa Simpson theo vùng (1995-2002)

Các vùng	Cơ cấu tổng sản lượng, %				SID ¹ cho:		Xếp loại theo SID cho Nông-Lâm-Ngư nghiệp
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Ngư nghiệp	Lâm nghiệp	Nông-Lâm-Ngư nghiệp	Trồng trọt	
Cả nước	65.0	13.4	15.0	4.5	0.81	0.57	
Đông Bắc Bộ	55.8	22.7	3.2	16.1	0.88	0.71	3
Tây Bắc Bộ	55.6	17.9	1.4	23.2	0.89	0.75	2
Duyên hải Bắc Trung Bộ	58.7	19.3	9.9	10.0	0.86	0.62	4
Duyên hải Nam Trung Bộ	49.3	16.6	27.0	5.3	0.84	0.59	5
Tây Nguyên	84.1	7.7	0.7	5.1	0.78	0.81	6
Vùng Đông Nam Bộ	69.5	8.9	17.0	2.5	0.90	0.82	1
Đồng bằng sông Hồng	64.4	25.8	6.0	1.4	0.74	0.44	7
Đồng bằng sông Cửu Long	66.7	6.5	23.2	1.7	0.65	0.19	8

Nguồn: Dữ liệu GSO và Quế và cộng tác viên 2004

Ghi chú: AFF viết tắt của Agriculture (Nông nghiệp)-Forestry (Lâm nghiệp)-Fishery (Ngư nghiệp);

SID: Chỉ số Đa dạng hóa Simpson.

kiện đặc trưng của miền núi, các mô hình sản xuất đặc trưng là nông-lâm kết hợp, cây ăn quả, cây lâu năm, và cây trồng dựa vào nước mưa. *Vùng duyên hải miền Trung* (Duyên hải Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ) là

một dải đất hẹp nằm giữa vùng núi cao ở phía Tây và giáp biển ở phía Đông thì ít tiềm năng phát triển trồng lúa và cây ăn quả nhưng lại rất phù hợp với phát triển nuôi trồng thủy sản, ngư nghiệp và chăn nuôi. Các vùng đồng bằng (đồng

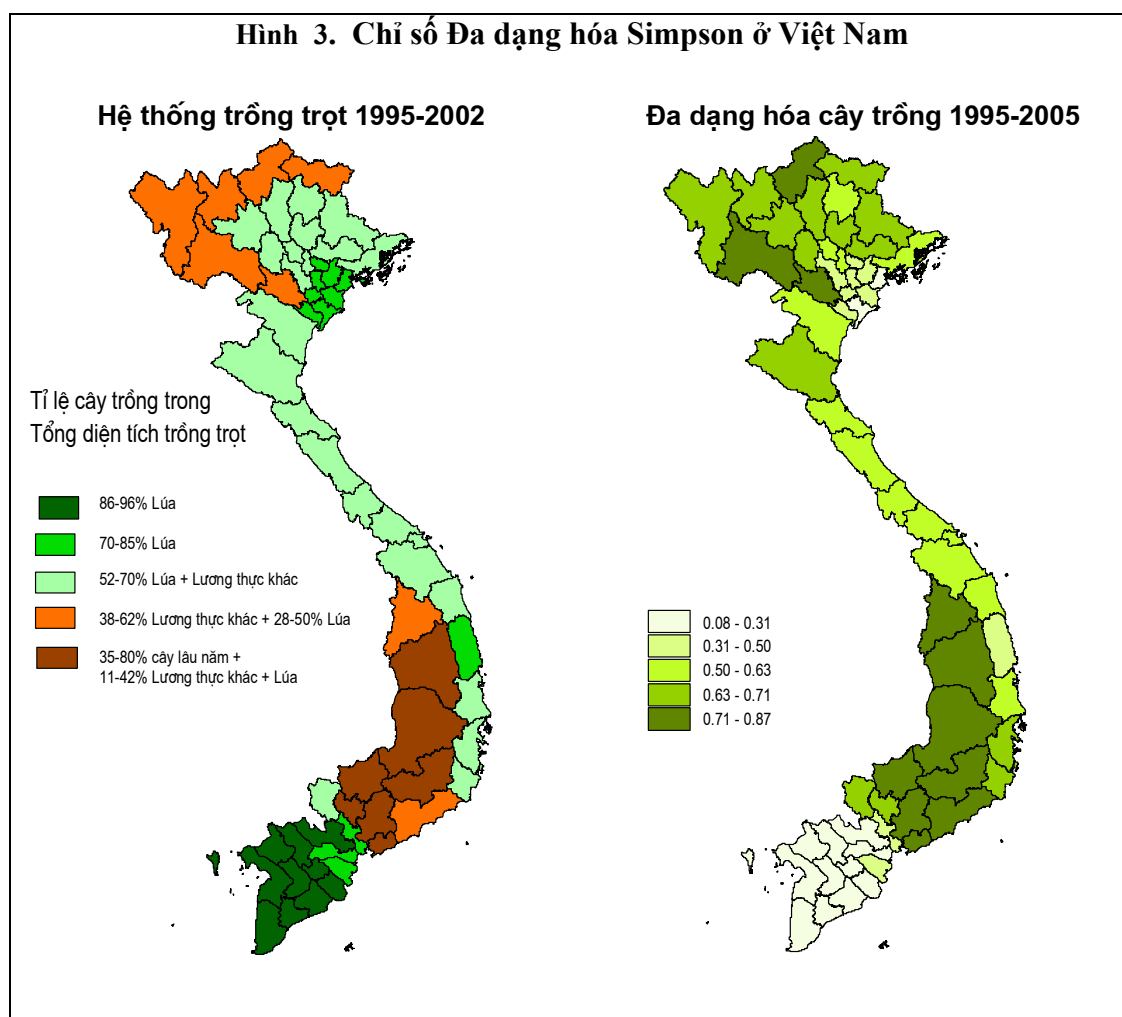
bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long) hiện là các vùng quan trọng nhất, chiếm hơn 80% khối lượng sản xuất nông nghiệp của cả nước, phần lớn lúa gạo xuất khẩu được sản xuất từ các vùng này. Bên cạnh trồng lúa, làm vườn và nuôi trồng thủy sản cũng chiếm vị trí quan trọng ở vùng đồng bằng.

Kể từ thập kỷ qua, để đáp ứng lại các lực hút của thị trường, Chính phủ đã rất nỗ lực đẩy mạnh đa dạng hóa theo hướng sản xuất cây trồng có giá trị cao và chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang các hệ thống canh tác hiệu quả hơn. Sản xuất thương mại đã bắt đầu phát triển đặc biệt là ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và các vùng đồng bằng.

Về đa dạng hóa nông nghiệp (theo chỉ số Đa dạng hóa Simpson), các vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long có hoạt động canh tác ít đa dạng hóa nhất vì các vùng này đa số tập trung vào trồng lúa và rau quả. Ngược lại, các vùng miền núi lại có xu hướng đa dạng hóa sản xuất cao hơn vì người dân ở đây nghèo hơn, do đó, đa dạng hóa sản xuất sẽ giúp tạo thu nhập và cung cấp lương thực ổn định cho nông hộ quanh năm.

Đa dạng hóa trong ngành trồng trọt

Ở tất cả các vùng, số lượng vụ cây trồng tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1993-1998 khi có chính sách cấp quyền sử dụng đất lâu dài cho các nông hộ và thị



Nguồn: ICARD

trường bắt đầu được tự do hóa, sau đó giảm đi vào giai đoạn kế tiếp khi sự tăng trưởng đó được bảo đảm bằng tích lũy đầu vào nông nghiệp (Bảng 7). Vùng miền núi phía Bắc và duyên hải Bắc Trung Bộ là những vùng nghèo nhất nhưng có số vụ cây trồng đa dạng nhất. Số lượng vụ cây trồng giảm ở đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng thể hiện quá trình chuyên môn hóa nhanh chóng đang diễn ra tại các vùng này.

Trong thập kỷ qua, đã có những thay đổi đáng kể trong tiểu ngành trồng trọt. Diện tích trồng cây lâu năm (gồm cây ăn quả và công nghiệp) tăng mạnh (tỷ lệ tăng trưởng đạt 9,7% trong giai đoạn

1996 – 2000; Bảng 8 và Bảng 9), đặc biệt là các diện tích trồng cà phê, cao su, điều và cây ăn quả như nhãn, vải, xoài và cam quýt. Năm 2000, diện tích trồng cây lâu năm chiếm 16,2% tổng diện tích trồng trọt. Do có sự thay đổi về chính sách, Nhà nước đã cho phép chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang cây trồng giá trị cao và nuôi trồng thủy sản nên diện tích trồng lúa giảm bớt đôi chút kể từ năm 2000. Trong giai đoạn 2000-2002, diện tích lúa giảm bớt khoảng 300.000 hecta, chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

Dựa vào các lợi thế cạnh tranh của từng vùng, Nhà nước đã khuyến khích

Bảng 7. Mức độ đa dạng hóa trong ngành trồng trọt theo vùng giai đoạn 1993-2002

Năm và Vùng	Số nguồn thu nhập	Chỉ số Đa dạng hóa Simpson
1993		
Miền núi phía Bắc	8.0	0.50
Đồng bằng sông Hồng	6.0	0.33
Duyên hải Bắc Trung Bộ	5.8	0.45
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.0	0.46
Tây Nguyên	5.2	0.45
Đông Nam Bộ	3.3	0.30
Đồng bằng sông Cửu Long	4.3	0.34
Tổng	5.6	0.39
1998		
Miền núi phía Bắc	8.4	0.56
Đồng bằng sông Hồng	6.2	0.37
Duyên hải Bắc Trung Bộ	7.8	0.53
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.2	0.40
Tây Nguyên	4.7	0.37
Đông Nam Bộ	4.1	0.36
Đồng bằng sông Cửu Long	3.3	0.28
Tổng	6.0	0.42
2002		
Miền núi phía Bắc	8.2	0.53
Đồng bằng sông Hồng	4.7	0.28
Duyên hải Bắc Trung Bộ	6.6	0.45
Duyên hải Nam Trung Bộ	3.6	0.30
Tây Nguyên	6.5	0.42
Đông Nam Bộ	3.0	0.30
Đồng bằng sông Cửu Long	2.6	0.16
Tổng	5.1	0.34

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Chú thích: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002.

Bảng 8. Tăng trưởng diện tích cây trồng ở Việt Nam trong giai đoạn 1986-2000

	Diện tích năm 2000 (000ha)	Tăng trưởng trung bình hàng năm (%)			
		86-2000	1986-90	1991-95	96-2000
Tổng diện tích	12,470	2.7	1.2	3.0	3.5
Cây trồng ngắn ngày	10,448	2.1	1.0	2.6	2.5
Cây lương thực	8,369	1.5	1.1	2.3	1.0
Cây ngắn ngày khác	809	2.4	-2.4	5.8	2.7
Cây trồng lâu năm	2,022	7.5	5.5	6.8	9.7
Cây công nghiệp, lâm nghiệp	1,397	7.7	7.2	6.6	9.2
Cây ăn quả	541	5.5	1.9	4.5	9.4

Nguồn: số liệu GSO & Quế 2004

Bảng 9. Tăng trưởng diện tích một số cây công nghiệp

Cây trồng	Diện tích năm 2000 (000 ha)	Tăng trưởng trung bình hàng năm (%)		
		1990-2000	1990-2000	1990-2000
Tiêu	25	-4.4	30.2	12.9
Cà phê	562	19.1	30.8	25.0
Điều	192	-	6.8	17.5
Chè	89	2.2	6.2	4.2
Cao Su	407	4.9	7.1	6.1

Nguồn: số liệu GSO & Quế 2004

chuyên môn hóa trong quá trình đa dạng hóa sản xuất, ví dụ, vùng chuyên trồng cà phê ở Tây Nguyên, cao su ở Đông Nam Bộ, chè ở vùng miền núi phía Bắc và tỉnh Lâm Đồng, mía ở vùng duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ, vùng chuyên canh lúa và cây ăn quả đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long⁴. Trong 10 năm qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều và chè) liên tục tăng đã đưa Việt Nam lên vị trí hàng đầu về xuất khẩu cà phê Robusta và đứng thứ ba trên thế giới về xuất khẩu cao su⁵. Trong giai đoạn 1995 - 2001, giá trị từ cây công nghiệp trong tổng giá trị

trồng trọt tăng lên đáng kể từ 18% đến 25%.

Ở cấp nông hộ, dưới các lực hút thị trường và các thay đổi trong nhu cầu của người tiêu dùng, ngày càng có nhiều nông dân thay đổi từ độc canh cây lúa sang đa dạng hóa theo hướng trồng cây ăn quả, trồng rau, chăn nuôi (đặc biệt là gia cầm và lợn quy mô nhỏ), nuôi cá và tôm. Nông dân ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long cũng như các vùng ven đô hiện đang tập trung hơn vào sản xuất các sản phẩm chất lượng cao hoặc có giá trị gia tăng để cung cấp cho các thành phố đang phát triển như Hồ Chí Minh và Hà Nội hoặc để xuất khẩu. Thậm chí với hoạt động trồng lúa, các vùng này cũng đang áp dụng các công nghệ mới để cải thiện chất lượng gạo nhằm bán với giá cao hơn trên các thị trường đô thị hoặc để xuất khẩu. Ở vùng Tây Nguyên, do giá cà phê giảm, nhiều nông dân trồng cà

⁴ Khoảng 80% sản lượng cà phê của cả nước nằm ở vùng Tây Nguyên, 85% sản lượng cao su thuộc vùng Đông Nam Bộ và hơn 90% sản lượng gạo thuộc các vùng đồng bằng.

⁵ Trong giai đoạn 1995-1997, khi giá cà phê trên thế giới tăng, diện tích trồng cà phê ở Việt Nam tăng từ 186.000 ha lên 340.000 ha (40%/năm) và tổng sản lượng cà phê tăng từ 218.000 tấn lên 420.000 tấn (100%/năm).

Bảng 10. Số đầu gia súc trong giai đoạn 1990-2002¹

Nhóm	Sản lượng 2002	Số đầu gia súc năm 2002 ('000 con)	Tỉ lệ tăng trưởng (%)		
			1990-1996	1997-2002	1990-2002
Lợn	1.65 triệu tấn	23,169.5	5.6	5.4	5.5
Gia cầm	0.34 triệu tấn	233,287	6.0	7.5	6.7
Trâu	--	2,814.4	0.6	-0.8	-0.1
Bò	0.15 triệu tấn	4,062.9	3.4	1.2	2.3

Nguồn: số liệu GSO & Quế và cộng tác viên. 2004

Bảng 11. Số lợn nuôi năm 1990-2002

Vùng	Số đầu lợn năm 2002 ('000 con)	Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm (%)		
		1990-1996	1997-2002	1990-2002
Tây Bắc Bộ	1,050	3.3	6.0	4.6
Đông Bắc Bộ	4,917	5.1	5.4	5.3
Đồng bằng sông Hồng	5,396	5.6	6.5	6.1
Duyên hải Bắc Trung Bộ	3,569	4.6	5.0	4.8
Duyên hải Nam Trung Bộ	2,028	4.1	4.5	4.3
Tây Nguyên	951	6.9	5.2	6.1
Đông Nam Bộ	2,103	11.8	7.0	9.4
Đồng bằng sông Cửu Long	3,151	6.7	3.7	5.2
Tổng	23,169	5.6	5.4	5.5

Nguồn: số liệu GSO & Quế và cộng tác viên 2004

phê bị thua lỗ và đã chuyển sang sản xuất cao su, hồ tiêu và điều. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra một cách tự phát, chưa được hỗ trợ đầy đủ từ phía Nhà nước hoặc từ khu vực công (như nghiên cứu và khuyến nông).

Đa dạng hóa trong ngành chăn nuôi

Ở cấp quốc gia, mặc dù tiểu ngành chăn nuôi chiếm chưa tới 20% trong tổng giá

trị toàn ngành nông nghiệp nhưng cũng đã có những thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua. Trong giai đoạn 1990 – 2002, số lợn nuôi tăng 5,5%/năm, gia cầm tăng 6,7%/năm và gia súc tăng 2,3%/năm. Sản lượng đại gia súc gia tăng ít nhất so với lợn và gia cầm với sản lượng thịt chỉ chiếm 5% tổng sản lượng thịt. Hiện nay, nguồn cung cấp thịt còn ở mức quá thấp so với nhu cầu của thị trường nội địa.

Bảng 12. Số lượng gia cầm trong giai đoạn 1990-2002

Vùng	Số gia cầm năm 2002 ('000 con)	Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm (%)		
		1990-1996	1997-2002	1990-2002
Tây Bắc Bộ	7,114	5.6	8.3	7.0
Đông Bắc Bộ	47,334	8.0	6.8	7.4
Đồng bằng sông Hồng	50,662	5.0	8.7	6.8
Duyên hải Bắc Trung Bộ	29,786	7.5	7.8	7.6
Duyên hải Nam Trung Bộ	15,365	6.2	6.4	6.3
Tây Nguyên	6,256	7.1	18.2	12.6
Đông Nam Bộ	26,779	9.2	9.5	9.3
Đồng bằng sông Cửu Long	49,991	3.9	5.7	4.8
Tổng	233,287	5.9	7.5	6.7

Nguồn: số liệu GSO & Quế 2004

Bảng 13. Số lượng gia súc trong giai đoạn 1990-2002

Vùng	2002 (‘000 con)	Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm (%)		
		1990-1996	1997-2002	1990-2002
Tây Bắc Bộ	182	1.8	4.8	3.3
Đông Bắc Bộ	695	4.9	3.5	4.2
Đồng bằng sông Hồng	350	3.1	1.8	2.5
Duyên hải Bắc Trung Bộ	855	4.9	0.1	2.5
Duyên hải Nam Trung Bộ	793	3.7	-1.8	1.0
Tây Nguyên	391	6.2	-1.4	2.4
Đông Nam Bộ	516	2.9	2.5	2.7
Đồng bằng sông Cửu Long	278	-8.2	10.9	1.4
Tổng	4,062	3.4	1.2	2.3

Nguồn: số liệu GSO & Quế và cộng tác viên 2004

Bảng 14. Sử dụng các mặt nước tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản năm 1994 và 2002

Vùng nước	1994			2002		
	Tiềm năng (ha)	Đã sử dụng (ha)	Tỉ lệ sử dụng (%)	Tiềm năng (ha)	Đã sử dụng (ha)	Tỉ lệ sử dụng (%)
1. Nước ngọt	1,136	388	34	912	411	45
+ Hồ, ao nhỏ	116	35	31	145	102	70
+ Mặt nước lớn	340	118	35	244	39	16
+ Ruộng lúa trũng	580	235	41	446	239	54
+ Khác	100	-	0.0	77	29	38
2. Nước lợ	960	168	18	761	585	77
+ Các vùng triều	660	168	25	635	577	91
+ Đầm phá và vịnh	300	-	0	126	7	6
3. Vùng đất cát cứng	-	-	-	20	120	1
Tổng	2,096	556	27	1,693	995	59

Nguồn: Bộ Thủy sản (1997 và 2002).

Ở quy mô cấp vùng, trong thập kỷ qua chăn nuôi và sản xuất giống lợn ở vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh hơn so với các vùng khác (tỉ lệ tăng trưởng đạt từ 6%-9%/năm) do có các lợi thế so sánh như ở gần các thành phố lớn và sẵn có nguồn cung cấp thức ăn. Ở các vùng đồng bằng, chăn nuôi lợn chủ yếu do các nông hộ nhỏ (là một phần của hệ thống VAC kết hợp) còn ở vùng Đông Nam Bộ, nghề

này có quy mô lớn hơn, mang tính công nghiệp hóa và thương mại hóa hơn.

Cũng như chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm cũng phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, tiếp theo là vùng Đông Bắc Bộ và Đông Nam Bộ. Trong chăn nuôi gia cầm, gà chiếm 76% tổng số gia cầm và sản lượng thịt. Phần còn lại chủ yếu là vịt. Nuôi vịt phát triển nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 56% tổng số. Năm 2002,

Bảng 15. Sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng năm 2002

Vùng	Diện tích nuôi trồng, 2002		Sản lượng năm 2002	
	Tôm (%)	Tổng ('000 tấn)	Tôm (%)	Tổng ('000 tấn)
Miền núi phía Bắc	67	15	45	5
Đồng bằng sông Hồng	97	16	151	5
Duyên hải Bắc Trung Bộ	61	16	38	17
Duyên hải Nam Trung Bộ	23	72	29	73
Tây Nguyên	11	0	6	0
Đông Nam Bộ	24	42	60	7
Đồng bằng sông Cửu Long	712	59	530	29
Tổng	995	48	858	23

Nguồn: Bộ Thủy sản, 2002-2003

sản lượng thịt gia cầm ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long đạt 81.000 và 92.000 tấn, chiếm 21% và 22% sản lượng thịt gia cầm của cả nước.

Ở miền Trung, mặc dù chăn nuôi gia súc kém phát triển hơn chăn nuôi lợn và gia cầm nhưng lại mang tính tập trung hơn. Trong những năm gần đây, tuy nghề sản xuất sữa được Nhà nước khuyến khích phát triển để cung cấp sữa cho thị trường nội địa nhưng sự phát triển vẫn còn hạn chế. Năm 2000, sản lượng sữa tươi của cả nước chỉ đạt khoảng 50.000 tấn, đáp ứng khoảng 10% nhu cầu nội địa, phần còn lại phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu.

Ở cấp nông hộ, đa dạng hóa sang chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ trong thập kỷ qua diễn ra mạnh mẽ do nhu cầu tăng cao trên thị trường nội địa. Mức tiêu thụ thịt trên cả nước tăng mạnh từ 14,5 kg/người/năm năm 1991 lên 26,9 kg/người/năm vào năm 2002 (8.6%/năm), đặc biệt là ở các vùng đô thị và các thành phố lớn nơi có mức tiêu thụ thịt tăng gấp đôi so với các vùng nông thôn. Do nhu cầu tăng cao và mức độ hoàn vốn nhanh, chăn nuôi gia cầm

qui mô nhỏ đã trở thành một nguồn tạo thu nhập quan trọng của hộ nông nghiệp ngoài nghề trồng lúa truyền thống. Ở các vùng trung du và miền núi, chăn nuôi gia cầm quy mô nhỏ góp phần đáng kể trong xóa đói giảm nghèo. Hiện nay, chăn nuôi gia cầm hiện đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch cúm gia cầm và nông dân đang trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước để khôi phục lại nghề quan trọng này.

Đa dạng hóa trong ngư nghiệp

Ở cấp quốc gia, trong hai thập kỷ qua, đóng góp từ ngư nghiệp (gồm cả nuôi trồng thủy sản) trong GDP của quốc gia liên tục tăng từ 2,9% năm 1995 lên đến 4,0% năm 2003. Đóng góp từ ngư nghiệp trong GDP toàn ngành nông nghiệp tăng từ 7% năm 1990 lên đến 18,4% năm 2003 và giá trị xuất khẩu thủy sản tăng từ 3,7% tổng sản phẩm xuất khẩu cả nước năm 1995 lên đến 10,3% năm 2003. Nuôi trồng thủy sản đang dần trở thành một cấu phần quan trọng trong ngư nghiệp. Đóng góp từ nuôi trồng thủy sản trong tổng sản lượng thủy sản của cả nước tăng từ 30,4% năm 1990 lên đến 43,8% năm 2003. Năm 2002, khoảng 44,8% diện

tích nước ngọt và 76,8% diện tích nước lợ tiềm năng đã được sử dụng cho nuôi trồng thủy sản với sản lượng nuôi trồng nước ngọt và nước lợ lần lượt đạt 450.000 và 526.000 tấn. Sự tăng trưởng nhanh chóng gần đây của ngành ngư nghiệp ở vùng duyên hải và nội địa cho thấy xu hướng đa dạng hóa nông nghiệp đang diễn ra ở cấp ngành và cấp quốc gia theo hướng tạo ra sản phẩm có giá trị cao và chuyển dịch cơ cấu sản xuất của các tiểu ngành trong toàn ngành nông nghiệp.

Ở cấp vùng, các tỉnh duyên hải có xu hướng đa dạng hóa theo hướng nuôi trồng thủy sản ven biển như tôm⁶, rong biển, cua và cá có giá trị cao phục vụ xuất khẩu. Ở các vùng này, nuôi trồng thủy sản đóng vai trò quan trọng hơn trồng trọt và chăn nuôi bởi vì các vùng đất ngập mặn không thích hợp lắm đối với các cây trồng nước ngọt. Hiện nay, vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng) là vùng chuyên nuôi tôm của toàn quốc và vùng duyên hải Nam Trung Bộ (gồm Nha Trang, Ninh Thuận, Đà Nẵng) là vùng chuyên cung cấp dịch vụ cho nghề nuôi tôm (cung cấp giống, thức ăn và công nghệ). Gần đây do có nhiều rủi ro trong nghề nuôi tôm (bệnh dịch và tỷ lệ tôm chết cao, thuế chống phá giá của Mỹ) nên một số nông dân đã chuyển sang nuôi cua và nhuyễn thể ở đồng bằng sông Cửu Long và nuôi trồng rong biển, nhuyễn thể và cá (nuôi cá ao và bè) ở vùng Bắc Bộ và duyên hải Trung Bộ.

Nông dân ở các tỉnh sâu trong nội địa chủ yếu tập trung vào nuôi trồng thủy sản nước ngọt (như cá chép và cá rô

phi) để tự tiêu dùng và cung cấp cho thị trường nội địa. Nuôi cá cung cấp một nguồn đạm quan trọng cho người nghèo nông thôn và góp phần làm tăng thu nhập cho họ. Ở các vùng miền núi, đa dạng hóa sang nuôi trồng thủy sản là một phần của hệ thống trồng trọt-nuôi cá-chăn nuôi-lâm nghiệp kết hợp, đóng góp quan trọng đảm bảo an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo cho vùng nông thôn. Ở các vùng trũng thuộc các vùng đồng bằng, hoạt động nuôi cá ao và bè luân phiên hoặc kết hợp với trồng lúa, cây trồng và vật nuôi góp phần quan trọng tạo các nguồn thu nhập thêm cho nông dân. Gần đây, hoạt động nuôi thả các loài thủy đặc sản như rùa và ếch cũng phát triển mạnh để cung cấp cho các nhà hàng cao cấp ở các thành phố.

Ở cấp nông hộ, trừ một số vùng duyên hải mà tại đó người nông dân có xu hướng tập trung chuyên canh các loài có giá trị cao như tôm, cua, còn lại đa số các hộ nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt và chăn nuôi. Hệ thống VAC (vườn-ao-chuồng) được áp dụng rộng rãi và phổ biến trên cả nước từ những năm 1980. Trong hệ thống này, phụ phẩm nông nghiệp, thức ăn thừa và phân gia súc được sử dụng cho ao nuôi cá, bùn ao giàu chất hữu cơ được sử dụng bón cho ruộng lúa và vườn cây, cây trồng và phụ phẩm được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi. Một hệ thống khép kín đồng bộ như vậy không chỉ giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường.

Đa dạng hóa trong tiểu ngành lâm nghiệp

Ở cấp quốc gia, mặc dù trong những năm gần đây giá trị xuất khẩu ngành lâm nghiệp tăng lên đáng kể (từ 240 triệu USD năm 1998 lên đến 400 triệu USD năm 2004, tương đương 11%/năm), hầu

⁶ Gần đây, nghề nuôi tôm dọc bờ biển thuộc đồng bằng sông Cửu Long đang phát triển một cách tự phát gây ra các vấn đề về môi trường nghiêm trọng và nguy cơ rừng ngập mặn bị tàn phá nặng nề.

hết lâm sản chủ yếu vẫn được khai thác từ rừng tự nhiên trong khi đó rừng tự nhiên đang giảm đi nhanh chóng do bị khai thác quá mức. Trên thực tế, sự tăng trưởng của ngành lâm nghiệp trong thập kỷ qua diễn ra chậm và không ổn định⁷. Với 10,9 triệu ha đất rừng (9,4 triệu ha rừng tự nhiên và 1,5 triệu ha rừng trồng), ngành lâm nghiệp hiện chỉ đóng góp khoảng 1% trong GDP cả nước. Nhu cầu về nguyên liệu thô cho công nghiệp được đáp ứng bằng cách nhập khẩu từ các nước láng giềng. Ở miền Trung, nguồn gỗ nhập khẩu cung cấp khoảng 80% nguyên liệu gỗ đầu vào cho khoảng 60 nhà máy gỗ quy mô lớn chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

Trong thập kỷ qua, Chính phủ đã nhận thấy cần phải sử dụng tốt hơn các diện tích đất trồng sẵn có chưa được sử dụng để phát triển lâm nghiệp nhằm giảm bớt mức phụ thuộc vào rừng tự nhiên đồng thời tạo công ăn việc làm cho nông dân miền núi, từ đó tăng thêm thu nhập cho họ và góp phần xóa đói giảm nghèo. Một số chương trình quốc gia như 327 và 661 đã được triển khai nhằm bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển trồng rừng sản xuất; tuy nhiên, kết quả của các chương trình này còn hạn chế. Hầu hết các vùng rừng sản xuất chưa đạt hiệu quả kinh tế cao do hoạt động yếu kém của các lâm trường quốc doanh (SFE)⁸.

Ở cấp vùng, hầu hết các nguồn tài nguyên rừng của quốc gia phân bố ở vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nơi có đại bộ phận người nghèo và dân tộc thiểu số đang sinh sống. Hiện nay các chính sách khuyến khích đầu tư hiệu quả

trồng rừng sản xuất còn nhiều hạn chế (nhiều thiên lệch cho các LTQD), nên hầu hết nông dân có xu hướng dựa vào khai thác rừng tự nhiên hơn là tập trung vào trồng rừng sản xuất⁹. Trên thực tế, đầu tư vào trồng rừng sản xuất ở tất cả các vùng còn hạn chế và chủ yếu được tài trợ từ các dự án hoặc từ các liên doanh nước ngoài. Hoạt động nghiên cứu và khuyến lâm còn yếu chủ yếu do thiếu vốn¹⁰ đã làm tăng thêm những khó khăn cho việc phát triển trồng rừng sản xuất ở tất cả các vùng, thậm chí ở những vùng phù hợp với phát triển trồng rừng sản xuất như Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung.

Ở cấp nông hộ, đầu tư trực tiếp từ nông dân vào rừng sản xuất còn hạn chế mặc dù họ là các đối tượng hưởng lợi chính từ các chương trình hỗ trợ lâm nghiệp của Chính phủ và các nhà tài trợ khi tham gia bảo vệ rừng phòng hộ hoặc trồng rừng sản xuất. Với khoảng 10,9 triệu ha rừng (9,4 triệu ha rừng tự nhiên và 1,5 triệu ha rừng trồng), các chương trình lâm nghiệp tạo nguồn thu nhập thêm cho nông dân miền núi. Ước tính khoảng 25 triệu dân nông thôn, chủ yếu là người nghèo và dân tộc thiểu số đang sống dựa vào các nguồn cung cấp từ rừng. Mặc dù họ vẫn chưa chủ động chuyển hướng sang trồng rừng sản xuất nhưng các nguồn tài nguyên rừng sẵn có giúp cung cấp cho người nghèo nguồn năng lượng ổn định và nguồn an sinh xã hội khi họ gặp phải những cú sốc kinh tế.

⁷ Tăng trưởng năm 1991 đạt 3,8%, 1992: -1,3%, 1993: -1,1%, 1994: 3,2%, 1995: 6,2%, 1996: 1,7%, 1997: -3,3%, 1998: -3,5%, 1999: 6,9%, 2000: 0,5%, 2001: 0%.

⁸ Các LTQD đang quản lý hơn 1 triệu ha đất rừng nhưng hầu hết hoạt động không hiệu quả về kinh tế.

⁹ Ở Tây Nguyên, chỉ có 0,2% số hộ tham gia ngành lâm nghiệp; ở Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ và Đông Nam Bộ, tỉ lệ này là 0,3%, 0,4% và 0,2% (Cuc, 2003).

¹⁰ Trong ngân sách hàng năm cho toàn ngành nông nghiệp, 82% sử dụng cho phát triển nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp (các hệ thống thủy lợi), 9-10% sử dụng cho lâm nghiệp và 5-6% cho ngư nghiệp. Vốn cho hoạt động nghiên cứu, khuyến nông, khuyến ngư chưa tới 1% tổng số vốn toàn ngành (Cuc, 2003).

Bảng 16. Rừng sản xuất hiện có theo vùng ('000 ha)

Tỉnh	Keo/ Bạch đàn	Thông	Cao su	Tổng
Tây Bắc Bộ	32			32
Đông Bắc Bộ	196	78		274
Đồng bằng sông Hồng	20			20
Bắc Trung Bộ	114	91	5	210
Nam Trung Bộ	115			115
Tây Nguyên	15	13	164	192
Đông Nam Bộ	55	24	243	322
Đồng bằng sông Cửu Long	29			29
Tổng	576	206	412	1,194

Nguồn: Jaakko Poyry 2001

Chuyển đổi theo hướng thương mại hóa nông nghiệp

Trong giai đoạn 1998-2002, các hộ nông nghiệp ở tất cả các vùng đang chuyển dần theo hướng thương mại hóa hơn. Tuy nhiên, tốc độ đã bị chậm lại trong giai đoạn 1998-2002 so với giai đoạn trước với tỉ lệ sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường giảm đi. Do ở Tây Nguyên giá cà phê bị giảm mạnh khiến nhiều hộ phải kiếm sống từ nhiều nguồn khác. Nhìn chung, ở vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên, mức độ thương mại hóa nông nghiệp cao hơn nhiều so với các vùng thuộc Bắc Bộ như vùng miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng và duyên hải Bắc Trung Bộ. Trong số các tiểu ngành, cây trồng ít

được thương mại hóa so với các sản phẩm khác (như thủy sản và chăn nuôi). Năm 2002 ngành trồng trọt ở các vùng miền núi phía Bắc vẫn còn mang tính tự cung tự cấp: chỉ có khoảng 1/3 sản lượng trồng trọt được bán ra trên thị trường so với hơn 3/4 sản lượng được bán ra ở vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Sự chuyển đổi dần theo hướng thương mại hóa nông nghiệp cũng đang diễn ra trong tất cả các nhóm chi tiêu trong giai đoạn này với mức độ thương mại hóa cao hơn đặc biệt là cây trồng và các nông sản khác ở các hộ giàu. Thương mại hóa cũng tăng lên với một mức tương ứng giống nhau giữa các nhóm nghèo nhất và giàu nhất.

Bảng 17. Mức độ thương mại hóa nông nghiệp theo vùng giai đoạn 1993-2002

Năm và vùng	Tỉ lệ sản lượng được bán ra trên tổng sản lượng (phần trăm)		
	Cây trồng	Các sản phẩm nông nghiệp khác	Tổng thu nhập
1993			
Miền núi phía Bắc	22	36	68
Đồng bằng sông Hồng	23	39	81
Duyên hải Bắc Trung Bộ	22	37	74
Duyên hải Nam Trung Bộ	23	39	85
Tây Nguyên	78	77	92
Đông Nam Bộ	65	69	93
Đồng bằng sông Cửu Long	56	59	88
Tổng	40	48	84
1998			
Miền núi phía Bắc	33	44	75
Đồng bằng sông Hồng	29	45	88
Duyên hải Bắc Trung Bộ	30	44	80
Duyên hải Nam Trung Bộ	46	55	86
Tây Nguyên	78	78	88
Đông Nam Bộ	77	79	95
Đồng bằng sông Cửu Long	74	74	91
Tổng	54	59	87
2002			
Miền núi phía Bắc	34	52	71
Đồng bằng sông Hồng	34	61	83
Duyên hải Bắc Trung Bộ	38	63	82
Duyên hải Nam Trung Bộ	53	73	91
Tây Nguyên	74	74	80
Đông Nam Bộ	88	84	89
Đồng bằng sông Cửu Long	84	85	91
Total	61	70	84

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Ghi chú: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002

Bảng 18. Mức độ thương mại hóa nông nghiệp theo nhóm chi tiêu trong giai đoạn 1993-2002

Năm và nhóm	Tỉ lệ sản lượng bán ra (%)		
	Cây trồng	Sản lượng nông nghiệp khác	Tổng thu nhập
1993			
Nghèo nhất	29	38	72
2	31	42	74
3	39	48	82
4	44	52	86
Giàu nhất	56	61	92
Tổng	40	48	84
2002			
Nghèo nhất	40	54	70
2	52	64	78
3	62	71	83
4	70	77	89
Giàu nhất	79	84	93
Tổng	61	70	84

Nguồn: IFPRI và JBIC (2003)

Ghi chú: Phân tích VLSS 1993 & 1998 và VHLSS 2002

THỨC ĐẨY ĐA DẠNG HÓA NÔNG NGHIỆP: KHÓ KHĂN, TRIỂN VỌNG, TÍNH KHẢ THI CỦA TỪNG VÙNG VÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT

Tổng quát

Đa dạng hóa nông nghiệp hiệu quả cần phải có sự tham gia từ nhiều ngành không chỉ riêng ngành nông nghiệp vì quá trình này phải dựa vào nhiều yếu tố tương quan vi mô và vĩ mô. Trong quá trình đa dạng hóa, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và tạo các điều kiện cần thiết. Những yếu tố chính ảnh hưởng đến đa dạng hóa gồm (i) các cơ hội thị trường; (ii) các điều kiện tự nhiên và khả năng đa dạng hóa, (iii) đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng sản xuất và tiếp thị cũng như các dịch vụ hỗ trợ (các hệ thống thông tin, các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông); (iv) sự tham gia đầy đủ của khu vực tư nhân và người nghèo nông thôn; và cuối cùng, (v) khung chính sách thích hợp để định hướng quá trình này.

Các cơ hội thị trường

Các xu hướng toàn cầu

Thương mại quốc tế về nông sản đã phát triển mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua (Bảng 19). Đã có sự phát triển mạnh và thay đổi đáng kể về cơ cấu thương mại quốc tế do thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng và những tiến bộ trong sản xuất, vận chuyển, các phương pháp và công nghệ trong sản xuất hàng hóa. Do các xu hướng dân số và kinh tế-xã hội, nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn về chủng loại, mẫu mã, chất lượng, độ an toàn, tính tiện dụng, các sản phẩm có giá trị cao, cũng như các khía cạnh có liên quan đến xã hội, và nhu cầu này đã tăng lên đáng kể trong ngân sách chi tiêu của người tiêu dùng. Các sản phẩm nhanh hỏng như hoa quả tươi, hoa quả chế biến, rau, cá, thịt động vật, củ quả và hương liệu hiện chiếm

50% tổng giá trị xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển, tăng hơn so với thời kỳ 1980/81 (31%). Xuất khẩu rau quả tươi và chế biến của các nước đang phát triển hiện đã vượt tổng giá trị xuất khẩu từ các cây trồng nhiệt đới truyền thống như bông, mía đường và thuốc lá.

Xuất khẩu cá, hương liệu và rau quả phát triển một phần nhờ các hàng rào thuế quan đang giảm dần và tương đối thấp cũng như áp lực về giá do phát triển mở rộng và cung ứng quanh năm. Trong giai đoạn 1980-1998, thuế trung bình áp dụng cho nông sản ở tất cả các khu vực giảm một nửa, trừ châu Âu là khu vực mà đã có sẵn mức thuế thấp (World Bank, 2003).

Trong ngành nông nghiệp, vào những thập kỷ gần đây, đã có nhiều biến đổi về giá sản phẩm trên thị trường thế giới. Nhìn chung, các sản phẩm dễ hỏng có đặc điểm chung là có độ co giãn cao về nhu cầu và trong hầu hết các trường hợp, giá cả ít thay đổi hơn so với các hàng hóa xuất khẩu truyền thống của các nước đang phát triển¹¹. Giá cả của nhiều nông sản như gạo, cà phê, chè và đường giảm đáng kể trong 5 năm qua. Ví dụ, năm 2003, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới chỉ bằng 1/3 so với giá đầu năm 1997; giá đường giảm mạnh từ năm 1995; giá thị trường của các hàng hóa nông sản như gạo, chè và ca cao cũng giảm.

Các xu hướng thương mại quốc tế đã ảnh hưởng mạnh đến các nước phát

¹¹ Hương liệu là một ngoại lệ. Một số hương liệu như hồ tiêu và va ni đã gặp phải sự thay đổi cao về giá trên thị trường quốc tế.

Bảng 19. Thay đổi cơ cấu thương mại nông nghiệp (% giá trị xuất khẩu)

	Tổng giá trị xuất khẩu của các nước đang phát triển		Tổng giá trị xuất khẩu của các nước công nghiệp hóa		Xuất khẩu nông sản thế giới	
	1980/81	2000/01	1980/81	2000/01	1980/81	2000/01
Sản phẩm nhiệt đới truyền thống						
Cà phê, Ca cao và Chè	18	9	3	4	9	5
Sợi tự nhiên	8	3	5	3	6	3
Sợi tự nhiên	11	4	4	2	6	3
Đường và bánh kẹo	2	3	1	1	1	2
Ngũ cốc và hương liệu	39	19	12	9	22	13
Tổng						
Các sản phẩm ôn đới						
Thịt tươi và thịt chế biến	7	6	15	15	12	12
Các sản phẩm sữa	0	1	8	8	5	5
Ngũ cốc, thô và đã chế biến	9	7	22	12	17	10
Hạt có dầu + dầu ăn	5	6	5	4	5	5
Thức ăn vật nuôi	8	9	8	5	8	6
Tổng	29	28	57	44	46	38
Cá và rau quả						
Cá tươi và đã chế biến	7	19	6	8	6	12
Rau, hoa, quả	15	22	13	17	14	19
Tổng	22	41	19	25	20	31
Các sản phẩm khác						
Thuốc lá sợi và thuốc lá điếu	3	3	3	5	3	4
Thức uống	1	4	7	12	5	9
Các sản phẩm khác/ thực phẩm đã chế biến	7	5	3	5	4	5
Tổng	10	12	13	21	12	18
TỔNG	100	100	100	100	100	100

Nguồn : UN COMTRADE

triển có nền kinh tế dựa vào xuất khẩu nông sản truyền thống. Ví dụ, gần đây giá cà phê giảm đã ảnh hưởng đến cuộc sống của các hộ ở Tây Nguyên. Nhiều hộ lại quay lại tình trạng đói nghèo như trước. Ngoài ra, nhu cầu thị trường cũng có nhiều thay đổi. Nhu cầu đối với các mặt hàng thực phẩm truyền thống tăng chậm trong khi đó nhu cầu đối với các mặt hàng lương thực và tiêu dùng giá trị cao lại tăng nhanh (Goletti và Rich 1998).

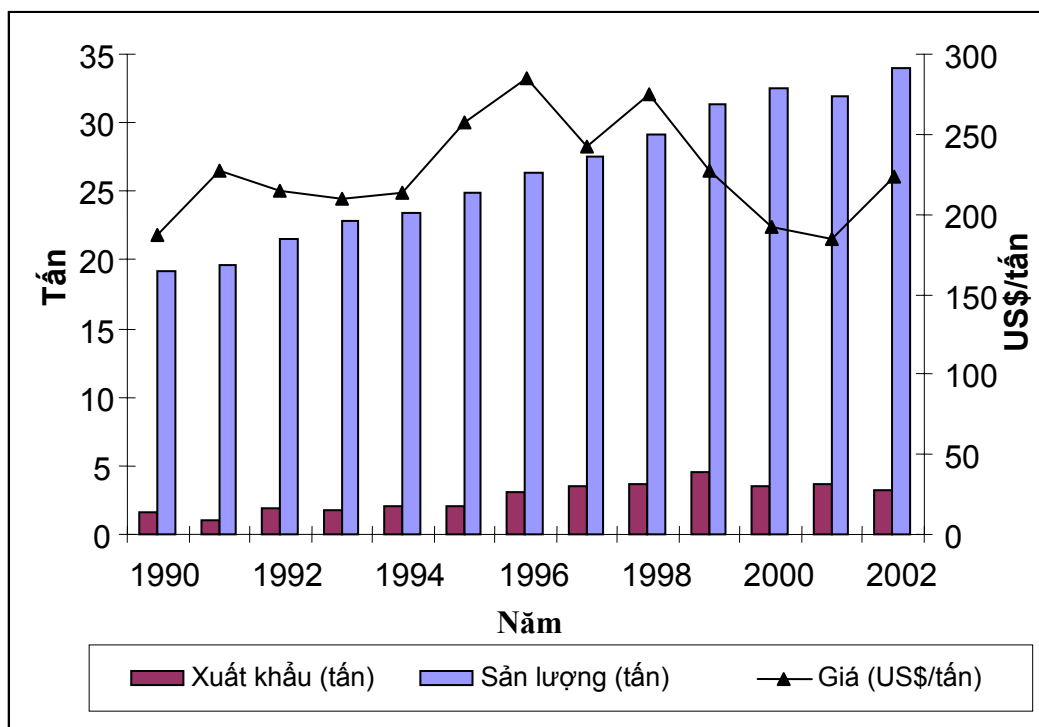
Từ những năm 80, để đáp ứng hiệu quả với những thay đổi trên thị trường, hầu hết các nước trong khu vực đã áp dụng chính sách mới cho ngành nông nghiệp, hướng tới một hệ thống nông nghiệp mang tính đa dạng hóa hơn (Barghouti et al., 1990). Mặc dù xu hướng đa dạng hóa đang diễn ra trong khu vực nhưng các kết quả thu được cho đến nay vẫn còn chưa rõ ràng. Để đa dạng hóa thành công không chỉ cần có sự nỗ lực của Nhà nước và khu vực công trong việc

Bảng 20. Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam

	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Giá trị xuất khẩu nông sản (triệu USD)	1149	2521	3068	3239	3324	3774	4308	4428	4630
Tỉ lệ xuất khẩu (%)									
Nông sản	68	69	70	69	68	68	60	55	53
Gạo	33	21	28	27	31	27	16	14	16
Cao su	5	8	5	6	4	4	4	4	6
Hạt điều	2	4	3	4	4	2	3	3	5
Lạc	4	3	2	1	1	1	1	1	1
Hạt tiêu	1	2	2	2	2	4	3	2	2
Cà phê	6	24	11	15	18	16	11	9	7
Chè	2	1	1	2	2	1	1	2	2
Rau quả	5	2	3	2	2	3	5	8	4
Nông sản khác	12	6	16	10	6	10	15	12	10
Lâm sản	11	6	7	7	6	5	4	4	4
Thủy sản	21	25	23	24	26	26	34	41	43
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Bộ NN&PTNT

Hình 4. Sản lượng và xuất khẩu gạo giai đoạn 1990-2002



Nguồn: ICARD

xây dựng kế hoạch và các chính sách phù hợp cho ngành nông nghiệp mà người nông dân cũng cần phải thích ứng với các hệ thống canh tác linh hoạt và sản xuất đa dạng hóa nhằm giảm thiểu những rủi ro thị trường và tận dụng được các cơ hội thị trường mới. Trong nền kinh tế thị trường, việc đa dạng hóa ở tất cả các cấp (trang trại, vùng hay quốc gia) thông thường là sự đáp ứng trước các cơ hội hoặc bất ổn của thị trường. Nếu thị trường được đảm bảo dài hạn, đa dạng hóa có thể dẫn tới quá trình chuyên môn hóa theo vùng.

Các thị trường xuất khẩu ở Việt Nam

Về giá trị nông sản xuất khẩu của Việt Nam, gạo chiếm 31% trong tổng số, thủy sản chiếm 28%, cà phê-chè-ca cao 17%, rau quả 5%, cao su 4%, thịt 3%, lạc 1% và nông sản khác 11%. Các thị trường xuất khẩu có đặc trưng là tính biến động cao về giá cả và nhu cầu. Trong khi có xu hướng chung về gia tăng sản lượng của nhiều mặt hàng nông sản chính trong thập kỷ qua, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng đó thường dao động nhiều qua các năm do sự biến động về nhu cầu và giá cả trên thị trường thế giới¹².

Gạo. Trong thập kỷ qua, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng mạnh về số lượng và giá trị xuất khẩu. Năm 1999, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới với khoảng 4,5 triệu tấn gạo xuất khẩu, đạt hơn 1 tỉ USD. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2000-2003, giá gạo xuất khẩu giảm mạnh khiến doanh thu từ xuất khẩu giảm. Nguyên nhân

chính của sự suy giảm này là do sự gia tăng về sản lượng gạo ở nhiều quốc gia trong khi đó nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia nhập khẩu giảm và Việt Nam phải đối phó trước sự cạnh tranh gay gắt hơn của các nước xuất khẩu gạo khác (IFPRI, 2002). Năm 2002, diện tích canh tác lúa ở Việt Nam chiếm khoảng 7,5 triệu ha với tổng sản lượng đạt khoảng 34 triệu tấn lúa/năm. 50% diện tích sản xuất lúa nằm ở đồng bằng sông Cửu Long và 20% thuộc đồng bằng sông Hồng.

Các thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam chủ yếu là châu Á (50%) và Trung Đông (20%) như Indonesia, Philippines, Singapore, Malaysia, Iran, Irắc và một số nước châu Phi. Lượng xuất khẩu gạo sang châu Âu và Mỹ vẫn còn thấp. Trong tương lai, vẫn còn nhiều cơ hội xuất khẩu gạo nhưng đòi hỏi phải có chất lượng cao hơn. Ở các thị trường gạo chất lượng thấp, sự cạnh tranh có thể gay gắt hơn đặc biệt với các nguồn cung cấp gạo từ Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar và Pakistan.

Rau quả. Xuất khẩu rau quả tăng từ mức rất thấp khoảng 90 triệu USD năm 1996 lên gần 330 triệu USD năm 2001, xếp thứ tư sau gạo, cà phê và lâm sản. Cũng trong giai đoạn này, diện tích sản xuất rau và cây ăn quả tăng từ 377.000 ha lên 469.000 ha (6.1%/năm) và từ 375.000 ha lên 609.000 ha (12,5%/năm) tương ứng. Về rau, đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất rau lớn nhất (30% sản lượng rau cả nước), sau đó là đồng bằng sông Cửu Long (13%). Về cây ăn quả, đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lớn nhất (chiếm 38% sản lượng cả nước), sau đó là vùng Đông Bắc Bộ (17%). Các sản phẩm xuất khẩu chính gồm có xoài, vải, nhãn, chuối, dứa, dưa, thanh long, cải, đậu, hành, khoai tây và tỏi. Tuy nhiên, hầu hết các mặt hàng rau quả đều ở dạng tươi và có chất lượng

¹² Ví dụ, so với năm 2002, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 20% về sản lượng xuất khẩu nhưng giảm 14% về giá trị, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu tăng 51.6% nhưng giảm 39% về giá trị, chè tăng 3.4% về sản lượng xuất khẩu nhưng giảm 4.6% về giá trị, gạo tăng 7% về giá trị nhưng giảm 6% về giá trị xuất khẩu.

thấp do công nghệ sau thu hoạch và chế biến kém thêm vào đó là việc sử dụng nhiều hóa chất và thuốc trừ sâu. Thị trường xuất khẩu chính của rau quả Việt Nam chủ yếu là các nước châu Á như Trung Quốc (hơn 50%), Đài Loan, Hàn Quốc, và Nhật Bản. Xuất khẩu sang các thị trường châu Âu và Mỹ vẫn còn rất hạn chế. Tuy nhiên, so với nhập khẩu, lượng rau quả nhập từ Trung Quốc và Thái Lan vào Việt Nam cao gấp 2-3 lần lượng xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước này.

Cà phê. Việt Nam bắt đầu xuất khẩu cà phê từ những năm 1990. Năm 1998, lượng xuất khẩu đạt khoảng 400.000 tấn, tương đương 600 triệu USD. Sau đó, lượng xuất khẩu tiếp tục tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm nhanh bởi giá cà phê trên thị trường quốc tế giảm đột biến. Chẳng hạn, năm 2002, diện tích trồng cà phê chiếm 535.000 ha và lượng xuất khẩu đạt 713.000 tấn nhưng kim ngạch chỉ đạt 263 triệu USD (so với 600 triệu USD năm 2000). Hiện nay, các vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm 80% diện tích trồng cà phê và 90% sản lượng cà phê cả nước. Hiện nay, trên thế giới, nguồn cung vượt xa cầu (khoảng 1-2 triệu tấn/năm) do đó, trong tương lai, giá cà phê trên thế giới có thể vẫn thấp. Ngoài ra, phần lớn cà phê xuất khẩu từ Việt Nam có chất lượng thấp (90% cà phê xuất khẩu là giống Robusta với công nghệ sau thu hoạch và chế biến kém ở cấp nông hộ). Do đó, sẽ càng khó khăn hơn khi phải cạnh tranh trên một thị trường hẹp hơn. Thông thường, cà phê của Việt Nam được bán với giá thấp hơn (khoảng 30-45%) so với giá trung bình trên thị trường thế giới.

Cao su. Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng lên đáng kể từ 121.000 tấn năm 1996 lên 448.000 tấn năm 2002 (khoảng 45%/năm). Năm 1996, Việt

Nam đã xuất khẩu khoảng 120.000 tấn mủ cao su từ khoảng 300.000 ha diện tích trồng, thu được gần 160 triệu đô la. Trong giai đoạn 1999-2001, giá cao su giảm đột biến và chỉ khôi phục chậm sau năm 2002. Ví dụ, năm 2001, diện tích trồng cao su chiếm khoảng 415.000 ha; khối lượng xuất khẩu đạt 300.000 tấn nhưng doanh thu chỉ đạt 166 triệu đô la (lượng xuất khẩu tăng 2,5 lần nhưng giá trị xuất khẩu gần như tương đương năm 1996). Hầu hết các đồn điền cao su (90%) tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Cũng như thị trường cà phê, thị trường cao su thế giới có tính cạnh tranh cao do biến động giá cả. Các thị trường xuất khẩu chính của cao su Việt Nam là Trung Quốc (40%), Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc và một vài nước châu Âu. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm cao su chế biến xuất khẩu của Việt Nam là loại SVR 3L, trong khi đó khoảng 75% nhu cầu trên thị trường thế giới là các loại sản phẩm khác như RSS 3, SVR 10 và SVR 20. Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam và nó giải thích nguyên nhân khiến ngành cao su của Việt Nam phải phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Hiện nay, các nước cạnh tranh với Việt Nam trong ngành cao su chủ yếu là Thái Lan, Malaysia và Indonesia, các nước này chiếm 75-80% sản lượng cao su thế giới.

Chăn nuôi. Xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi ở Việt Nam đã có những tiến triển trong hai thập kỷ qua, từ thâm hụt thương mại 10 triệu đô la năm 1980 đến mức thặng dư 64 triệu đô la năm 2000. Thịt lợn là sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu chính, đạt 30.000 tấn năm 2002. Thâm hụt thương mại trong xuất khẩu thịt bò đang giảm nhanh, từ mức 1,4 triệu đô la năm 1980 xuống còn gần 48.000 đô la năm 2000. Nhập khẩu sản phẩm sữa với số lượng đáng kể đã làm giảm sự cân đối thu chi trong cán cân thương mại của ngành chăn nuôi. Lượng

nhập khẩu sữa tăng lên lần, đến mức 62 triệu đô la vào năm 2000 (Brandenburg, 2004). So với trồng trọt, trong thập kỷ qua chăn nuôi phát triển đồng đều hơn ở các vùng (đặc biệt là chăn nuôi gia cầm). Chăn nuôi lợn có xu hướng phát triển mạnh ở các vùng đồng bằng và Đông Nam Bộ trong khi đó, chăn nuôi gia súc chủ yếu tập trung ở khu vực miền Trung. Hiện nay, nhu cầu đối với các sản phẩm chăn nuôi trên thị trường quốc tế (Nhật Bản, Nga, Mỹ, Mêhicô và Hồng Kông) khá cao nhưng đây cũng là thách thức cho Việt Nam trong việc sản xuất ra các sản phẩm thịt chất lượng cao với chi phí cạnh tranh cung cấp cho các thị trường châu Âu và Mỹ. Hiện tại, ngành chăn nuôi ở Việt Nam đang ở mức phát triển thấp với chi phí sản xuất cao hơn và chất lượng thịt thấp hơn so với mức trung bình trên thế giới. Có nhiều triển vọng tăng xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi trong tương lai nhưng thách thức chính là phải tăng cường tính cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

Thủy sản. Trong vài năm qua, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã tăng lên đáng kể từ mức chưa đến 600 triệu đô la năm 1995 lên mức 2,2 tỉ đô la năm 2003 trong đó tôm chiếm 50% giá trị xuất khẩu. Đạt được điều này chủ yếu là do gần đây Chính phủ đã chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng các nhà máy chế biến thủy sản. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm của HACCP, EU và Nhật Bản cũng đã được áp dụng rộng rãi. Phần lớn thủy sản xuất khẩu (80%) có nguồn gốc từ đồng bằng sông Cửu Long và các vùng duyên hải miền Trung. Thị trường chính của thủy sản Việt Nam gồm Nhật Bản, EU và Mỹ. Tuy nhiên, do ngành thủy sản ngày càng đóng góp quan trọng về giá trị xuất khẩu và thương mại, Việt Nam đã phải đối mặt với những vấn đề về tranh chấp thương mại quốc tế. Ví dụ, năm 2002 cá da trơn phải chịu luật chống phá giá.

Thuế chống bán phá giá tôm đang được phía Mỹ đề xuất (áp đặt cho Trung Quốc và năm quốc gia khác cùng với Việt Nam) sẽ làm cho các nước xuất khẩu tôm có thể phải chịu mức phí từ 12-93% giá FOB. Nhu cầu về sản phẩm thủy sản trong tương lai có thể vẫn tiếp tục tăng trên thị trường quốc tế, nhưng tính bền vững của ngành (không phụ thuộc quá nhiều vào con tôm) và an toàn thực phẩm vẫn là những thách thức chính đối với ngành thủy sản.

Lâm nghiệp. Trong nhiều năm qua, xuất khẩu lâm sản đã tăng lên đáng kể từ 220 triệu đô la năm 1996 lên 390 triệu đô la năm 2001 (15%/năm). Tuy nhiên, phần lớn sản phẩm xuất khẩu chủ yếu vẫn được khai thác từ các rừng tự nhiên mặc dù sản phẩm từ rừng trồng đã tăng lên do Nhà nước có chính sách giảm bớt khai thác rừng tự nhiên (từ hơn 1 triệu tấn/năm vào những năm 90 xuống còn khoảng 300.000 tấn năm 2000). Trong giai đoạn 1995-1999, khoảng 200.000 ha rừng phòng hộ và rừng sản xuất được trồng mỗi năm nhờ các chương trình lâm nghiệp quốc gia, chủ yếu ở vùng miền núi phía Bắc và vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, tổng diện tích rừng trong sản xuất ở Việt Nam đạt khoảng 1 triệu ha, chủ yếu thuộc sở hữu của các LTQD (các LTQD này hầu hết hoạt động kém hiệu quả về kinh tế). Trong những năm gần đây, lâm nghiệp quy mô hộ bắt đầu phát triển chậm với chất lượng khác nhau do suất đầu tư trên đơn vị diện tích thấp (chỉ khoảng 200 đô la Mỹ/ha rừng trồng).

Hiện nay, các thị trường chính của lâm sản Việt Nam (chủ yếu là hàng thủ công và đồ gỗ) gồm EU, Mỹ, Nhật Bản, Úc và Trung Quốc. Các nước cạnh tranh với Việt Nam gồm Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Ngành gỗ nhân tạo của Việt Nam nói chung còn kém phát triển và mỗi năm phải nhập khẩu một lượng

đáng kể giấy, bột gỗ và các sản phẩm gỗ nhân tạo khác (khoảng 100 triệu đô la) từ nước ngoài (Malaysia và Indonesia). Cùng với sự gia tăng dân số thế giới, nhu cầu về gỗ trên thị trường quốc tế và nội địa sẽ tiếp tục tăng nhưng để giành được một thị phần đáng kể trên thị trường quốc tế, ngành gỗ của Việt Nam phải nâng cao được sức cạnh tranh bằng cách giảm chi phí sản xuất và phát triển công nghiệp chế biến. Về mặt này, việc cải cách các lâm trường quốc doanh để giao đất trồng rừng sản xuất cho khu vực tư nhân bao gồm hộ nông dân và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp quy mô hộ là rất cần thiết và là một điều kiện tiên quyết.

Thị trường nội địa Việt Nam

Mặc dù trong thập kỷ qua, xuất khẩu tăng trưởng nhanh chóng nhưng thị trường nội địa vẫn là thị trường chính tiêu thụ nông sản được sản xuất trong nước. Ước tính mỗi năm thị trường nội địa tiêu thụ khoảng 90% sản lượng lương thực được sản xuất trong nước và chỉ khoảng 10% được xuất khẩu (Moustier et al., 2003). Ví dụ như giá trị lương thực tiêu thụ trên thị trường nội địa năm 1998 vào khoảng 5 tỉ đô la đã tăng lên 7 tỉ đô la năm 2002, cao gấp hai lần so với giá trị doanh thu xuất khẩu trong cùng năm đó. Theo Moustier et al. (2003), thị trường lương thực nội địa tăng đáng kể trong giai đoạn từ 1993-1998 (khoảng 9%/năm). Trong giai đoạn 1991-2000, tăng trưởng rất mạnh đối với các sản phẩm như thịt (7%/năm), rau (6%), lúa mì (8%) và dầu (6%). Sự tăng trưởng của thị trường nội địa là kết quả của các yếu tố: tăng trưởng dân số, đô thị hóa nhanh và thu nhập của người dân tăng.

Xét về thị trường nội địa, vào năm 1998 thị trường đô thị chiếm 40% tổng số (về giá trị) mặc dù dân số đô thị chiếm chưa tới ¼ dân số cả nước. Với tốc độ đô thị

hóa khoảng 25%/năm, thị trường đô thị đang ngày càng trở nên quan trọng. Sự gia tăng thu nhập sau thập niên 90 (7%/năm) đã khiến nhu cầu nội địa đối với các sản phẩm như thịt, rau quả, sữa, v.v... tăng lên đáng kể. Ngoài ra, sự tăng trưởng nhanh chóng số lượng các siêu thị, nhà hàng, khách sạn và du lịch đang đòi hỏi các sản phẩm có chất lượng cao (như gạo thơm, thịt lợn nạc, rau quả sạch và ngon). Tất cả các con số và sự kiện này cho thấy thị trường nội địa của Việt Nam, đặc biệt là thị trường đô thị, hiện đang chiếm vai trò rất quan trọng¹³ và trong tương lai sẽ tiếp tục là thị trường tiêu thụ lương thực lớn nhất của quốc gia.

Mặc dù thị trường nội địa có tiềm năng lớn nhưng khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường này từ ngành nông nghiệp còn rất hạn chế. Chỉ một vài mặt hàng như gạo, lạc, sắn, cá, tôm là có thể đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Đối với các mặt hàng như rau quả và thịt động vật, sản xuất hiện nay không thể đáp ứng được nhu cầu trong nước cả về chất lượng và số lượng nên phải nhập khẩu thêm các sản phẩm này. Điều này cho thấy rằng tiềm năng thị trường nội địa đối với các sản phẩm này còn khá lớn nếu sản xuất được mở rộng thêm, tuy nhiên cần phải tăng cường tính cạnh tranh của các sản phẩm nội địa so với các mặt hàng nhập khẩu. Nếu không khẩn trương tăng cường tính cạnh tranh của ngành nông nghiệp, việc dỡ bỏ các rào cản thương mại khi Việt Nam gia nhập WTO có thể làm tăng lượng nhập khẩu từ nước ngoài và các nhà sản xuất

¹³ Ở đồng bằng sông Hồng, giá của phần lớn nông sản mà người sản xuất bán được trên thị trường nội địa thấp hơn một chút so với giá cả trên thị trường quốc tế nhưng giá thịt lợn nạc ở Việt Nam cao hơn ở Chicago từ 1,3-1,6 lần. Tương tự với ngũ cốc, giá ngũ cốc trên thị trường nội địa năm 2001 là 115 đô la/tấn so với 84 đô la/tấn trên thị trường thế giới (Moustier et al., 2003).

Bảng 21. Tiêu thụ nông sản theo đầu người ở Việt Nam (kg/năm)

Năm	Gạo	Thịt lợn	Sữa & Các sản phẩm sữa	Gia cầm	Trứng	Rau	Quả
1990	153.8	10.7	1.3	2.5	1.2	49.5	41.3
1995	161.1	13.5		2.4	1.6	56.6	46.3
2000	170.3	18.1	6.5	3.7	1.7	74.9	47.7
2002		20.7	7.5	4.2	2.0		
Tăng trưởng hàng năm, %	1.0	5.7	15.7	4.4	4.4	4.2	1.5

Nguồn: Bản cân đối lương thực FAO

Bảng 22. Tiêu thụ nội địa và xuất khẩu một số sản phẩm mục tiêu năm 2001 (tấn)

Sản phẩm	Tổng sản lượng	Tiêu thụ nội địa	Xuất khẩu	Xuất khẩu/sản lượng (%)
Sản phẩm	44	6	38	86
Hồ tiêu	1,219	219	999	82
Cà phê/chè	2,806	1,588	1,218	43
Sắn	2,627	184	78	30
Lạc	20,621	16,891	3,729	19
Lúa gạo	1,762	1,526	236	13
Cá và hải sản	1,416	1,343	73	5
Thịt lợn	4,286	4,153	134	3
Quả	6,997	6,996	1,500	0
Rau	502	502	0	0
Thịt (trừ thịt lợn)	2,123	2,123	0	0
Ngô	201	201	0	0
Trứng				

Nguồn: Moustier et al., 2003

của Việt Nam cũng như các doanh nghiệp kinh doanh đầu nguồn và hạ nguồn sẽ bị mất chỗ đứng trên thị trường nội địa.

Các điều kiện tự nhiên và khả năng đa dạng hóa

Việt Nam có điều kiện thích hợp cho tăng trưởng nông nghiệp và đa dạng hóa: tài nguyên phong phú, hệ sinh thái đa dạng phù hợp cho phát triển các hệ thống canh tác đa dạng và ứng dụng công nghệ mới, nông dân có trình độ và sáng tạo, chi phí lao động thấp. Những điều kiện này đã tạo đà tăng trưởng nhanh cho nông nghiệp trong thập kỷ qua.

Về địa lý, Việt Nam chia thành 8 vùng sinh thái gồm Đông Bắc và Tây Bắc (**vùng Miền Núi phía Bắc**) có đặc điểm là vùng núi cao, tỉ lệ đói nghèo cao và canh tác tự cung tự cấp; vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (**Duyên hải miền Trung**) có đặc điểm là vùng đồng bằng nhỏ hẹp với nghề nuôi trồng thủy sản và nghề cá phát triển mạnh ở vùng ven biển; Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (**Cao Nguyên Nam và Trung Bộ**) có đặc điểm là vùng núi cao, trồng cây công nghiệp phục vụ xuất khẩu; và Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long (**Vùng Đồng Bằng**) có đặc điểm đất bằng phẳng, màu mỡ, phù hợp phát triển các hệ thống canh tác đa dạng,

đặc biệt là lúa gạo và nuôi trồng thủy sản. Trong các năm qua, các vùng này đã tăng trưởng về sản xuất nông nghiệp với tốc độ không đồng đều với nhiều sản phẩm khác nhau.

Miền núi phía Bắc

Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

Tây Bắc Bộ. Tổng diện tích tự nhiên chiếm khoảng 3,5 triệu ha. Hơn một nửa diện tích là đồi và núi cao. Đất nông nghiệp (268.000 ha) chiếm chưa tới 10% tổng diện tích tự nhiên, hầu hết là đất dốc và nhạy cảm về môi trường. Giữa các vùng đồi và núi là các thung lũng nhỏ hẹp có đất phù sa thích hợp cho phát triển nông nghiệp. Khí hậu của vùng là khí hậu gió mùa, có mùa hè nóng ẩm (từ tháng 4 – tháng 8) và mùa đông ẩm và lạnh (tháng 11 – tháng 2). Nhiệt độ không khí trung bình là 25°C. Nhiệt độ trung bình cao nhất khoảng 35°C và nhiệt độ trung bình thấp nhất 12°C. Tổng lượng mưa là 1500-2000 mm/năm với hơn 80% lượng mưa tập trung vào giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 10. Vùng này có mật độ dân số tương đối thấp, trung bình khoảng 65 người/km². Dân số của vùng năm 2001 khoảng 2,3 triệu người (chiếm khoảng 3% dân số cả nước) và phân bố không đồng đều giữa ba tỉnh. Trong giai đoạn

1995-2001, tăng trưởng dân số tương đối cao, 1,9%/năm gây thêm nhiều áp lực đối với đất và tài nguyên rừng. Thu nhập của vùng chủ yếu từ nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (gần 70%). Tăng trưởng GDP của vùng trong giai đoạn 1995-2000 đạt 7,7%/năm, cao hơn một chút so với mức tăng trưởng trung bình cả nước (6,9%). Tuy nhiên, thu nhập theo đầu người hàng năm của vùng vẫn còn thấp (khoảng 150 đô la), chỉ bằng 55% mức bình quân cả nước.

Đông Bắc Bộ. Tổng diện tích tự nhiên là 6,5 triệu ha với 80% diện tích là đồi và núi cao (một số cao hơn 2000 m). Giữa các vùng đồi và núi là các thung lũng nhỏ hẹp, có đất phù sa thích hợp cho phát triển nông nghiệp. Đất nông nghiệp (1,4 triệu ha) chiếm 18% diện tích tự nhiên và hầu hết là đất đồi dốc và nhạy cảm về môi trường. Mật độ dân số của vùng Đông Bắc (138 người/km²) cao gấp hai lần mật độ dân số của vùng Tây Bắc Bộ. Năm 2001, dân số của vùng có khoảng 9 triệu người (chiếm khoảng 11,5% dân số cả nước) và phân bố không đồng đều ở 11 tỉnh. Trong giai đoạn 1995-2001, tăng trưởng dân số xấp xỉ 1,2%/năm, gây thêm nhiều áp lực lên nguồn tài nguyên đất nông nghiệp ít ỏi. Tăng trưởng GDP của vùng trong giai

Bảng 23. Tăng trưởng nông nghiệp theo vùng

Vùng	Tăng trưởng hàng năm giai đoạn 1995-2002 (%)				
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Ngư nghiệp	Lâm nghiệp	AFF
Đông Bắc Bộ	6	5	10	5	6
Tây Bắc Bộ	6	5	7	5	5
Duyên hải Bắc Trung Bộ	5	6	8	0	5
Duyên hải Nam Trung Bộ	4	5	11	-1	6
Tây Nguyên	17	16	6	2	16
Đông Nam Bộ	5	10	8	1	6
Đồng bằng sông Hồng	4	7	12	-3	5
Đồng bằng sông Cửu Long	4	5	12	5	6
Cả Nước	6	7	11	3	6

Nguồn: Dữ liệu GSO & Quế và cộng tác viên 2004

Ghi chú: AFF: Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Ngư nghiệp

đoạn 1995-2000 là 6%/năm, thấp hơn một chút so với mức tăng trưởng trung bình quốc gia. Cũng như vùng Tây Bắc Bộ, thu thập theo đầu người hàng năm của vùng Đông Bắc Bộ đạt thấp (khoảng 210USD, tương đương 75% mức trung bình quốc gia). Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ là hai vùng nghèo nhất của quốc gia và là nơi tập trung của hơn 40 dân tộc thiểu số. Hiện nay, tỉ lệ đói nghèo ở các vùng này vẫn rất cao, khoảng 23% năm 2003.

Các hệ thống canh tác hiện nay

Hầu hết các hệ thống nông nghiệp ở vùng miền núi phía Bắc chủ yếu là để tự cung tự cấp trong đó lúa được coi là cây trồng được ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, các ruộng lúa màu mỡ tập trung ở các thung lũng giữa các vùng đồi và núi mà chỉ một bộ phận nhỏ nông dân có thể tiếp cận được. Vùng này hiện đang đối mặt với nguy cơ môi trường bị suy thoái nghiêm trọng do rừng bị tàn phá nặng nề, đe dọa tính bền vững của phát triển nông nghiệp.

Hệ thống cây trồng. Lúa, sắn, chè và lạc hiện là các cây trồng quan trọng trong các hệ thống canh tác của các vùng này. Các hệ thống canh tác thay đổi theo địa hình: lúa nước, lạc và đậu tương ở đất bằng; lúa nương, sắn, chè, cây ăn quả ở đất đồi dốc. Lúa là cây trồng quan trọng nhất và là nguồn dinh dưỡng chủ yếu cho người dân ở đây. Mục tiêu của các hộ và chính quyền địa phương là tự cung cấp đủ gạo, do đó cây lúa luôn được ưu tiên về thủy lợi và lao động. Ở các ruộng lúa được tưới tiêu, nông dân chuyên canh hai vụ lúa hoặc chỉ canh tác một vụ sau đó bỏ trống (khoảng 6 tháng) để chăn thả gia súc nhằm tăng thêm độ màu mỡ cho đất bằng phân gia súc. Những nông dân không có ruộng lúa nước thì canh tác lúa nương trên đất đồi dốc nhưng sản lượng đạt được thấp và không

ổn định bởi vì chỉ sau một vài năm canh tác, độ dinh dưỡng của đất sẽ trở nên kém đi. Đây thường là những nông dân nghèo và phải chuyển đổi trồng các loại cây khác nhau như sắn, ngô, đậu, chè, cây ăn quả, v.v...trên đất dốc hoặc thu hái các sản phẩm từ rừng để cung cấp đủ lương thực cho gia đình họ. Trong hai thập kỷ qua, rất nhiều cánh rừng tự nhiên bị tàn phá để lấy đất canh tác, đặc biệt để trồng cây ăn quả nhưng doanh thu đạt được thấp bởi vì các hoạt động canh tác không mang tính bền vững về môi trường. Từ thập niên 90, Nhà nước đã nhận ra vấn đề này và đã nỗ lực trồng rừng và bảo vệ rừng, tuy nhiên, phần lớn rừng nguyên sinh tự nhiên đã bị biến mất hoặc bị suy thoái.

Chăn nuôi. Hiện nay, phát triển chăn nuôi ở Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ có quy mô nhỏ mặc dù trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng nhất định (tăng trưởng đàn bò hàng năm 3,6%, trâu 3,2%, lợn 3,8% và gia cầm 2,2%). Năm 2002, vùng Đông Bắc Bộ có 3,5 triệu con lợn (chiếm 17,4% tổng số lợn cả nước), 1,2 triệu con trâu (43,2%) và 31,9 triệu gia cầm (16,3%). Trong khi trâu được nuôi chủ yếu để lấy sức kéo thì nuôi lợn, gà và dê để bán đã đem lại một nguồn thu nhập đáng kể cho nông dân để tái đầu tư vào sản xuất hoặc xây nhà. Vật nuôi thường được nuôi bằng sắn, ngũ cốc hoặc phụ phẩm và phân gia súc được sử dụng để bón cho ruộng lúa hoặc ao cá. Những khó khăn chính đối với việc phát triển chăn nuôi ở vùng miền núi phía Bắc đó là làm sao có được nguồn thức ăn chăn nuôi quanh năm và vấn đề phòng bệnh cho vật nuôi vào mùa đông khi nhiệt độ xuống thấp hơn 10°C.

Nuôi trồng thủy sản. Cá được nuôi trong các hồ của hợp tác xã hoặc trong ao nuôi của hộ gia đình. Cũng giống như chăn

nuôi, nuôi cá cung cấp một nguồn thu nhập đáng kể cho những hộ nông nghiệp có đủ đất để đào ao nuôi cá. Mặc dù vùng núi phía Bắc có tiềm năng về nguồn nước tự nhiên để phát triển nuôi cá nhưng hoạt động này vẫn kém phát triển do nông dân thiếu kiến thức nuôi thả và không có khả năng đầu tư. Hiện nay, diện tích nuôi thả ở vùng miền núi phía Bắc chiếm khoảng 67.000 ha, tương đương 7% diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước. Gần đây, ở tỉnh Quảng Ninh đã phát triển nghề nuôi trồng thủy sản ven biển (tôm, cua, động vật thân mềm) và nuôi cá lồng, tuy nhiên sự phát triển này vẫn chưa được quy hoạch tốt, đặc biệt ở khu vực gần vịnh Hạ Long (di sản văn hóa thế giới) và đã gây ra những mâu thuẫn về sử dụng nguồn lợi.

Những thay đổi về kinh tế - xã hội gần đây

Trong giai đoạn 1995-2000, đóng góp của toàn ngành nông nghiệp (gồm nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp) trong GDP của vùng núi phía Bắc giảm (từ 45,4% năm 1995 xuống 39,5% năm 2000) với mức gia tăng không đáng kể của khu vực dịch vụ (từ 32,5% lên 35,4%) và nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng nhất. Kể từ hai thập kỷ qua, dân số của vùng miền núi phía Bắc tăng lên nhanh chóng. Ngược lại, tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt dần (như rừng bị tàn phá) và môi trường tự nhiên cũng bị suy thoái nghiêm trọng (xói mòn đất tăng và độ dinh dưỡng đất giảm) do phát triển nông nghiệp không bền vững trên đất dốc (đặc biệt là chè và cây ăn quả). Thật không may, những cải cách nông nghiệp đã thành công trước đây ở vùng đồng bằng đã không có mấy tác động đến vùng miền núi phía Bắc. Hiện nay, vùng này vẫn là vùng nghèo nhất của quốc gia. Với việc thực hiện các chính sách bảo vệ rừng hiện nay, nông dân nghèo, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số bản địa càng

khó khăn hơn do mất nguồn thu nhập từ việc thu hái các sản phẩm từ rừng. Các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước (như Chương trình 135) giúp tăng khả năng tiếp cận của vùng nhưng cũng làm tăng dân số di cư đến vùng này và cũng làm tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo và giữa các nhóm dân tộc. Nếu chỉ phát triển cơ sở hạ tầng không thôi thì vẫn chưa đủ để giải quyết đói nghèo và khôi phục lại môi trường đã bị suy thoái. Nếu những xu hướng như hiện nay còn tiếp diễn trong tương lai thì các nguy cơ đói nghèo sẽ vẫn còn tồn tại trong khi đó dân số sẽ tiếp tục tăng lên và càng làm cho môi trường bị suy thoái nặng nề hơn.

Khả năng đa dạng hóa

Lợi thế cạnh tranh và những khó khăn. Miền núi phía Bắc giàu tài nguyên rừng và tính đa dạng sinh học cao, có nhiều tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái. Vùng này có hơn 50 khu bảo tồn (gồm các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên và khu di sản văn hóa, lịch sử), có giá trị môi trường toàn cầu quan trọng và là nơi sinh sống của hơn 40 dân tộc thiểu số bản địa với các giá trị văn hóa đặc trưng. Ngoài ra, vùng miền núi phía Bắc có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ vùng đồng bằng miền xuôi, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng. Với qui hoạch hợp lý và các chiến lược dài hạn thích hợp, vùng miền núi phía Bắc không chỉ có thể tự cung cấp đủ lương thực mà còn có thể cung cấp các dịch vụ môi trường cho các vùng đồng bằng.

Những khó khăn chính đối với việc phát triển nông nghiệp ở vùng miền núi phía Bắc gồm: ít đất nông nghiệp, cách xa các địa phương khác, đặc biệt là xa các thị trường nội địa lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trong những thập kỷ qua, nhiều rừng tự nhiên đã bị tàn phá để phát triển nông nghiệp trên

đất dốc, gây suy thoái môi trường nghiêm trọng đặc biệt là mất tính đa dạng sinh học và xói mòn đất. Ngoài ra, các điều kiện kinh tế-xã hội bao gồm cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ ở vùng miền núi phía Bắc vẫn kém phát triển, không đủ để hỗ trợ và phát triển nông nghiệp thương mại.

Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ

Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

Tây Nguyên. Tổng diện tích đất tự nhiên của vùng này là 5,4 triệu ha trong đó đất nông nghiệp chiếm khoảng 1,3 triệu ha (24%). Vùng Tây nguyên có khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Tổng lượng mưa là 2000-2500 mm/năm với hơn 80% lượng mưa tập trung vào giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 11. Vào mùa khô thường có hạn hán kéo dài. Vùng này có mật độ dân số tương đối thấp, trung bình khoảng 80 người/km² và dân số của vùng khoảng 4,4 triệu người năm 2002 (chiếm 6% dân số cả nước). Giống như vùng miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên là nơi sinh sống của hơn 40 dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP của vùng đạt 9,8%/năm (cao hơn mức trung bình cả nước 1,4 lần) với khoảng 60% đóng góp từ nông nghiệp. Do xuất khẩu nông nghiệp tăng trưởng nhanh, tỉ lệ nghèo đói trong khu vực đã giảm đáng kể từ 50% năm 1990 xuống còn 17% năm 2000. Thu nhập theo đầu người hàng năm của vùng vẫn còn thấp (khoảng 200 đô la), tương đương 70% mức trung bình cả nước.

Đông Nam Bộ. Tổng diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là 3,4 triệu ha trong đó đất nông nghiệp chiếm 1,4 triệu ha (40%). Diện tích mặt nước tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản là 97.433 ha. Vùng này có khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa

mưa. Vùng có mật độ dân số cao, trung bình khoảng 360 người/km². Năm 2001, dân số của vùng có khoảng 12,3 triệu người (chiếm 16% dân số cả nước). Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP của vùng đạt 7,4%/năm trong đó đóng góp từ nông nghiệp chỉ khoảng 8%. Năm gần thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ là vùng công nghiệp phát triển nhất của Việt Nam. Trong vài năm qua, ngành công nghiệp và xây dựng ở đây đã phát triển đáng kể. Đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP của vùng liên tục tăng từ 44,4% năm 1995 lên 56,7% năm 2002 trong khi toàn ngành nông nghiệp giảm từ 9,8% xuống 6,8% trong cùng kỳ với xu hướng tăng thâm canh và thương mại hóa. Thu nhập theo đầu người hàng năm của vùng đạt mức cao nhất (500 đô la), cao hơn mức trung bình cả nước 1,2 lần.

Các hệ thống canh tác hiện nay

Mặc dù với điều kiện địa hình cao nguyên, vùng Tây nguyên và Đông Nam Bộ có nhiều đất nông nghiệp màu mỡ hơn so với vùng miền núi phía Bắc. Ở Tây Nguyên, đất nông nghiệp chiếm 24% tổng diện tích tự nhiên và vùng Đông Nam Bộ 40%. Đất nông nghiệp ở các vùng này là phù hợp nhất cho phát triển cây công nghiệp thương mại. Trong thập kỷ qua, sự phát triển các cây trồng như cà phê, hồ tiêu và điều đã khiến rừng bị tàn phá nghiêm trọng ở các vùng này. Tỉ lệ đói nghèo ở các vùng này đã giảm đi đáng kể nhờ phát triển các cây trồng thương mại nhưng vẫn cao ở các khu vực dân tộc thiểu số.

Hệ thống cây trồng. Tây Nguyên là vùng thích hợp nhất đối với các cây lâm nghiệp và cây lâu năm. Tăng trưởng nông nghiệp của vùng trong giai đoạn 1996-2002 đạt 18,3%/năm. Tăng trưởng cây trồng đạt 21,4%, chủ yếu là tăng trưởng cây cà phê, cao su, các cây lâu năm khác (79%) và

rau quả, cây họ đậu (16,6%) trong khi đó cây ăn quả, ngũ cốc và cây ngắn ngày giảm trong cùng kỳ. Gần đây đã có sự gia tăng đáng kể về số trang trại lớn. Hiện nay, có khoảng 666.141 ha cây lâu năm trong đó có 494.142 ha cà phê, 97.200 ha cao su, 22.300 ha chè, 23.500 ha điều, còn lại là diện tích cây ăn quả. Từ 1990 đến 2000, Tây Nguyên đã mất 330.000 rùng¹⁴ với tỉ lệ 3000-5000 ha/năm do phát triển cây trồng.

Tương tự như Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ chuyên canh các loại cây như cao su (khoảng 344.000 ha năm 2002, chiếm 80% tổng diện tích cả nước), điều (155.000 ha, chiếm 77% diện tích cả nước) và cà phê 61.000 ha (chiếm 11% diện tích cả nước). Các hệ thống canh tác khác gồm hai vụ lúa/năm, một vụ lúa/năm với hai vụ ngô/đậu hoặc độc canh đậu/ngô.

Chăn nuôi. Trong năm năm qua, sản xuất chăn nuôi ở Tây Nguyên tăng đáng kể từ trâu và bò. Trong giai đoạn 1999-2003, số gia súc giảm với mức 2,4%/năm trong khi đó, số vịt tăng 26,2%/năm, gà 3,6%/năm, lợn 3,4%/năm và dê 16,4%/năm. Chăn nuôi dê phổ biến ở các dân tộc thiểu số vùng cao, mặc dù quy mô nhỏ nhưng đem lại lợi nhuận và đang trở nên được ưa chuộng. Nuôi lợn phổ biến trên toàn vùng. Chăn nuôi gia cầm tăng nhanh nhất và là nguồn tạo thu nhập lý tưởng cho phụ nữ thôn bản. Nhưng gần đây, chăn nuôi gia cầm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch cúm gia cầm từ đầu năm 2004. Ở Đông Nam Bộ, chăn nuôi đã phát triển trong những năm gần đây với mức tăng trưởng đạt 8,7%/năm trong giai đoạn 1990-2001. Mặc dù chỉ chiếm 10% tổng số lợn và gia cầm cả nước nhưng vùng này lại có đặc

điểm trại nuôi có quy mô lớn và chăn nuôi thương mại.

Nuôi trồng thủy sản. Ở Tây Nguyên, nuôi trồng thủy sản có tiềm năng hạn chế và kém phát triển nhất. Hiện nay, nuôi trồng thủy sản của vùng này chiếm diện tích 112.000 ha, tương đương khoảng 1% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước. Nguyên nhân chính là do thiếu ao nuôi và các diện tích mặt nước. Ngoài ra, phần lớn nông dân tiết kiệm nước ngọt và sức lao động dành cho trồng cà phê và các cây trồng tạo thu nhập khác mà họ cho rằng sẽ tạo lợi nhuận hơn nuôi trồng thủy sản. Ở Đông Nam Bộ, diện tích nuôi trồng thủy sản hiện nay chiếm khoảng 24.100 ha (2,4% tổng diện tích cả nước). Cá nước ngọt được nuôi thả ở các hồ ao. Cá và tôm biển được nuôi ở các vùng duyên hải. Năm 2002, khoảng 24,7% diện tích mặt nước tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản đã được sử dụng và có thể tăng lên trong tương lai.

Những thay đổi kinh tế-xã hội gần đây

Trong giai đoạn 1995-2000, ở vùng Tây Nguyên, mức đóng góp của toàn ngành nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp) trong GDP của vùng giảm một ít (từ 62,1% xuống 58,9%) nhưng ngành công nghiệp và xây dựng vẫn không thay đổi (14,8%). Ngược lại, ở vùng Đông Nam Bộ, đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP của vùng tăng từ 44,4% lên 56,7%. Đóng góp của toàn ngành nông nghiệp giảm tới mức tối thiểu (từ 9,8% xuống 6,8%) trong cùng kỳ. Những con số này cho thấy hai xu hướng: nông nghiệp phát triển ổn định ở Tây Nguyên và đô thị hóa nhanh ở Đông Nam Bộ.

Trong thập kỷ qua, dân số vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tăng nhanh (1,9% và 1,4%/năm) do các chương trình

¹⁴ VASI 2003: Báo cáo về những thay đổi cơ cấu kinh tế ở Tây Nguyên, Dự án quốc gia KC 07-17, Khoa trồng trọt - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

tái định cư của Nhà nước di chuyển dân từ Bắc vào Nam. Ở Tây Nguyên, xảy ra hiện tượng phá rừng để phát triển cây trồng với tỉ lệ 3000-5000 ha/năm. Kết quả là tài nguyên thiên nhiên và môi trường đang suy thoái nghiêm trọng (xói mòn đất và giảm đa dạng sinh học). Trong khi đó, ở Đông Nam Bộ, sự tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp góp phần thu hút một bộ phận đáng kể lao động nông nghiệp. Ở Tây Nguyên, đa số lao động nông nghiệp hoàn toàn dựa vào xuất khẩu một số cây trồng như cà phê, hồ tiêu, điều. Gần đây, giá cà phê trên thị trường quốc tế giảm đã ảnh hưởng đến hầu hết nông dân vùng Tây Nguyên. Nhiều nông dân quay lại tình trạng đói nghèo như trước đây. Nếu các xu hướng này tiếp tục, suy thoái môi trường ở các vùng này sẽ có nguy cơ tăng lên và nông dân sẽ dễ bị tổn thương hơn trước những thay đổi thường xuyên về giá cả trên thị trường quốc tế.

Khả năng đa dạng hóa

Lợi thế so sánh và những khó khăn.

Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đều có các điều kiện thuận lợi đối với cây lâm nghiệp và cây công nghiệp. Phát triển chăn nuôi (lợn và gia cầm) ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cũng rất có triển vọng nhưng tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản thì hạn chế. Từ thập kỷ qua, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho vùng Tây Nguyên, đặc biệt là nâng cấp cơ sở hạ tầng cơ bản để hỗ trợ phát triển thị trường và tăng cường các dịch vụ xã hội cho cộng đồng các dân tộc thiểu số. Với sự có mặt của các trung tâm nghiên cứu và đào tạo mạnh trong vùng cộng với chi phí lao động thấp, vùng này có nhiều thế mạnh để phát triển doanh nghiệp đầu nguồn và hạ nguồn nằm gần vùng sản xuất nguyên liệu. Do đó, nếu có qui hoạch và chiến lược phù hợp, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ sẽ có thể trở thành vùng xuất khẩu nông nghiệp quan trọng của

quốc gia mà không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo tồn và bảo vệ môi trường dài hạn.

Khó khăn chính đối với phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đó là điều kiện kinh tế-xã hội kém phát triển ở các thôn bản dân tộc thiểu số và tính nhạy cảm cao về môi trường của các hệ sinh thái nông nghiệp. Trong thập kỷ qua, nhiều rừng tự nhiên đã bị chặt phá để phát triển cây trồng, gây ra những vấn đề môi trường nghiêm trọng. Hiện nay, các vùng này phụ thuộc nhiều vào một vài mặt hàng xuất khẩu mà có thể gây rủi ro cao đối với người sản xuất khi giá cả trên thị trường thay đổi. Đa dạng hóa sang các loại cây trồng khác và các hệ thống sản xuất ổn định hơn đòi hỏi đầu tư xây mới cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thị trường mới.

Vùng Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ

Những điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội

Duyên hải Bắc Trung Bộ (NCC) có tổng diện tích đất tự nhiên gần 5,1 triệu ha trong đó 80% là đất đồi núi, còn lại là các đồng bằng duyên hải. Đất nông nghiệp chiếm 0,7 triệu ha, tương đương 14% tổng diện tích tự nhiên. Vùng này có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 24⁰C và lượng mưa trung bình khoảng 2500 mm với hai mùa trong một năm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 12 kèm theo bão lũ với 85% lượng mưa tập trung vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 11. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Vùng này có mật độ dân số trung bình khoảng 200 người/km². Năm 2001, dân số của vùng có khoảng 10 triệu người (chiếm 13% dân số cả nước). Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP của vùng đạt khoảng 5,25%/năm (chiếm 76% mức trung bình cả nước). Vùng có điều kiện kinh tế-xã hội kém phát triển và tỉ lệ đói nghèo cao.

Thu nhập theo đầu người hàng năm của vùng thấp (khoảng 190 đô la), tương đương 65% mức trung bình cả nước.

Duyên hải Nam Trung Bộ (SCC) có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 3,3 triệu ha trong đó, đất nông nghiệp chiếm 0,8 triệu ha, tương đương 25% tổng diện tích tự nhiên. Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26⁰C và lượng mưa trung bình từ 700-1550 mm với hai mùa trong một năm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 11 (chiếm 70-80% tổng lượng mưa hàng năm). Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 8 (lượng mưa/tháng chưa tới 50mm). Vùng duyên hải Nam Trung Bộ là vùng khô hạn nhất của quốc gia. Vùng có mật độ dân số trung bình khoảng 200 người/km² và dân số năm 2001 trong khu vực khoảng 6,7 triệu người (chiếm 8,5% dân số cả nước). Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,7%/năm (thấp hơn một chút so với mức trung bình cả nước). Thu nhập theo đầu người hàng năm của vùng đạt khoảng 245 đô la, tương đương 85% mức trung bình cả nước.

Các hệ thống canh tác hiện nay

Vùng duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ là các vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng với địa hình miền núi ở phía Tây và duyên hải ở phía Đông. Hầu hết các bãi biển đẹp của Việt Nam nằm ở các vùng này. Trong những năm gần đây, ngoài sự phát triển các cảng biển và du lịch, nuôi trồng thủy sản ven biển cũng phát triển hết sức mạnh mẽ ở đây.

Về mặt địa lý, điều kiện tự nhiên của các vùng này thay đổi rõ rệt từ các đồng bằng duyên hải (20%) ở phía Đông đến vùng miền núi và trung du (80%) ở phía Tây. Các đồng bằng duyên hải rất phù hợp cho phát triển cây trồng ngắn ngày nhưng chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi

nguồn cung cấp nước ngọt. Ở các vùng miền núi, đất nghèo dinh dưỡng do bị rửa trôi liên tục. Hầu hết các vùng duyên hải có xu hướng phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển và các ngành công nghiệp, trong khi đó ở các vùng miền núi, các dân tộc thiểu số chủ yếu dựa vào nông nghiệp và lâm nghiệp đất dốc.

Các hệ thống cây trồng. Lúa, ngô, lạc, đậu là những cây trồng chính của vùng đồng bằng duyên hải ở phía Đông, phụ thuộc vào tính sẵn có của nguồn nước ngọt. Mặc dù thủy lợi khá phát triển nhưng vẫn thường thiếu nước để trồng lúa hai vụ, do đó có xu hướng là trồng thay thế các loại cây cần ít nước hơn lúa như đậu ngô. Trong giai đoạn 1995-2000, diện tích trồng ngô ở hai vùng này tăng từ 83.000 ha đến 120.000 ha, mía từ 52.000 ha đến 103.000 ha, và lạc từ 90.000 ha đến 100.000 ha. Ở các vùng đồi núi, người dân thường trồng sắn và các cây công nghiệp như cao su, quế, hoặc cây lâm nghiệp như bạch đàn, thông. Các hệ thống canh tác điển hình của các vùng này bao gồm (i) cây trồng lâu năm, cây lấy gỗ, dừa, cây lấy sợi (đất cát duyên hải); (ii) hai vụ lúa (đất bằng được tưới tiêu); (iii) lạc, lúa và rau (đất bằng được tưới tiêu nhờ mưa); và (iv) hai vụ cây ngắn ngày có thu nhập cao (lạc, khoai lang, ngô, rau).

Chăn nuôi. Cũng giống như vùng Tây Nguyên, chăn nuôi ở vùng duyên hải miền Trung tăng trưởng đáng kể trong 5 năm qua, trừ trâu và bò. Trong giai đoạn 1999-2003, số gia súc giảm không đáng kể, số gà, vịt, lợn và dê tăng 8-10%/năm. Ở vùng đất bằng, chăn nuôi mang tính thâm canh và thương mại hoá hơn, nuôi lợn và gia cầm thuận lợi hơn nuôi gia súc. Ở vùng núi cao, chăn nuôi đại gia súc và gia cầm quy mô nhỏ có lợi thế phát triển và được nuôi theo các phương pháp truyền thống hoặc bán thâm canh, tuy nhiên, ít có điều kiện sử

dụng các nguồn thức ăn công nghiệp và ít tiếp cận thị trường cũng như với các dịch vụ hỗ trợ.

Thủy sản. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt ít phát triển ở các vùng miền núi nhưng nuôi trồng thủy sản ven biển, đặc biệt là tôm, đã phát triển nhanh chóng dọc theo vùng bờ biển miền Trung. Trong giai đoạn 1995-2002, sản lượng nuôi trồng thủy sản ở các vùng này tăng gấp 2 lần, từ 23.000 tấn lên 54.000 tấn. Hiện nay, duyên hải Trung Bộ là vùng sản xuất tôm giống lớn nhất trên cả nước và là nơi tập trung của hầu hết các trại ương tôm giống do có nguồn nước biển tự nhiên chất lượng rất tốt.

Những thay đổi kinh tế-xã hội gần đây

Trong giai đoạn 1995-2000, đóng góp của ngành nông nghiệp (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp) trong tổng GDP của vùng duyên hải miền Trung giảm đáng kể (từ 46% xuống 41% đối với vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, và từ 42% xuống 36% đối với vùng duyên hải Nam Trung Bộ), trong khi đó ngành công nghiệp và xây dựng tăng đáng kể (từ 17% lên đến 23% đối với vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, và từ 21% lên 34% đối với vùng duyên hải Nam Trung Bộ). Những kết quả này là do sự nỗ lực của chính phủ nhằm tăng cường ngành công nghiệp ở miền Trung (ví dụ như nhà máy lọc dầu lớn nhất ở Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi, Khu kinh tế mở Chu Lai của tỉnh Quảng Nam).

Tiềm năng phát triển trồng trọt ở vùng Duyên hải miền Trung thấp so với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản biển và ven biển vì vùng này hạn chế về đất nông nghiệp thích hợp và thiếu nguồn nước ngọt vào mùa khô. Hiện nay, để giảm nghèo cho miền Trung, chính quyền địa phương và trung ương đang tập trung vào phát triển ngành công nghiệp

và dịch vụ để thay thế. Vì rừng ở phía tây của vùng đang bị suy giảm thường gây ra thiên tai như xói mòn đất, bão, lũ lụt, hạn hán..., nên việc tái trồng rừng và phát triển rừng thương mại đóng vai trò quan trọng và đang được khuyến khích.

Khả năng Đa dạng hoá

Lợi thế so sánh và khó khăn. Trong ngành nông nghiệp, vùng duyên hải miền Trung có nguồn nước rất thích hợp để phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển và các dịch vụ kèm theo như trại ương nuôi cá, tôm giống, các công ty thức ăn chăn nuôi, và dịch vụ thương mại. Với nguồn lực xã hội dồi dào (như nguồn nhân lực) cộng với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong vùng, Duyên hải miền Trung có lợi thế để phát triển các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

Vùng duyên hải miền Trung có tầm quan trọng chiến lược trong việc nối liền Hà Nội ở phía Bắc và Hồ Chí Minh ở phía Nam. Vùng này cũng nổi tiếng với cảnh đẹp tự nhiên và các di tích văn hoá lịch sử. Do hạn chế về đất đai cho sản xuất nông nghiệp, nên các ngành công nghiệp (như lọc dầu, cảng biển) và du lịch ở đây khá phát triển và đem lại nguồn thu nhập thay thế cho vùng, làm cho vùng duyên hải miền Trung trở thành một điểm du lịch quan trọng của cả nước.

Khó khăn chủ yếu đối với phát triển nông nghiệp của vùng duyên hải miền Trung là đất trồng trọt ít, đất nghèo dinh dưỡng, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, thiếu nước ngọt vào mùa khô. Trong vùng cũng thường xảy ra bão, lũ hàng năm. Ngoài ra, việc suy giảm môi trường do phá rừng và canh tác không bền vững trên đất dốc ở vùng núi phía tây cũng là mối quan tâm lâu dài.

Đồng bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long

Các điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội

Đồng bằng Sông Hồng (RRD) có tổng diện tích đất tự nhiên xấp xỉ 1,5 triệu ha, trong đó 0.7 triệu ha là đất nông nghiệp, chiếm 50% tổng diện tích đất tự nhiên. Vùng này mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới và chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,4⁰C, độ ẩm trung bình là 84,5%, và lượng mưa trung bình vào khoảng 1.802 mm với 4 mùa khác nhau trong năm. Đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân nhất trong cả nước với mật độ dân số trung bình 1.160 người/km². Năm 2001, dân số của vùng vào khoảng 17,2 triệu người, chiếm 22% dân số cả nước. Diện tích canh tác/ hộ trung bình là 0,28 ha. Đặc điểm của vùng là có mức phát triển kinh tế - xã hội cao (như giáo dục, y tế). Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP của vùng là 7,3%/năm (cao hơn một chút so với mức tăng trưởng cả nước). Thu nhập bình quân đầu người hàng năm của vùng xấp xỉ mức bình quân cả nước (280 đô la/ người/ năm).

Đồng bằng Sông Cửu Long (MRD) có tổng diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 2,97 triệu ha, chiếm 75% tổng diện tích tự nhiên. Vùng này mang khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 22,7⁰C, độ ẩm trung bình 80%, và lượng mưa trung bình 1.650 mm với hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 tới tháng 11, tập trung hơn 92% tổng lượng mưa hàng năm. Đồng bằng sông Cửu Long ít bị ảnh hưởng bởi các cơn bão nhiệt đới nhưng dễ xảy ra lũ lụt trong giai đoạn tháng 9 – 11. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đông dân thứ 2 trong cả nước với mật độ dân số trung bình là 415 người/km². Năm 2001, dân số của vùng vào khoảng

16,5 triệu người (chiếm 21% dân số cả nước). Diện tích canh tác/ hộ trung bình khoảng 0,5 ha. So với đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long có các điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển hơn với tỉ lệ nghèo đói cao hơn. Trong giai đoạn 1995-2000, tăng trưởng GDP của vùng là 6%, là một trong số những vùng có tỉ lệ tăng trưởng thấp nhất. Cũng như đồng bằng sông Hồng, vùng này có thu nhập bình quân đầu người hàng năm gần với mức trung bình của cả nước (300 đô la).

Các hệ thống canh tác hiện nay

Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là hai vùng sản xuất lúa gạo chính ở Việt Nam. Trong những năm gần đây, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cây ăn quả đang ngày càng đóng vai trò quan trọng. Về sản lượng nông nghiệp, đồng bằng sông Hồng có sản lượng nông nghiệp thấp hơn nhiều so với đồng bằng sông Cửu Long, nhưng lại đóng vai trò quan trọng đối với các tỉnh phía Bắc. Ở đồng bằng sông Hồng, đất đai hạn hẹp, do vậy nông dân có xu hướng đa dạng hoá sang các cây trồng chất lượng cao để cung cấp cho các thị trường đô thị hoặc tìm kiếm các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Phần lớn đất đai ở vùng đồng bằng sông Hồng màu mỡ và thích hợp cho thâm canh. Ngoài ra, sự đa dạng về điều kiện tự nhiên (từ đất đồng bằng tới trung du, miền núi, từ thời tiết rất lạnh vào mùa đông tới rất nóng vào mùa hè), đồng bằng sông Hồng rất thích hợp để phát triển nhiều loại cây trồng và vật nuôi khác nhau. Ở đồng bằng sông Cửu Long, canh tác nông nghiệp ít được thâm canh do diện tích đất sản xuất/hộ lớn và cơ sở hạ tầng sản xuất kém phát triển hơn. Với nhiệt độ cao ổn định quanh năm, đồng bằng sông Cửu Long chỉ thích hợp với các cây trồng và vật nuôi nhiệt đới.

Các hệ thống cây trồng. Lúa là cây trồng chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng với hai vụ lúa mỗi năm. Do diện tích đất bình quân/hộ có hạn (trung bình 0,2 ha), để tạo ra thu nhập hiệu quả, nông dân phải đa dạng hoá cây trồng của mình sang rau, cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống trồng trọt đặc thù ở cấp nông trại vùng đồng bằng sông Hồng là: (i) hai vụ lúa; (ii) một vụ lúa và hai vụ rau; (iii) hai vụ lúa và một vụ rau; (iv) bốn vụ rau; và (v) một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tương tự như đồng bằng sông Hồng, lúa là cây trồng quan trọng nhất. Ngoài ra là cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm phát triển rất mạnh trong thập kỷ qua. Hệ thống trồng trọt đặc thù ở đồng bằng sông Cửu Long là: (i) kết hợp trồng lúa với nuôi tôm/ cá nước ngọt; (ii) hai vụ lúa và nuôi tôm/ cá nước ngọt cộng với vườn cây ăn quả; (iii) hai vụ lúa và một vụ rau; và (iv) một vụ lúa và một vụ tôm nước lợ.

Chăn nuôi. Nuôi lợn và gia cầm phát triển nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long so với các vùng khác trên cả nước. Ở cấp hộ gia đình, nuôi lợn là phổ biến nhất mặc dù số lượng gia cầm tăng nhanh trong những năm qua. Trong thập kỷ qua, nuôi lợn và lợn nái ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long tăng khoảng 5-6%/năm. Số lợn ở hai vùng đồng bằng này chiếm 23 và 14% tương ứng trong tổng số lợn cả nước. Trong chăn nuôi gia cầm, gà chiếm khoảng 76% tổng đàn và sản lượng thịt, còn lại chủ yếu là vịt. Sản xuất thịt gia cầm ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long chiếm 43% sản lượng gia cầm cả nước. Nuôi vịt phát triển nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 56% tổng số đàn trong cả nước. Tuy nhiên, dịch Cúm Gia cầm xảy ra ở Việt Nam vào đầu năm 2004 và tái phát vào cuối năm 2004 đầu 2005 đã gây ra sự thiệt hại nghiêm trọng cho ngành gia cầm. Sự phục hồi và phát

triển ngành gia cầm trong tương lai phụ thuộc vào sự thành công trong kiểm soát dịch Cúm gia cầm.

Thủy sản. Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trong cả nước, chiếm khoảng 72% diện tích nuôi trồng và 62% sản lượng của cả nước; lớn thứ hai là vùng đồng bằng sông Hồng (9,7% diện tích nuôi trồng và 17,6% sản xuất của cả nước trong năm 2002). Trong thập kỷ qua, nuôi tôm, sản phẩm quan trọng nhất (về mặt giá trị), đã phát triển dọc theo các tỉnh ven biển của Đồng bằng sông Cửu Long làm cho diện tích rừng ngập mặn tự nhiên giảm đáng kể, đặc biệt ở bán đảo Cà Mau. Trong những năm gần đây, chính phủ đã cho phép chuyển đổi hơn 200.000 ha diện tích lúa năng suất thấp (chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long) sang diện tích nuôi trồng thủy sản. Trong tương lai gần, nuôi trồng thủy sản có thể sẽ tiếp tục phát triển ở hai vùng Đồng Bằng sông Hồng và Sông Cửu Long nhưng hy vọng rằng sẽ phát triển theo hướng đa dạng hoá ra khỏi nghề nuôi tôm đơn canh. Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản nước ngọt cũng phát triển mạnh như hệ thống nuôi kết hợp và nuôi ghép truyền thống (mô hình vườn – ao - chuồng, hay được gọi là mô hình VAC), trồng lúa – nuôi tôm, và nuôi cá lồng/bè nước ngọt.

Những thay đổi kinh tế-xã hội gây đây

Trong giai đoạn 1995-2000, mức đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP của đồng bằng sông Hồng giảm nhanh chóng (từ 32,5% năm 1995 xuống 24,7% năm 2000). Tuy nhiên, đóng góp của ngành công nghiệp lại tăng đáng kể (từ 25,4% lên 32,2% trong cùng kỳ) song song với với sự phát triển đô thị nhanh chóng. Những thay đổi nhanh chóng như vậy đang diễn ra ngày nhanh hơn do các chính sách của chính quyền địa phương và trung ương ưu tiên hơn

vào hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp so với nông nghiệp. Ở đồng bằng sông Cửu Long, xu hướng tương tự cũng xảy ra nhưng với quy mô nhỏ hơn và tốc độ chậm hơn (ngành công nghiệp tăng nhẹ nhưng duy trì ở mức dưới 30% và ngành nông nghiệp vẫn cao hơn 50% vào năm 2000). Một trong những nguyên nhân là do đồng bằng sông Cửu Long nằm ở vị trí tương đối xa thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở hạ tầng cơ bản của vùng nhìn chung còn nghèo nàn. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, những thay đổi và xu hướng sau đang diễn ra:

- *Thâm canh lúa ở cả hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.* Ứng dụng những giống lúa cao sản và áp dụng phân bón thâm canh; năng suất lúa bình quân tăng từ 3 tấn/ ha/ vụ lên >5 tấn/ ha/ vụ.
- *Chuyển đổi diện tích lúa hiệu quả thấp sang các dạng sản xuất khác.* Ở đồng bằng sông Cửu Long, hơn 200.000 ha diện tích lúa năng suất thấp đã được chuyển đổi thành diện tích nuôi trồng thủy sản.
- *Mở rộng diện tích cây rau và cây họ đậu vào vụ đông ở vùng đồng bằng sông Hồng.* Nông dân giảm vụ lúa để trồng rau và cây họ đậu vào vụ đông để cung cấp cho thị trường thành phố.
- *Mở rộng diện tích trồng cây ăn quả chất lượng cao.* Nhiều tỉnh đã qui hoạch phát triển những khu vực đặc sản chuyên sản xuất cây ăn quả chất lượng cao và đặt tên thương mại cho những vùng này (như nhãn Hưng Yên, vải Bắc Giang, bưởi Năm Roi, xoài Hoa Lộc, .v.v...). Những sản phẩm này chủ yếu để phục vụ xuất khẩu, khách sạn, nhà hàng và các thị trường thành phố.
- *Giảm diện tích nuôi tôm quảng canh để phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn tự nhiên.* Chính quyền địa phương và trung ương đang nỗ lực

để phục hồi rừng ngập mặn ven biển bán đảo Cà Mau và đồng bằng sông Cửu Long. Một số ao nuôi tôm được chuyển đổi lại để trồng rừng ngập mặn.

Khả năng đa dạng hoá

Lợi thế cạnh tranh và khó khăn. Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là những vùng sản xuất thực phẩm chính của cả nước, có các điều kiện tự nhiên, và kinh tế - xã hội thích hợp cho phát triển nông nghiệp và thâm canh quanh năm. Những vùng này đặc biệt thích hợp đối với cây lúa, cây trồng tạo thu nhập cao, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Đất đai ở vùng này màu mỡ và được tưới tiêu, cơ sở hạ tầng tương đối tốt. Do nằm gần Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những thị trường và trung tâm chính trị lớn nhất trong cả nước, vùng ĐBSH và ĐBSCL có lợi thế trong phát triển các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và các loại kinh doanh thương mại và hạ nguồn. Vùng Đồng Bằng có nguồn nhân lực dồi dào cộng với các trường đại học khu vực, đại học quốc gia và các trung tâm nghiên cứu nên thích hợp cả về mặt kinh tế lẫn kỹ thuật trong việc ứng dụng các hệ thống canh tác và công nghệ sản xuất mới.

Khó khăn chủ yếu đối với đa dạng hoá nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là diện tích đất nông nghiệp/hộ ít làm hạn chế khả năng cơ giới hoá trong nông nghiệp và giảm hiệu quả quy mô kinh tế trong sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp có thể tiếp tục giảm trong tương lai gần do tốc độ đô thị hoá nhanh chóng ở các vùng này. Bên cạnh đó, với chính sách duy trì ít nhất 4 triệu ha đất trồng lúa, chủ yếu ở các vùng đồng bằng để đảm bảo an toàn lương thực, việc này sẽ làm hạn chế sự lựa chọn của nông dân trong đa dạng hoá cây trồng. Vì phần lớn các hệ thống thủy lợi và cơ sở

hạ tầng ở các vùng đồng bằng được xây dựng để phục vụ cho trồng lúa, nên đa dạng hoá sang các loại hình sản xuất khác sẽ phải cân đầu tư nhiều hơn để xây dựng các cơ sở hạ tầng mới (như thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản và các cây trồng khác). So với các vùng khác, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp cũng như các loại hình kinh doanh thượng nguồn và hạ nguồn ở các vùng đồng bằng tương đối phát triển, nhưng vẫn còn sự khác nhau lớn về chất lượng và nhìn chung còn thấp so với các tiêu chuẩn quốc tế. Sự phát triển bùng phát nuôi tôm ngoài tầm kiểm soát ở vùng ven biển của hai đồng bằng này đã gây ra sự lo ngại về mặt môi trường (như phá hủy rừng ngập mặn, ô nhiễm nguồn nước), đe dọa sự phát triển bền vững lâu dài của ngành.

Cơ sở hạ tầng công cộng

Đa dạng hóa hiệu quả đòi hỏi phải đầu tư đầy đủ vào cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng sản xuất và tiếp thị cũng như các dịch vụ hỗ trợ để giúp nông dân thay

đổi thích ứng theo những hệ thống canh tác mới đáp ứng các nhu cầu thị trường.

Cơ sở hạ tầng cơ bản

Giao thông, điện và các hệ thống thông tin liên lạc là cơ sở hạ tầng cơ bản quan trọng quyết định hiệu quả sản xuất của một loại sản phẩm. Một hệ thống cơ sở hạ tầng hiệu quả sẽ giúp truyền đạt các tín hiệu thị trường và thông tin đến với người sản xuất, giảm thiểu chi phí sản xuất, chi phí giao dịch, phát triển các hệ thống thị trường hiệu quả và nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như khả năng tiếp thị của sản phẩm.

Do cơ sở hạ tầng cơ bản cần có vốn đầu tư lớn nên ở hầu hết các quốc gia chính phủ và khu vực công chịu trách nhiệm chính trong lập kế hoạch và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng này. Mức độ phát triển của cơ sở hạ tầng cơ bản thường phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Ở một số quốc gia, khu vực tư nhân cũng đóng vai trò quan

Hộp 1. Rủi ro của nghề nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long

Vào đầu những năm 1990, hơn 80% diện tích nuôi tôm ven biển đồng bằng sông Cửu Long đều có lãi. Hệ thống nuôi này dựa trên việc bầy giống tôm tự nhiên và thu hoạch 2 lần/ tháng trong lúc thủy triều lên cao. Sau khi khai phá rừng ngập mặn, bệnh dịch tôm lan tràn bắt đầu vào năm 1993-1994, làm giảm số nông dân nuôi tôm hiệu quả xuống còn 38,4% năm 1994. Mặc dù nuôi tôm vẫn giữ vai trò quan trọng nhất ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là các tỉnh ven biển, nhưng nó cũng là nghề có rủi ro cao. Số liệu thống kê và các thông tin cho thấy trong năm 2001, bệnh dịch tôm đã tác động tới khoảng 1/3 diện tích nuôi tôm trong nước và tăng lên tới 56,2% (268.854 ha) năm 2002. Năm 2003, hơn 30% người nuôi tôm trong nước, chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, đã bị thua lỗ.

Những lý do chính gây nên thất bại trong việc nuôi tôm là do sự thay đổi về thời tiết (mùa nóng và khô kéo dài), thiếu hệ thống thủy lợi để cung cấp và thải nước, các bệnh do virus xảy ra thường xuyên như bệnh đầu vàng, và đốm trắng. Ở những vùng có hệ thống thủy lợi tốt hơn, xây dựng ao nuôi tốt, có nguồn cung cấp giống tôm tốt hơn cả về chất lượng và số lượng, và kỹ năng nuôi và quản lý tốt hơn thì mức độ lây nhiễm của bệnh ít hơn. Để đảm bảo sự phát triển bền vững trong thời gian dài, cần phải có sự hoàn thiện cả về quy hoạch và quản lý của chính quyền các cấp cũng như cần phải tăng cường các dịch vụ hỗ trợ.

Có một vài phương pháp để giảm rủi ro trong nuôi trồng thủy sản, bao gồm quy hoạch tốt hơn, tăng cường hệ thống thông tin, đa dạng hoá loài nuôi, và hợp tác chặt chẽ hơn giữa những người nuôi tôm. Trong đó, đa dạng hoá sản xuất (như nuôi cua, cá, động vật thân mềm, tảo biển chứ không chỉ nuôi tôm đơn lẻ) là một phương pháp quan trọng. Nhu cầu cấp bách hiện nay là cần phải thiết lập và vận hành các hệ thống cảnh báo, kiểm soát bệnh dịch và hệ thống môi trường.

Nguồn: Sinh, 2004

trọng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản, tuy nhiên, sự phát triển chủ yếu tập trung cho khu vực đô thị vì chúng cho khả năng thu hồi vốn nhanh hơn khu vực nông thôn.

Ở Việt Nam, cơ sở hạ tầng nhìn chung vẫn còn kém phát triển, đặc biệt ở vùng nông thôn và miền núi. Ví dụ, hiện nay vẫn còn khoảng 271 xã không có đường vào trung tâm xã, khoảng 13,5% số hộ trên cả nước không được tiếp cận lưới điện quốc gia, chỉ có khoảng 10% số hộ trên cả nước có điện thoại, và chưa tới 3% số hộ có máy vi tính cá nhân trong đó đa số không được kết nối trực tiếp với mạng Internet (VHLSS, 2000). Cơ sở hạ tầng kém phát triển dẫn tới chi phí sản xuất nông nghiệp cao, sản phẩm có tính cạnh tranh thấp, nông dân không có điều kiện áp dụng công nghệ mới và khó có thể đa dạng hóa ra khỏi các loại cây trồng truyền thống.

Trong thập kỷ qua, để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, Nhà nước đã huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau từ khoảng 15.000–20.000 tỉ đồng mỗi năm (chiếm 5-7% GDP cả nước) để đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng như hiện nay của toàn ngành nông nghiệp (đóng góp hơn 20% GDP cả nước), mức độ đầu tư như vậy vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu của ngành để có thể duy trì tăng trưởng bền vững. Ví dụ ở tỉnh Cần Thơ, một trong những tỉnh sản xuất lúa gạo chính của vùng đồng bằng sông Cửu Long, năm 1996, ngành nông nghiệp đóng góp khoảng 43 % GDP toàn tỉnh nhưng mức độ đầu tư lại cho nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ chiếm 4% GDP toàn tỉnh. Năm 2001, đầu tư tăng gấp đôi nhưng vẫn chưa đạt 10%. Đầu tư của khu vực tư nhân cho cơ sở hạ tầng nông thôn vẫn còn hạn chế chủ yếu do khả

năng hoàn vốn thấp và thiếu các cơ chế khuyến khích.

Nhu cầu về cơ sở hạ tầng cơ bản cần phải được giải quyết khẩn cấp trong tương lai gần bởi vì đây không chỉ là điều kiện tiên quyết cho phát triển nông nghiệp mà còn là một yếu tố sống còn để phát triển thị trường một cách hiệu quả. Tuy nhiên, ở Tây Nguyên và vùng miền núi phía Bắc, việc phát triển cơ sở hạ tầng cần phải được qui hoạch cẩn thận hơn vì nó không chỉ tốn nhiều chi phí và hiệu quả thu hồi thấp mà còn ảnh hưởng đến rừng tự nhiên và tính đa dạng sinh học đồng thời làm tăng lượng dân di cư vào các vùng này. Do đó, cần phải đánh giá toàn diện Chương trình quốc gia 135 để rút ra các bài học và những tồn tại để khắc phục. Quan trọng hơn, Nhà nước phải huy động sự tham gia của khu vực tư nhân và các cộng đồng nông thôn cũng như sự hỗ trợ của các nhà tài trợ để giải quyết nhu cầu về cơ sở hạ tầng một cách có hệ thống và nhất quán hơn. Về lâu dài, do vẫn cần phải tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn nên Chương trình 135 hiện nay có thể sẽ được thay thế bằng một Chương trình khác toàn diện hơn, để giải quyết tất cả nhu cầu trên toàn quốc một cách có hệ thống và nhất quán (Chương trình 135 hiện nay chỉ tập trung vào các xã nghèo nhất). Một chương trình toàn diện như vậy cần phải có sự nỗ lực và phối hợp chặt chẽ giữa tất cả các Bộ (Bộ KHĐT, Bộ Thương mại, Bộ NN&PTNT) cũng như với các tỉnh.

Cơ sở hạ tầng sản xuất

Cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp chủ yếu gồm các hệ thống tưới tiêu bởi vì nước là đầu vào quan trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ở nhiều vùng, sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu là nguồn tạo công ăn việc làm chính ở nông thôn và

có sản lượng cao hơn nông nghiệp dựa vào mưa, giảm thiểu những rủi ro do thời tiết bất ổn định (World Bank 2004).

Ở Việt Nam, trong 4 triệu ha diện tích lúa canh tác, 3 triệu ha được bố trí một số hệ thống thủy lợi. Tuy nhiên, do các hệ thống phần lớn không hoàn hảo, khiếm khuyết trong qui hoạch và thiết kế, xuống cấp, thiếu nước và hiệu quả hoạt động kém, nên trên thực tế chỉ có khoảng 2 triệu ha được tưới chủ yếu là đất lúa ở các vùng đồng bằng (Tổng quan ngành thủy lợi Việt Nam 1996). Công suất thủy lợi hiện nay chỉ có thể đáp ứng được một nửa nhu cầu của sản xuất nông nghiệp. Gần 4,8 triệu ha cây ngắn ngày khác và cây lâu năm chủ yếu nhờ vào mưa. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đồng đều trên cả nước và tập trung trong giai đoạn từ tháng 5-11, gây lũ lụt thường xuyên vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô. Với tốc độ thâm canh và đa dạng hóa như hiện nay, nhu cầu về các hệ thống thủy lợi thâm canh đang tăng lên đòi hỏi nguồn tài nguyên nước cần phải được quản lý hiệu quả hơn.

Năm 1998, Luật Tài nguyên nước đã được thông qua, tạo ra khung pháp lý về quản lý và sử dụng nước. Theo luật này, người sử dụng nước phải trả phí. Hiện nay, phí sử dụng nước cao so với thu nhập của người nông dân (phí sử dụng nước giao động từ 300-500 đồng/m³ trong khi đó giá gạo từ 1000-1500 đồng/kg), nguyên nhân chủ yếu là do trình độ quản lý kém của các đơn vị quản lý nước. Đầu tư của khu vực tư nhân cho các dịch vụ cung cấp nước còn hạn chế do doanh thu thấp, rủi ro cao và hầu như chưa có chính sách khuyến khích. Trong trước mắt và về lâu dài, việc quản lý hiệu quả các hệ thống cấp thoát nước và thủy lợi vẫn là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của thâm canh và đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam.

Do nhu cầu về cơ sở hạ tầng sản xuất của từng vùng không giống nhau nên Nhà nước cần phải sắp xếp các ưu tiên trên cơ sở nhu cầu của từng vùng. Ví dụ, vùng miền núi phía Bắc cần có các hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ phục vụ cho các hệ thống sản xuất kết hợp: lâm nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Vùng Tây Nguyên cần có các hệ thống cơ sở hạ tầng dạng khác để phục vụ sản xuất thương mại và đa dạng hóa ra khỏi cây cà phê. Ở vùng đồng bằng, đa dạng hóa ra khỏi trồng lúa độc canh sang cây ăn quả, rau, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cũng cần các dạng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất khác nhau. Về khía cạnh này cần có các nghiên cứu chuyên sâu để giải quyết những nhu cầu của vùng một cách toàn diện và hợp lý.

Cơ sở hạ tầng tiếp thị và tiếp cận thị trường

Cơ sở hạ tầng tiếp thị và tiếp cận thị trường bao gồm các thị trường nguyên liệu đầu vào, các cơ sở chế biến, đóng gói và tiếp thị, cũng như tất cả các mắt xích trong chuỗi sản xuất đến khách hàng tiêu dùng cuối cùng. Các liên kết trong mạng lưới này cùng nhau hình thành nên các hệ thống thị trường nông nghiệp, kết nối người mua với người bán, là nơi tập trung và phân loại hàng hoá, trao đổi thông tin về giá cả, và quản lý rủi ro (World Bank, 2004).

Cấu trúc thị trường yếu kém thường biểu hiện bởi sự lẩn át của các doanh nghiệp nhà nước và sự thiếu sự tự do trong việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường. Đây là trở ngại lớn đối với đa dạng hóa nông nghiệp. Cấu trúc thị trường yếu kém làm giảm giá bán tại nông trại, làm giảm động cơ sản xuất của nông dân, và làm giảm động cơ đa dạng hóa ra khỏi các loại cây trồng truyền thống để tận dụng cơ hội của thị trường, và nông dân có khuynh hướng quay trở lại các thị

Hộp 2. Các hệ thống thị trường gạo Việt Nam

Gạo là mặt hàng nông sản chính của Việt Nam. Năm 2002, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 3,2 triệu tấn gạo đạt kim ngạch xuất khẩu 590 triệu đô la. Ngày nay, gạo vẫn là nông sản quan trọng nhất của nông dân Việt Nam. Khoảng 2/3 số nông dân ở Việt Nam tham gia canh tác lúa.

Lúa gạo sau khi thu hoạch chủ yếu được phơi khô ở ngoài đồng hoặc trên đường sau đó được đem bán cho người thu gom. Phần lớn gạo dư thừa (35-40% sản lượng lúa gạo được sản xuất ra ở nông trại) được bán cho những người thu gom/trung gian. Những người này sẽ vận chuyển gạo đến các điểm tập trung để bảo quản tạm thời trước khi đem bán trên thị trường nội địa hoặc xuất khẩu.

Trong khi bảo quản ở trang trại hoặc ở các kho trung gian, chất lượng gạo giảm đáng kể do điều kiện sấy khô và bảo quản kém. Các công nghệ chế biến hiện nay vẫn chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế. Một số nghiên cứu cho thấy lượng gạo thất thoát sau thu hoạch chiếm 13-20% và đôi khi tăng lên 25-30%. Do chất lượng gạo bị giảm trong quá trình sấy khô, chế biến và bảo quản, nên gạo Việt Nam thường bán được với giá thấp hơn gạo Thái Lan trên cùng một thị trường.

Công suất vận chuyển thấp cộng thêm các thủ tục hành chính rườm rà cũng làm tăng chi phí của sản phẩm. Ví dụ, chi phí ước tính để vận chuyển 10.000 tấn gạo lên tàu tại cảng Sài Gòn khoảng 40.000 đô la trong khi đó, ở Thái Lan, chi phí đó chỉ bằng một nửa; công suất bốc dỡ lên tàu tại cảng Sài Gòn đạt khoảng 1.000 tấn gạo/ngày trong khi đó ở Băng Cốc là 6.000 tấn/ngày. Chi phí cao hơn đã làm giảm lợi nhuận của người nông dân, giảm động cơ sản xuất và giảm tính cạnh tranh của gạo Việt Nam xuất khẩu.

Ngoài việc áp dụng hạn ngạch xuất khẩu để điều tiết giá cả và khối lượng gạo xuất khẩu và điều tiết thị trường nội địa, các doanh nghiệp nhà nước được chính quyền trung ương và địa phương tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn khu vực tư nhân. Trên toàn quốc, hầu hết các hoạt động xuất khẩu gạo đều do các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương và địa phương chiếm ưu thế. Mặc dù phải làm việc vất vả và trong một thời gian dài (3-4 tháng/vụ) nhưng người nông dân chỉ thu được một phần nhỏ lợi nhuận (khoảng 500 đồng/kg gạo) trong khi đó các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu đạt lợi nhuận gần bằng như vậy (470 đồng và 413 đồng/kg) chỉ sau một thời gian kinh doanh ngắn.

Nguồn: Siêm và ctv. 2004

trường truyền thống đã được hình thành từ lâu ví dụ thị trường cho lúa gạo mặc dù các thị trường này đang hoạt động kém hiệu quả. Cùng với thương mại hóa nông nghiệp và tầm quan trọng ngày càng tăng của việc tiếp cận thị trường toàn cầu sau khi gia nhập WTO, tính cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp cũng như hiệu quả của thị trường đang trở nên ngày càng quan trọng. Hiệu quả thị trường sẽ làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài, làm tăng thu nhập cho người nông dân, người lao động, và doanh nghiệp nhỏ tham gia vào chuỗi thị trường từ khâu cung cấp nguyên liệu đầu vào cho đến chế biến và phân phối (World Bank, 2004).

Ở Việt Nam, các hệ thống thị trường nông nghiệp vẫn kém phát triển do thiếu cơ sở hạ tầng hỗ trợ và chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước (SOE) chiếm ưu thế (Hộp 2). Phần lớn các ngành hàng nông sản có đặc điểm chung là (i) hệ thống vận chuyển từ nơi sản xuất (trang trại) đến nơi tiêu thụ kém, (ii) công nghệ chế biến lạc hậu, (iii) phương tiện bảo quản kém và (iv) doanh nghiệp nhà nước chiếm ưu thế trong tiếp thị và xuất khẩu. Những yếu tố này đã góp phần làm tăng chi phí sản xuất và giảm tính cạnh tranh của sản phẩm, và do đó làm giảm lợi nhuận của người sản xuất.

Để giải quyết những tồn tại trên, chính quyền trung ương và địa phương cần (i)

tăng cường các khung chính sách và pháp lý để thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân qua đó nâng cao tính cạnh tranh; (ii) phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ để giảm bớt các chi phí sản xuất, giao dịch và tiếp thị; (iii) áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn (lựa chọn, đóng gói, phân loại, nhãn mác) đồng thời giám sát chất lượng các dây chuyền sản xuất cung cấp; (iv) tăng cường nghiên cứu và khuyến nông theo hướng tạo thêm giá trị cho các sản phẩm và đa dạng hóa; (v) phát triển và duy trì hệ thống thông tin tin cậy và dễ tiếp cận về cung và cầu, thương mại, giá cả và công nghệ để cung cấp các thông tin nông nghiệp và thị trường chính xác đến tất cả những đối tượng tham gia thị trường; và (vi) trao thêm quyền cho các hiệp hội người sản xuất để hỗ trợ nông dân trong tất cả các khâu từ sản xuất đến tiếp thị.

Hiện nay, đầu tư của khu vực công cho cơ sở hạ tầng tiếp thị vẫn còn hạn chế và chủ yếu giới hạn ở các thành phố và thị xã lớn mặc dù tất cả các vùng đều có nhu cầu đầu tư lớn. Với những khó khăn về ngân sách như hiện nay, Nhà nước cần phải sắp xếp ưu tiên giữa các vùng trong đó cần ưu tiên hơn cho những vùng sản xuất có lợi thế cạnh tranh cao như các vùng đồng bằng, Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ. Đánh giá nhu cầu cần phải được thực hiện cho từng vùng để đảm bảo đầu tư mang tính lựa chọn và phù hợp với các kế hoạch phát triển và đa dạng hóa nông nghiệp dài hạn của vùng đó.

Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp

Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp bao gồm các hệ thống thông tin và khuyến nông và dịch vụ tài chính nông thôn phục vụ cho nông nghiệp.

Các hệ thống khuyến nông

Khuyến nông nghiệp đại không chỉ cung cấp thông tin hữu ích và tư vấn cho nông

dân về công nghệ nông nghiệp mà còn về nhiều vấn đề khác như thị trường và tiếp thị, tín dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và các sinh kế khác. Các dịch vụ khuyến nông hiện đại giúp giải quyết các nhu cầu đa dạng của nông dân nhằm vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo trên cơ sở quản lý tốt tài nguyên thiên nhiên.

Ở Việt Nam, các hệ thống khuyến nông nhà nước hiện đang đóng vai trò chủ đạo do ít có sự tham gia của khu vực tư nhân. Các hệ thống khuyến nông nhà nước được tổ chức ở 4 cấp: trung ương, tỉnh, huyện và xã. Ở cấp trung ương, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia trực thuộc Bộ NN&PTNT và ở cấp tỉnh Trung tâm Khuyến nông tỉnh trực thuộc Sở NN&PTNT. Ở cấp huyện, các hệ thống khuyến nông được kết hợp với các đơn vị quản lý nhà nước khác với biên chế một vài cán bộ ở cấp huyện và một hoặc không có cán bộ nào ở cấp xã. Vốn cho khuyến nông hàng năm chủ yếu từ Bộ NN&PTNT và ngân sách tỉnh (khoảng 40.000 đô la/tỉnh). Các hoạt động chính trong các chương trình khuyến nông nhà nước gồm tập huấn sản xuất các loại cây trồng (lúa, ngô, đậu, mía, bông, cà phê, chè, v.v...) và đôi khi kết hợp với việc thiết lập các mô hình trình diễn. Những chủ đề rộng và kỹ năng có liên quan khác như phân tích thị trường, tiếp thị, quản lý chất lượng, tín dụng vi mô, và tổ chức các hội nhóm của người sản xuất thường không được chú trọng vì các hệ thống khuyến nông hiện tại không đủ khả năng và nguồn lực để cung cấp (Que et al. 2004).

Trong các thập niên 80-90, các hệ thống khuyến nông nhà nước đã đóng góp quan trọng vào sản xuất lương thực nhưng đến nay các hệ thống này đang bị tụt hậu dần trong giai đoạn mới của nền kinh tế thị trường. Nguyên nhân là do thiếu vốn, thiếu liên kết chặt chẽ với nghiên cứu, thiếu công nghệ và thiếu cán bộ, cơ chế lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ vẫn

Hộp 3. Tiềm năng và các ưu tiên của khuyến nông trong tương lai

Ở Việt Nam, các chương trình khuyến nông được chuẩn bị ở cấp trung ương và thường có sự thiên lệch, tập trung vào các chương trình quốc gia mà đã được phân bổ kinh phí. Ở cấp tỉnh, các trung tâm khuyến nông thường tập trung vào việc thực hiện các chương trình đó nhằm đạt các mục tiêu và chương trình do cấp trung ương đề ra.

Trong hệ thống khuyến nông, có sự tin tưởng mạnh rằng sự truyền bá kiến thức và công nghệ cần phải thông qua các mô hình trình diễn. Hiện tại, 70-80% kinh phí khuyến nông đang được sử dụng cho các mô hình trình diễn phục vụ sản xuất. Các chương trình khuyến nông khác thường rất giới hạn do sự thiếu kinh nghiệm và năng lực cũng như thiếu thông tin về thị trường. Sự tập trung quá mức vào các mô hình trình diễn đã dẫn đến việc các cơ quan khuyến nông tập trung thời gian và nguồn lực vào các hộ nông dân có nhiều tiềm năng phát triển sản xuất nhất, do đó các chương trình khuyến nông thường không vươn đến được các nhóm người nghèo nhất và dễ bị tổn thương.

Các chương trình khuyến nông thường tập trung vào các loại cây trồng phổ biến như cây lúa, ngô, mía, bông, tơ tằm, cà phê, chè, cao su, rau và cây ăn quả, các vật nuôi như đại gia súc, bò sữa, lợn hướng nạc, gà, dê, và bảo vệ thực vật. Trong một nghiên cứu do Bộ KHĐT và UNDP tiến hành năm 2004, có khoảng 70% nông dân được phỏng vấn nói rằng hầu hết các mô hình trình diễn đều không mới đối với họ và đó không phải là những điều họ mong đợi. Tuy nhiên, họ vẫn muốn tham gia bởi vì muốn được cấp phát những vật liệu đầu vào bao cấp từ các chương trình mô hình trình diễn. Kết quả là nhiều người trong số họ đã ngưng áp dụng các mô hình này sau khi các chương trình khuyến nông kết thúc.

Có một số tổ chức phi chính phủ và các chương trình được tài trợ đã áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) vào việc thiết kế và thực hiện các chương trình khuyến nông. Tuy nhiên, phương pháp này chưa được sử dụng rộng rãi bởi các cơ quan khuyến nông nhà nước do thiếu kinh phí.

Có nhiều loại hàng hóa được ưa chuộng trên thị trường địa phương, nhưng hiện chưa có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này. Ví dụ như có nhu cầu cao về rau sạch, gia vị, chè ở các thị trường đô thị nơi có nhiều khách hàng quan tâm về dư lượng hóa chất trong thực phẩm. Tuy nhiên, các sản phẩm có nhu cầu cao trên thị trường hầu như lại rất nhạy cảm với thị trường và đòi hỏi nhiều kiến thức từ người sản xuất. Đa dạng hoá rất quan trọng trong việc giảm rủi ro nhưng khi chuyển sang sản xuất một sản phẩm mới thì bản thân tự nó cũng là một rủi ro, nhất là đối với những nông dân nghèo. Những khía cạnh này cần được các cơ quan khuyến nông chú ý nhiều hơn trong tương lai. Hiện nay, có nhiều điển hình khuyến nông tốt trong các dự án của NGO và các nhà tài trợ mà có thể dùng làm các ví dụ tốt như trồng nấm rơm ở Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Mô hình này được nhiều người nghèo áp dụng vì có chi phí thấp do nấm được trồng trên cỏ rơm và sản phẩm được tiêu thụ ở các thị trường đô thị và xuất khẩu sang Trung quốc (Dự án Việt Nam-Phần Lan, Chương trình phát triển nông thôn ở Quảng Trị). Một ví dụ khác là Dự án của tổ chức phi chính phủ Craft Link đã giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số thành lập các nhóm kinh doanh để tiếp thị các sản phẩm thủ công truyền thống của họ. Chương trình Phát triển nông thôn miền núi của Việt Nam-Thụy Điển đã hợp tác với Craft Link và Sở Nông nghiệp tỉnh Lào Cai để hỗ trợ phụ nữ ở Sa Pa trong tiếp thị hàng hoá dệt cỏ truyền của họ ở Hà Nội.

Nguồn: Beckman 2001; Canh và ctv, 2004

theo hướng từ trên xuống. Các hệ thống khuyến nông này khó có thể đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của cộng đồng nông thôn. Trong thập kỷ qua, các nhân tố mới đã bắt đầu xuất hiện và tham gia hệ thống khuyến nông như các NGO, các tổ chức quần chúng, các hội người

sản xuất, các trường đại học, các chuyên gia tư vấn và các công ty tư nhân. Mặc dù vẫn chưa đáp ứng được toàn bộ các nhu cầu của cư dân nông thôn, các chương trình khuyến nông của các tổ chức không thuộc nhà nước ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt là trong việc cung cấp cho

người dân địa phương những thông tin và kiến thức cơ bản toàn diện về nông nghiệp định hướng thị trường, thu nhập phi nông nghiệp, tín dụng và tiết kiệm, y tế, giáo dục, giới, và các kỹ năng làm tăng sự tham gia của người dân. Cũng như ở nhiều quốc gia khác, những tồn tại chính trong các hệ thống khuyến nông Việt Nam đó là sự phối hợp kém giữa các tổ chức tham gia vào hoạt động khuyến nông và thiếu một hệ thống giám sát và đánh giá để giám sát chất lượng của các dịch vụ được cung cấp.

Trong giai đoạn mới, trong bối cảnh gia nhập tổ chức WTO và đẩy nhanh phát triển ngành nông nghiệp, việc cải cách các hệ thống khuyến nông nhà nước có thể sẽ là một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất. Thực vậy, sẽ chỉ mất vài năm để xây dựng một cơ sở hạ tầng lớn làm thay đổi cảnh quan của một vùng nhưng phải mất vài thập kỷ để thay đổi nhận thức của người nông dân và tập quán canh tác của họ. Do không có mô hình chung nào có thể áp dụng cho mọi quốc gia nên việc cải cách các hệ thống khuyến nông phải dựa trên các điều kiện của từng nước và các cơ cấu thể chế hiện có. Về trước mắt, các chương trình khuyến nông cần được tiếp tục tài trợ bằng nguồn vốn nhà nước nhưng việc cung cấp các dịch vụ này nên được mở rộng và hợp đồng với các đối tác khác (các NGO, các tổ chức quần chúng, trường đại học, công ty tư nhân) trên cơ sở lựa chọn cạnh tranh để nâng cao chất lượng dịch vụ. Khu vực nhà nước nên tập trung vào các vấn đề chính sách chung, phối hợp, hỗ trợ, quản lý chất lượng, theo dõi, đánh giá và giám sát.

Việc phân cấp cho các cấp địa phương và tăng cường năng lực ở tất cả các cấp sẽ là một bước quan trọng trong quá trình cải cách các hệ thống khuyến nông nhằm tăng cường khả năng đáp ứng đối với nhu cầu của địa phương và tăng cường sự

tham gia của nông dân. Một nguyên tắc cơ bản đó là các dịch vụ khuyến nông phải định hướng theo nhu cầu, nhằm vào tất cả đối tượng và theo hướng tiếp cận từ dưới lên trong lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ. Các chủ đề khuyến nông phải rộng và đa dạng nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau ở cấp hộ. Về lâu dài, chính quyền trung ương và địa phương có thể xem xét thiết lập và vận hành một Quỹ phát triển theo định hướng cộng đồng để tài trợ cho các dịch vụ khuyến nông nhằm tăng cường tính sở hữu và các cơ hội cho cộng đồng đồng thời thúc đẩy các dịch vụ định hướng theo nhu cầu. Cần có sự cân bằng giữa định hướng theo thị trường và xóa đói giảm nghèo trong các chương trình khuyến nông nhằm đảm bảo các dịch vụ phù hợp và đem lại lợi ích cho người nghèo. Cần có nhiều nỗ lực để giúp nông dân tự tổ chức thành các nhóm hội của người sản xuất để nhân rộng tác động của các dịch vụ khuyến nông, làm cho các dịch vụ khuyến nông dễ tiếp cận hơn với các hộ dân sản xuất nhỏ đặc biệt là những hộ vùng sâu, vùng xa.

Các hệ thống thông tin

Thông tin là yếu tố cơ bản của các dịch vụ khuyến nông nhưng hiện nay hầu hết các hệ thống khuyến nông chưa khai thác được hết tiềm năng của các công nghệ thông tin đại chúng để nâng cao cơ hội tiếp cận thông tin và kiến thức cho người dân nông thôn (World Bank 2004). Trong nền kinh tế tri thức đang tiến triển mà lợi thế cạnh tranh thường phụ thuộc vào việc tiếp cận kịp thời luồng thông tin chất lượng cao, nông dân sẽ có thể nâng cao vị thế cạnh tranh hơn nếu có được các hệ thống thông tin dễ tiếp cận. Ở các nước phát triển, ngoài việc cung cấp thông tin thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại (viễn thông, intranet và internet) ngày càng được sử dụng nhiều để cung cấp thông tin cho nông dân. Ở

các nước đang phát triển, việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại còn khá hạn chế do chi phí đầu tư cao và đòi hỏi kỹ năng để vận hành các hệ thống này.

Ở Việt Nam, các hệ thống thông tin được thiết lập và quản lý bởi các cơ quan nhà nước, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế và các nhà tài trợ. Thường có sự không thống nhất trong các dữ liệu do ít có sự phối hợp giữa các cơ quan và không có quy chuẩn quốc gia cho việc thu thập thông tin. Ngoài ra, chất lượng thông tin thường kém do thiếu cán bộ, thiếu đào tạo, và các tiêu chuẩn báo cáo và giám sát. Trong hầu hết các trường hợp, dữ liệu và thông tin thiếu cập nhật, thiếu tin cậy, và không đầy đủ để cung cấp cho nông dân nhằm giúp họ đưa ra các quyết định sản xuất kịp thời (Development Associates 2004).

Cùng với nhu cầu cấp bách về cải cách các hệ thống khuyến nông đã đề cập ở trên, Nhà nước cần xem xét và đánh giá toàn diện các hệ thống thông tin hiện nay để cải tiến chúng. Cần chú trọng đến mảng phân tích dữ liệu, duy trì cơ sở dữ liệu và phổ biến thông tin cho nông dân chứ không nên chỉ chú trọng đến thu thập dữ liệu như hiện nay. Việc sử dụng công nghệ thông tin để thu thập và phổ biến thông tin cần được nghiên cứu và xem xét. Để tăng cường hiệu quả trong việc truyền thông thông tin, nông dân và những người sử dụng cũng cần được đào tạo các kỹ năng diễn dịch các thông tin sẵn có. Đây là một hoạt động quan trọng bởi vì nông dân thường có trình độ thấp và hầu như chưa quen với các thông tin thị trường. Cuối cùng, sự phối hợp giữa các nhóm tham gia là hết sức quan trọng nhằm tránh những khoảng trống và trùng lặp trong hoạt động.

Tài chính cho nông nghiệp, nông thôn

Cùng với các yếu tố khác, việc cung cấp và khả năng tiếp cận nguồn tài chính cho nông nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của các chương trình phát triển nông nghiệp. Ở cấp độ sản xuất, vốn đầu tư cho nông nghiệp có thể giúp nông dân đầu tư vào các hệ thống thủy lợi hoặc các công nghệ mới nhằm đa dạng hóa sản xuất và thu nhập, mua sắm vật liệu đầu vào trang trại cho các chi phí tiếp thị, lấp khoảng trống thu nhập trước mùa thu hoạch để không phải chịu sức ép bán sản phẩm ngay sau khi thu hoạch với giá thấp. Tuy nhiên, cho tới nay, việc cung cấp tài chính nông thôn ổn định và hiệu quả cho các nông hộ và doanh nghiệp ở các vùng nông thôn nghèo vẫn là một thách thức đối với hầu hết các quốc gia và cơ quan tài trợ. Những khó khăn chính trong việc cung cấp tài chính nông thôn cho nông nghiệp bao gồm độ rủi ro cao (thay đổi thời tiết, sâu bệnh, và giao động của thị trường), nhu cầu về các dịch vụ tài chính phân tán (mật độ dân số thấp, quy mô giao dịch cá nhân nhỏ), nhà cung cấp dịch vụ phải trả chi phí giao dịch cao (khách hàng ở xa, các cộng đồng và trang trại đa dạng), sản xuất mang tính thời vụ và thiếu các nguồn thế chấp (World Bank 2004).

Ở Việt Nam, các dịch vụ tài chính được cung cấp bởi hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tài chính ngoài ngân hàng và các nguồn tài chính không chính thức. Trong hệ thống dịch vụ chính thức, hệ thống ngân hàng thương mại chủ yếu là các ngân hàng thương mại nhà nước mặc dù trong những năm gần đây, số lượng ngân hàng nước ngoài và ngân hàng cổ phần đã tăng lên. Ở khu vực nông thôn, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (VBARD) là nơi cung cấp chủ yếu các nguồn tín dụng cho nông nghiệp,

ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngân hàng NN&PTNT thành lập năm 1990 và là ngân hàng duy nhất hiện nay có chi nhánh ở cấp huyện. Tuy nhiên, do nhiều hạn chế về vốn, cán bộ và các thủ tục phức tạp, lượng tiền cho vay hiện nay của Ngân hàng NN&PTNT chỉ có thể đáp ứng 30% nhu cầu vay vốn của khu vực nông thôn. Còn lại nhiều hộ phải đi vay từ các nguồn không chính thức (họ hàng, bạn bè, và các người cho vay lấy lãi), các nguồn này thường không ổn định hoặc không kịp thời.

Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) (trước đây là Ngân hàng phục vụ người nghèo) cũng đang hoạt động ở các vùng nông thôn để hỗ trợ vốn vay cho người nghèo và thực hiện các chương trình cho vay theo chính sách Nhà nước. Được tách ra từ Ngân hàng NN&PTNT vào đầu năm 2003, Ngân hàng Chính sách Xã hội hiện đang đối mặt với những khó khăn lớn về cơ sở hạ tầng, đội ngũ cán bộ và vốn. Ngoài ra, do tỉ lệ lãi suất cho vay thấp hơn mức lãi suất huy động nên tính bền vững của các hoạt động cho vay của ngân hàng này là mối quan tâm về lâu dài. Hiện nay, chỉ có một số ít nông hộ có thể tiếp cận được các chương trình cho vay vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội. Quy mô vốn vay cho một hộ nghèo cũng rất nhỏ và không đủ để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

So với các ngành khác, công cuộc cải cách ngành ngân hàng ở Việt Nam trong thập kỷ qua diễn ra chậm. Để duy trì và hỗ trợ cho các ngành khác phát triển trong giai đoạn mới, Nhà nước đang đẩy nhanh tiến độ cải cách trong ngành ngân hàng. Các khó khăn chính trong quá trình cải cách ngành ngân hàng bao gồm việc chấm dứt các chương trình cho vay theo chỉ đạo trực tiếp kém hiệu quả (như chương trình đánh bắt xa bờ, chương trình mía đường) để tránh tình trạng biến dạng thị trường và phân bổ kém hiệu

quả các nguồn lực khan hiếm, và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các ngân hàng nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Nguyên tắc quan trọng là tất cả các ngân hàng thương mại đều phải hoạt động trên cơ sở đủ khả năng hoàn vốn để đảm bảo tính bền vững về tài chính. Có thể kết hợp chương trình cho vay với các chương trình tài trợ không hoàn lại để giúp người nghèo có đủ khả năng trở thành các đối tượng vay vốn của các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô. Trong một môi trường cạnh tranh, các ngân hàng thương mại nên củng cố mạng lưới chi nhánh ở các cấp địa phương và cải tiến các thủ tục cho vay nhằm duy trì tính cạnh tranh và phục vụ khách hàng tốt hơn. Cụ thể, các thủ tục cho vay phải thích hợp và linh hoạt hơn để khớp các đợt giải ngân và chi trả phù hợp với các chu kỳ sản xuất nông nghiệp.

Sự tham gia của khu vực ngoài quốc doanh

Khu vực tư nhân hoạt động trong ngành nông nghiệp bao gồm những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp (nông dân) và các doanh nghiệp quy mô lớn và nhỏ mà đôi lúc được gọi là các cơ sở kinh doanh nông nghiệp. Đó là các nhà cung cấp vật liệu đầu vào và dịch vụ, chế biến, kinh doanh và buôn bán lẻ. Những doanh nghiệp này liên kết với nhau trong các mạng lưới và cùng nhau hình thành các hệ thống thị trường nông nghiệp. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy khu vực tư nhân trong nông nghiệp hoạt động hiệu quả là một điều kiện tiên quyết để có một nền nông nghiệp hiệu quả và đa dạng hóa thành công (World Bank 2004).

Người sản xuất và doanh nghiệp tư nhân

Hơn 90% nông dân Việt Nam (những người sản xuất chính trong ngành nông nghiệp) có quy mô sản xuất nhỏ (dưới 1

ha đất/hộ), rải rác và riêng lẻ. Hiện nay, ở các vùng nông thôn có khoảng 13,2 triệu hộ sản xuất quy mô nhỏ trong đó 80% kiếm sống chính bằng hoạt động canh tác nông nghiệp và 17% có nguồn thu nhập chính từ các ngành nghề công nghiệp nông thôn và dịch vụ. Những nông dân sản xuất nhỏ có đặc điểm chung là công nghệ sản xuất lạc hậu và ít có cơ hội tiếp cận các nguồn thông tin và tín dụng. Trong những năm gần đây, mặc dù chính quyền địa phương đã khuyến khích phát triển kinh tế trang trại (quy mô lớn và trung bình) nhưng sự phát triển vẫn diễn ra chậm do có nhiều khó khăn khác nhau. Năm 2001, cả nước có khoảng 60.758 trang trại quy mô trung bình và lớn với diện tích hơn 2 ha (trung bình là 6 ha/trang trại) trong đó 50% tập trung ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, 20% ở vùng Đông Nam Bộ, và 10% ở vùng Tây Nguyên. Đất trang trại chủ yếu có được từ các chương trình giao đất của Nhà nước hoặc do nông dân tự đầu tư khai thác từ các nguồn quỹ đất chưa được sử dụng. Khó khăn chính đối với việc phát triển kinh tế trang trại đó là việc thiếu cơ hội tiếp cận các nguồn tín dụng cho đầu tư dài hạn và việc không được cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất vượt quá mức hạn điền do Nhà nước quy định đối với 1 hộ. Xét về mặt pháp lý, đối với các trang trại quy mô vừa và lớn, nông dân phải thuê của nhà nước một phần đất trong trang trại (phần diện tích vượt quá mức hạn điền) và điều này đã không tạo ra khuyến khích để họ đầu tư dài hạn cho sản xuất trên phần đất này. Môi trường pháp lý hiện nay cũng chưa tạo đủ điều kiện thuận lợi cho các chủ trại quy mô lớn và nhỏ có thể thích nghi nhanh với những cơ hội thị trường. Những vấn đề này cần được nghiên cứu sâu hơn và giải quyết thỏa đáng hơn nhằm giải phóng và khai thác tiềm năng của các nhà sản xuất trong ngành nông nghiệp.

Đối với các xí nghiệp nông thôn, trong thập kỷ qua Việt Nam đã chứng kiến sự thay đổi của các hoạt động kinh doanh tư nhân từ loại hình kinh doanh hộ và hợp tác xã sang loại hình công ty đơn giản có đăng ký kinh doanh. Đến cuối 2003, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 128.878, khoảng 2/3 trong số này đăng ký trong giai đoạn 2000-2003 sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp (Carlier và Tran, 2004). Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp này hoạt động trong các ngành dịch vụ với hơn phân nửa tập trung ở khu vực trong hoặc quanh một số vùng công nghiệp như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai). Trong ngành nông nghiệp, ngành nghề nông thôn kém phát triển, quy mô nhỏ và chủ yếu là cung cấp nguyên liệu đầu vào, sơ chế biến, và buôn bán. Tính cạnh tranh của các doanh nghiệp nông thôn Việt Nam trên thị trường quốc tế thấp do thiếu vốn đầu tư, công nghệ lạc hậu, thiếu các tiêu chuẩn chất lượng và kiểm tra chất lượng, chi phí giao dịch cao. Nói tóm lại, khu vực tư nhân ở các vùng nông thôn hiện còn yếu kém về cả số lượng lẫn chất lượng. Một trong những nguyên nhân chính là do Nhà nước vẫn đối xử ưu tiên cho các doanh nghiệp quốc doanh đặc biệt trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi, đất đai và ưu tiên trong các hoạt động xuất nhập khẩu.

Các tổ chức của người sản xuất

Các tổ chức của người sản xuất gồm các doanh nghiệp do nhóm sở hữu, hợp tác xã, phường hội, nhóm hoặc câu lạc bộ của những người cùng sở thích. Những nhóm này có thể giúp tăng hiệu quả qui mô sản xuất, cải thiện các phương án tiếp thị, kết nối người sản xuất và khách hàng, tổng hợp và thể hiện quan điểm của các nhóm sở thích, tiến hành các hoạt động tập thể, liên kết thành viên và cung cấp các dịch vụ kinh tế, đào tạo,

Hộp 4. Thực trạng các xí nghiệp nông thôn của Việt Nam

- Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn ở Việt Nam hầu như còn kém phát triển. Khoảng 80% hộ nông dân sinh sống trực tiếp bằng nghề nông và chưa tới 10% tham gia các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Trong số lượng nhỏ các xí nghiệp nông nghiệp ở nông thôn, hầu hết có quy mô nhỏ. Trong lĩnh vực chế biến nông sản, năng lực hiện tại chỉ có thể đáp ứng 5% nhu cầu về chế biến rau, 1% nhu cầu về chế biến thịt động vật, 20% nhu cầu về chế biến đường, và 40% nhu cầu về chế biến chè.
- Hiện nay, có khoảng 34% doanh nghiệp nông thôn do hộ cá thể điều hành (với mức đầu tư vốn trung bình 2.500 đô la) và 32% là các xí nghiệp nhỏ (với vốn đầu tư trung bình 25.000 đô la). Chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp có xưởng sản xuất và chưa tới 40% sử dụng máy móc trong sản xuất (các doanh nghiệp còn lại sử dụng thủ công và kỹ thuật đơn giản). Hoạt động của các doanh nghiệp do hộ điều hành phụ thuộc vào nguồn lao động nông nghiệp sẵn có theo thời vụ.
- Hầu hết các doanh nghiệp hiện nay có đặc điểm chung là sử dụng máy móc và thiết bị lạc hậu, thiếu vốn đầu tư và hoạt động, công nghệ lỗi thời. Không chỉ hoạt động có hiệu quả thấp, các doanh nghiệp này còn đang gây ô nhiễm môi trường cục bộ ở các địa phương.
- Phần lớn sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra được bán tại các thị trường địa phương. Khoảng 65% sản phẩm được bán trong huyện, 21% bán trong xã, và 12% bán tại thôn bản.

Nguồn: Cuc, 2003

cung cấp thông tin, hỗ trợ kỹ thuật và pháp lý. Những tổ chức này thường là những doanh nghiệp tư nhân có ưu thế, mặc dù không nhất thiết phải là bộ phận nghèo nhất, nhưng đóng vai trò chủ lực trong sự phát triển và do đó có thể góp phần đáng kể vào việc hoạch định các chính sách và chiến lược của nhà nước. (World Bank 2004).

Ở Việt Nam, các hội nông dân đã tồn tại từ lâu và trải qua nhiều thay đổi lớn sau các công cuộc cải cách kinh tế. Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây (giai đoạn 1960-1990), nông dân bắt buộc phải là thành viên và làm việc cho các hợp tác xã. Do sản xuất và quản lý kém hiệu quả, hầu hết các hợp tác xã đã phải giải thể vào cuối thập niên 70. Thông qua các cuộc cải cách khác nhau như khoán hộ (Chỉ thị 100 năm 1981), giao đất cho hộ (Nghị quyết 10 năm 1988 và Luật đất đai năm 1993), tự do hóa các thị trường (đầu ra và đầu vào) cuối những năm 90, các nhóm hội nông dân đã thay đổi qua nhiều hình thức và

đôi khi sự tồn tại của chúng chỉ mang tính hình thức.

Bước sang giai đoạn kinh tế thị trường, Nhà nước đã và đang thúc đẩy phát triển “*hợp tác xã kiểu mới*” để hỗ trợ nông dân trong sản xuất và tiếp thị. Năm 1996, Luật Hợp tác xã được thông qua và từ đó đến nay, chính quyền trung ương và địa phương đã hết sức nỗ lực để khuyến khích nông dân tham gia các hợp tác xã kiểu mới. Hiện nay, ngoài 5.034 hợp tác xã kiểu cũ (phần lớn hoạt động không hiệu quả, 80% tập trung ở vùng miền núi phía Bắc còn lại chủ yếu tập trung ở vùng duyên hải miền Trung), có thêm khoảng 7.226 hợp tác xã kiểu mới hoạt động ở khu vực nông thôn, 1/2 trong số đó tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng, 30% ở vùng duyên hải miền Trung, 15% ở vùng miền núi phía Bắc, 4% ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, và chưa tới 1% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các hợp tác xã kiểu mới này hiện đang hoạt động trên cơ sở tự nguyện và phần lớn chuyên về cung cấp các dịch vụ

sản xuất cho nông dân (chuẩn bị đất, cung cấp nước, quản lý các hệ thống thủy lợi, cung cấp đầu vào nông nghiệp) và thu phí dịch vụ để trang trải cho các chi phí hoạt động của hợp tác xã. Mặc dù một số hợp tác xã (đặc biệt ở miền Nam) tỏ ra có hiệu quả trong việc hỗ trợ nông dân trong tiếp thị sản phẩm đầu ra nhưng đa số đều đang phải đối mặt với những khó khăn như năng lực quản lý yếu kém, thiếu vốn đầu tư cho hoạt động và thậm chí gặp phải sự miễn cưỡng tham gia của các hộ nông dân.

Ngoài các hợp tác xã nói trên còn có khoảng 46.000 nhóm nông dân không chính thức (các câu lạc bộ khuyến nông, các nhóm hợp tác) được thành lập tạm thời hoặc thành lập bởi các dự án hoặc do nông dân tự thành lập để phối hợp các hoạt động tập thể của họ trong sản xuất, mua nguyên liệu đầu vào và tiếp thị sản phẩm đầu ra. Những nhóm này có vẻ linh hoạt và hoạt động có hiệu quả hơn nhưng đáng tiếc, các nhóm này chưa được Nhà nước công nhận một cách chính thức và hoạt động của họ không đủ tư cách pháp nhân. Đây là trở ngại chính đối với hoạt động của họ, đặc biệt là khi cần được hỗ trợ từ khu vực nhà nước và tiếp cận các nguồn tín dụng ngân hàng.

Việc nâng cao năng lực và trao thêm quyền cho các tổ chức của người sản xuất là một nhiệm vụ cấp bách và là điều kiện tiên quyết cho phát triển nông nghiệp và đa dạng hóa thành công. Đây có thể là con đường duy nhất để người nghèo nông thôn có thể tự mình thoát nghèo và tăng hiệu quả của các hình thức đầu tư. Tuy nhiên, chính quyền trung ương và địa phương cũng phải thận trọng trong khi hỗ trợ quá trình này. Thay vì chỉ tập trung hỗ trợ các hợp tác xã chính thống như hiện nay, Nhà nước nên tăng các khả năng lựa chọn cho nông dân. Quan trọng hơn cả, tất cả các loại hình tổ chức của người sản xuất đều cần được hỗ trợ và

quan tâm, đối xử công bằng từ phía nhà Nhà nước, khu vực công, luật pháp và các quy định của địa phương. Một số khuyến nghị để phát triển các tổ chức của người sản xuất dựa trên kinh nghiệm của thế giới như sau:

- Tăng cường năng lực kỹ thuật (quản lý tài chính, kế toán, các dịch vụ kỹ thuật, hệ thống thông tin và năng lực quản lý nội bộ) cho các tổ chức của người sản xuất thông qua các chương trình tập huấn và phát triển nguồn nhân lực.
- Tăng cường nguồn lực tài chính thông qua các chương trình huy động vốn trong và ngoài nước
- Trao thêm quyền cho các tổ chức của người sản xuất thông qua việc tiếp cận bình đẳng sự hỗ trợ của nhà nước và khu vực công và được pháp luật công nhận.
- Hỗ trợ và huy động sự tham gia của các tổ chức của người sản xuất trong các quá trình ra quyết định ở tất cả các cấp.

Các tổ chức quần chúng và các NGO

Các tổ chức quần chúng và các NGO ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nông dân, đặc biệt là người nghèo trong việc nâng cao mức sống và nhận thức của họ. Ngoài ra, các tổ chức này còn hoạt động tích cực với vai trò trung gian giữa người sản xuất và các nhóm kinh doanh khác trong dây chuyền sản xuất. Lĩnh vực hoạt động của các tổ chức quần chúng và các NGO thường rất rộng từ việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường năng lực đến việc thực hiện các dự án tài trợ nhằm giúp người dân địa phương nâng cao mức sống và các điều kiện y tế, giáo dục, tạo thu nhập và bảo vệ môi trường.

Ở Việt Nam, các tổ chức quần chúng, chủ yếu là Hội phụ nữ, Hội nông dân và

Hộp 5. Một ví dụ về đồng tài trợ trong cung cấp điện cho nông thôn

Xã Vinh Quang nằm ở vùng núi, cách trung tâm huyện Chiêm Hoá khoảng 10 km, thuộc tỉnh Tuyên Quang. Dân số xã khoảng 7000 người phân bố trong 16 thôn. Có sáu nhóm dân tộc trong xã này kể cả dân tộc Kinh (nhiều người trong số này có nguồn gốc từ đồng bằng Sông Hồng, họ đến vùng kinh tế mới này từ những năm 80) và dân tộc Tày, Nùng và Cao Lan.

Khởi đầu từ năm 1996 khi Ủy Ban nhân dân xã và dân làng chủ động làm việc với cấp huyện và các công ty điện lực để kết nối điện cho xã và thôn vào mạng lưới điện quốc gia. Quá trình này, theo như mô tả của một cán bộ địa phương, bắt đầu bằng việc xã xác định nhu cầu kéo điện và đề xuất lên các cấp cao hơn. Một cuộc khảo sát được tiến hành sau đó để ước tính chi phí và dân làng được họp bàn để xem xét khả năng hỗ trợ và đóng góp của họ. Khi có khoảng 80% số hộ đồng ý, một tổ quản lý điện của xã được thành lập dưới UBND xã. Mức đóng góp của địa phương (xã) được tính toán dựa trên tổng kinh phí dự kiến và số hộ tham gia đóng góp. Sau đó, hợp đồng được ký với các thôn.

Tiếp theo sau đó là quá trình thiết kế kỹ thuật chi tiết do tỉnh tiến hành. Một công ty điện lực ở Hà Nội được ký hợp đồng với xã để xây dựng công trình. Mạng lưới điện của xã bao gồm 3 trạm biến thế với khoảng 24 km đường dây. Chính quyền tài trợ 2 trong số 3 trạm biến thế và xã tài trợ một trạm còn lại thông qua đóng góp của dân làng và vay từ ngân hàng. Công ty điện lực tỉnh đã kiểm tra nghiệm thu khi công trình được hoàn thành. Sau khi nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, điện được mở để cung cấp cho người dân vào tháng 2/1997 đúng trước Tết âm lịch. Khi công trình đã vận hành tốt, Tổ quản lý điện của xã đã bàn giao quyền quản lý lại cho hợp tác xã địa phương.

Nguồn: Shanks và ctv. 2003

Đoàn thanh niên, các tổ chức này có mạng lưới xã hội quan trọng từ cấp trung ương đến xã. Các tổ chức này thường liên kết chặt chẽ với các hệ thống chính quyền địa phương. Với những đặc điểm như vậy, các tổ chức này chủ yếu hoạt động trong các chương trình và phong trào xã hội do chính quyền địa phương khởi xướng. Trong những năm gần đây, sự tham gia của họ trong các dự án tài trợ đã tăng lên và đáp ứng được nhiều hơn các yêu cầu của cộng đồng địa phương như hỗ trợ và tổ chức tập huấn cho nông dân về tín dụng nhỏ, chăn nuôi quy mô nhỏ và phát triển các mô hình VAC (vườn, ao, chuồng). Các NGO hoạt động tích cực nhất ở Việt Nam là các NGO quốc tế. Hiện nay, có hơn 200 NGO hoạt động ở khu vực nông thôn. Các NGO này đã đóng góp đáng kể trong việc đem lại thành công cho công cuộc phát triển nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường (chẳng hạn các chương trình của Oxfam Anh, Helvetas, ADDAIPM, CIDSE, SNV, FADO/FOS).

Đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân

Một trong những thách thức khó khăn nhất đối với các nhà hoạch định chính sách trong nền kinh tế thị trường đang phát triển là phải đạt được sự cân bằng về trách nhiệm giữa khu vực nhà nước và tư nhân. Trong khi nhiều hàng hóa và dịch vụ công cộng cần có sự kết hợp giữa khu vực nhà nước và tư nhân, sự can thiệp của khu vực nhà nước vẫn rất cần thiết khi thị trường còn chưa phát triển hoàn hảo do các yếu tố bên ngoài. Tuy nhiên, việc nhận biết các điểm yếu của thị trường để xác định sự can thiệp của nhà nước thường phức tạp và cần phải có nhiều khả năng phân tích.

Về nguyên tắc, khu vực nhà nước không làm những việc mà khu vực tư nhân có thể làm được. Để tránh ảnh hưởng làm biến dạng thị trường, nhà nước không nên bao cấp trực tiếp đầu vào và tín dụng cho nông dân. Ngay cả khi bao cấp là thực sự cần thiết thì cũng cần phải có

chính sách giảm dần đi đến chỗ ngừng hẳn. Tốt nhất Chính phủ và khu vực nhà nước chỉ tập trung vào việc tạo ra và xây dựng môi trường pháp lý để hỗ trợ phát triển hiệu quả các hệ thống thị trường, giảm bớt các rào cản tiếp cận thị trường, khuyến khích tự do cạnh tranh và đảm bảo công bằng. Ở các cấp địa phương, vai trò của khu vực nhà nước có thể là phối hợp và giám sát các dịch vụ khuyến nông, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới, phổ cập thông tin và tăng cường năng lực các tổ chức của người sản xuất. Vai trò của khu vực tư nhân là phối hợp và cộng tác với khu vực nhà nước. Khu vực tư nhân cần phải tích cực hơn và phải đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ tập huấn cho nông dân về phân tích các cơ hội đa dạng hóa và phát triển kinh doanh nông sản. Khu vực tư nhân cũng có thể trực tiếp tham gia phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết, tham gia các hoạt động nghiên cứu và khuyến nông nhằm hỗ trợ cho việc thiết lập một môi trường và các hệ thống thị trường hiệu quả. Gần đây, sự phối hợp đầu tư giữa nhà nước và khu vực tư nhân/cộng đồng địa phương trong phát triển cơ sở hạ tầng công cộng, nghiên cứu và khuyến nông ở một số vùng nông thôn Việt Nam là những điển hình tốt cần được nghiên cứu sâu thêm để nhân rộng ra.

Môi trường chính sách

Một môi trường chính sách tốt là điều kiện tiên quyết để đạt được thành công trong đa dạng hoá nông nghiệp ở bất kỳ nước nào. Khung chính sách của quốc gia thường phản ánh việc chính quyền địa phương và trung ương can thiệp như thế nào đối với quá trình đa dạng hóa: tạo điều kiện thuận lợi hay áp đặt. Ở Việt Nam, các chính sách quan trọng có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng nông nghiệp và đa dạng hoá gồm có chính sách về đất đai và chính sách trợ giá.

Chính sách đất đai

Đất đai là tài sản chủ yếu của các hộ gia đình nông nghiệp và sở hữu đất đai đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường sản xuất nông nghiệp, đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững và tạo cho nền kinh tế phát triển hơn (World Bank, 2004). Khi quyền sử dụng đất đai được bảo đảm sẽ khuyến khích các hộ tăng đầu tư trên đất đai để tăng hiệu quả sản xuất và quản lý nguồn tài nguyên hiệu quả hơn. Quyền sử dụng đất mang một ý nghĩa rộng bao gồm bảo đảm quyền sử dụng lâu dài và quyền hợp pháp đối với tài sản. Ở Việt Nam, chính phủ tiến hành cải cách đất đai và áp dụng Luật Đất đai đầu tiên năm 1993. Luật này công nhận 5 quyền sử dụng đất của các chủ đất bao gồm trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Luật này được chỉnh sửa và hoàn thiện vào năm 2003 với công nhận quyền sử dụng đất của các cộng đồng (sở hữu truyền thống). Chính phủ cũng đang khuyến khích nông dân trao đổi đất đai (dồn điền đổi thửa) để nâng cao hiệu quả sản xuất. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nông dân có thể vay tín dụng để đầu tư sản xuất. Các cuộc cải cách đất đai này đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của Việt Nam phát triển trong thập kỷ qua.

Bên cạnh những tiến bộ đạt được trong cải cách đất đai vẫn còn một số tồn tại. Thứ nhất, tốc độ cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ đất vẫn còn chậm. Hiện nay, sau hơn 10 năm thực hiện chương trình quốc gia về cấp sổ đỏ, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp vẫn chưa hoàn thành. Mức cấp sổ đỏ đối với đất rừng và đất nuôi trồng thủy sản còn thấp hơn nhiều. Với những người đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, họ cũng chưa thực sự được linh hoạt trong việc ra quyết định để đa dạng hoá ra khỏi cây lúa

(chuyển đổi ruộng lúa sang các cây trồng khác). Nhiều chương trình liên quan đến đất đai (như phân bổ và cấp đất, dồn điền đổi thửa, quy hoạch sử dụng đất và phân vùng) vẫn còn theo cách từ trên xuống và chưa phối hợp tốt với các chương trình hỗ trợ khác (như phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, khuyến nông, vay tín dụng, và an sinh xã hội). Điều này đã làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng lên, và số lượng người không có đất do phải bán đất vì không thể cạnh tranh được cũng ngày một tăng lên. Để tận dụng đầy đủ các hiệu quả tác động từ cải cách đất đai để duy trì phát triển nông nghiệp bền vững, các vấn đề này cần phải được nghiên cứu sâu thêm và cần được giải quyết càng sớm càng tốt.

Chính sách bao cấp giá

Nhìn chung, hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp có thể chia thành 3 dạng: áp đặt thuế nhập khẩu và giới hạn nhập khẩu, việc này làm tăng giá trong nước (người tiêu dùng gánh chịu); hỗ trợ xuất khẩu (người dân đóng thuế gánh chịu), và bao cấp cho người nông dân cả đầu vào và đầu ra (người dân đóng thuế gánh chịu) (World Bank, 2004). Trong khi các chính sách hỗ trợ và bảo hộ trong một số trường hợp có vẻ hợp lý nhằm phát triển “ngành công nghiệp còn non trẻ” trong nước, nhiều nước đã lạm dụng nó để tăng cường và bảo hộ những ngành công nghiệp không hiệu quả hoặc những ngành công nghiệp không có hoặc ít có lợi thế cạnh tranh. Trong những trường hợp như vậy, nền kinh tế đứng trước nguy cơ rủi ro cao vì nó sẽ làm biến dạng thị trường và dẫn đến việc phân bổ không hiệu quả các nguồn lực khan hiếm. Thị trường bị biến dạng trong giai đoạn dài sẽ dẫn đến tình trạng quốc gia sản xuất thừa các hàng hoá được khuyến khích – nhưng không thể

tiêu thụ được – gây gánh nặng lên ngân sách để bao cấp các thua lỗ.

Ở Việt Nam, tiến trình tự do hoá thị trường nông nghiệp trong nước bắt đầu từ năm 1988; tuy nhiên, tiến trình này vẫn còn xa. Thông qua các hoạt động của Ngân hàng Người nghèo trước đây (bây giờ là Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam), chính phủ vẫn đang bao cấp trực tiếp cho hàng nghìn nông dân ở các vùng miền núi xa xôi, những vùng có lợi thế so sánh thấp, thông qua việc hỗ trợ đầu vào như tín dụng ưu đãi, cây con giống, nước, xăng dầu và những vật liệu đầu vào khác. Ngoài ra, một vài mặt hàng được coi là “chiến lược” như lúa, cà phê, chè, bông, mía đường cũng nhận được nhiều hỗ trợ thông qua Quỹ hỗ trợ Xuất khẩu, Quỹ Bình ổn Giá, giảm thuế đất và thuế nông nghiệp. Chính quyền trung ương cũng can thiệp mạnh vào các hoạt động xuất nhập khẩu (như áp đặt thuế và quota xuất nhập khẩu) để điều tiết giá, số lượng và chất lượng, bảo vệ sản xuất trong nước, và để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Ở một chừng mực nhất định, các nhân tố này khuyến khích sản xuất không dựa trên nhu cầu thực sự, dẫn tới tiến trình định hướng theo mục tiêu chứ không phải định hướng theo thị trường, và cuối cùng là người đóng thuế và người tiêu dùng phải trả phí nhiều hơn vì tính hiệu quả kinh tế kém của nó.

Kinh nghiệm từ khu vực Đông Á cho thấy những chính sách hỗ trợ nông nghiệp trung lập đối với các loại cây trồng sẽ giúp giảm chi ngân sách của chính phủ và thúc đẩy đa dạng hoá bền vững theo nhu cầu thị trường (Barghouti et al., 1990). Hiện nay, nhiều nước đang dỡ bỏ quy định về giá và kiểm soát thương mại nguyên liệu đầu vào và nông sản mà tập trung vào chức năng dịch vụ

công như xây dựng chính sách, các chức năng quản lý, kiểm soát và đánh giá (Barghouti et al., 2004). Lợi ích thu được từ những cải cách này rất lớn bao gồm việc giải phóng các nguồn lực công để sử dụng cho mục đích khác, hiệu quả kinh tế tổng thể cao hơn, và chuyển sang những hệ thống canh tác mới và năng động hơn, thích nghi dễ dàng hơn với các dấu hiệu thị trường đang thay đổi (World Bank, 2004). Mặc dù một số nhà sản xuất sẽ phải trả chi phí sản xuất cao hơn khi không còn các bao cấp đầu vào, việc dỡ bỏ bao cấp và giá sẽ đem lại lợi ích quan trọng cho đất nước với tiềm năng giảm nghèo tốt hơn, mặc dù trong thời gian trước mắt một số ít có thể bị ảnh hưởng.

Trong khi nhiều nước công nghiệp đang tiếp tục bao cấp cho nông dân, Việt Nam sẽ có sự chọn lựa khó khăn trong việc cải cách các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Trong khi hỗ trợ sản xuất như nghiên cứu, khuyến nông, cơ sở hạ tầng công cộng, và tiếp thị có thể quan trọng và hợp lý đối với một số vùng, thì những bao cấp trực tiếp về giá cho người nông dân nên cần tránh và nên dần được xoá bỏ. Chính quyền trung ương có thể tiến hành các nghiên cứu phân tích để tìm ra các dạng hỗ trợ phù hợp cho ngành nông nghiệp với mục tiêu xoá bỏ dần các bao cấp trực tiếp chuyển sang hệ thống sản xuất theo định hướng thị trường. Về lâu dài, xoá bỏ các bao cấp đầu vào và đầu ra sẽ giúp tăng cường tính cạnh tranh của quốc gia đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững dài hạn cho ngành nông nghiệp.

Chính sách an ninh lương thực

Mặc dù Việt Nam đang xuất khẩu hơn 3 triệu tấn gạo mỗi năm, an ninh lương thực vẫn được đặt ra ưu tiên hàng đầu trong các chính sách của chính phủ. Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2000 của chính phủ khẳng

định sự ưu tiên của an ninh lương thực quốc gia bằng cách duy trì sản xuất gạo ở mức 33 triệu tấn mỗi năm, trong đó 25 triệu tấn dành cho tiêu dùng trong nước và dự trữ, phần còn lại dành cho xuất khẩu và sử dụng vào các mục đích khác. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ quyết định duy trì khoảng 4 triệu ha đất được tưới tiêu, chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, để trồng lúa trong những thập kỷ tiếp theo.

An ninh lương thực quốc gia, một mặt sẽ giúp đảm bảo sự độc lập về lương thực của đất nước, nhưng mặt khác sẽ hạn chế những người trồng lúa sử dụng đất của mình cho những mục đích sản xuất khác. Trong thập kỷ qua, hàng triệu nông dân trồng lúa đã phàn nàn về việc giá lúa gạo giảm và trồng lúa đem lại thu nhập thấp. Một vài năm gần đây, nông dân trồng lúa bị thua lỗ mặc dù chính phủ đã dùng ngân sách để trợ giá và thu mua lúa cho nông dân để dự trữ. Với xu hướng gia tăng sản xuất gạo như hiện nay, cả trong nước và quốc tế, do mức độ thâm canh cao và ứng dụng các giống lúa năng suất cao mới, nguồn cung gạo có thể sẽ vượt cầu và nông dân có thể sẽ vẫn phải đối mặt với nguy cơ thu nhập thấp từ trồng lúa.

Mặc dù trong những năm gần đây, chính phủ đã linh hoạt hơn và cho phép chuyển đổi những diện tích lúa năng suất thấp sang các hình thức sản xuất khác như trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản sau khi qui hoạch cẩn thận để đảm bảo vẫn đáp ứng được mục tiêu an ninh lương thực (cho đến nay, khoảng 300.000 ha đồng lúa đã được chuyển đổi sang các hình thức sản xuất khác), trong tương lai gần, phần lớn nông dân trồng lúa, chủ yếu ở các vùng đồng bằng, có thể sẽ phải tiếp tục duy trì trồng lúa để đảm bảo kế hoạch an ninh lương thực quốc gia. Để giúp người trồng lúa nâng cao thu nhập, đề xuất cần có nhiều

Hộp 6. Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân – Kinh nghiệm từ một dự án của SNV

Hợp phân qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân và giao cấp đất (LUPLA) được tiến hành trong giai đoạn 2000-2004 trong khuôn khổ của dự án: "Tăng cường năng lực quản lý rừng ở Thừa Thiên Huế do SNV Việt Nam tài trợ. Mục tiêu chính của PLUPLA trong dự án này là thúc đẩy quản lý đất và sử dụng đất bền vững và hiệu quả, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên rừng hiện có, cải thiện đời sống của cộng đồng cư dân địa phương.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của dự án này làm cho nó không giống như những phương pháp LUPLA được áp dụng ở nơi khác của Việt Nam là vai trò làm chủ thực sự của các cán bộ xã và người hưởng lợi trong quá trình qui hoạch sử dụng đất và giao cấp đất. Vai trò làm chủ này không chỉ giúp cán bộ địa phương học hỏi cách làm thế nào để tiến hành và điều khiển cả quá trình, học thêm những kỹ năng mới, mà còn giúp tăng sự tham gia và nhận thức của người dân. Qua các cuộc điều tra khảo sát nông hộ, các cuộc họp thôn, và các hoạt động LUPLA ở hiện trường, các cán bộ địa phương đã học được cách lắng nghe người dân và hiểu được nhu cầu của họ tốt hơn.

Thông thường, LUPLA gồm có 7 bước chính: (i) chuẩn bị, (ii) khảo sát đất và vẽ bản đồ sử dụng đất hiện hành (iii) chuẩn bị qui hoạch sử dụng đất và kế hoạch giao cấp đất, (iv) giao đất trên hiện trường, (v) hoàn thành các thủ tục hành chính, (vi) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và (vii) hỗ trợ phát triển khai thác đất. Với LUPLA có sự tham gia của người dân, khâu đầu tiên là đào tạo các cán bộ địa phương. Sự tham gia của người dân là yêu cầu bắt buộc ở tất cả các bước. Trong chương trình giao đất bình thường của chính phủ, do thiếu nguồn lực và thời gian, các ý kiến của người dân thường chỉ được thu thập qua các cuộc họp cấp xã và cấp thôn nhưng trong các cuộc họp này tiếng nói của nhóm người nghèo, phụ nữ và dân tộc thiểu số thường ít được chú ý. Trong dự án này của SNV, các cuộc khảo sát nông hộ trước và sau giao đất cũng được tiến hành để tìm hiểu nhu cầu và quan tâm của từng cá nhân và nông hộ. Kết quả từ dự án này cho thấy nông dân kể cả phụ nữ và đồng bào dân tộc đã tham gia tích cực trong tất cả các bước bởi vì họ hiểu rất rõ lợi ích mang lại từ quá trình này. Kết quả khảo sát trên nông hộ và các cuộc họp thôn được sử dụng làm cơ sở cho các bộ địa phương lập qui hoạch sử dụng đất và các kế hoạch đó được tham vấn và thông qua dân làng trong các cuộc họp thôn sau đó.

Nguồn: Anh và Doets, 2004

nghiên cứu về các mô hình sản xuất kết hợp giữa trồng lúa với các cây trồng khác, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để chuyển giao các công nghệ sản xuất mới cho nông dân trồng lúa. *Các nghiên cứu và đầu tư nhằm tăng thu nhập phi nông nghiệp (như dịch vụ, chế biến, sau thu hoạch và các nguồn thu khác) trong những vùng sản xuất lúa gạo là cần thiết.* Chính quyền địa phương nên khuyến khích và hỗ trợ cho nông dân trồng lúa để chuyển một phần sản xuất lúa chất lượng thấp sang sản xuất lúa chất lượng cao vì chúng được bán với giá cao hơn và có nhu cầu cao trên thị trường xuất khẩu. Ở cấp quốc gia, cần tiến hành đánh giá toàn diện để xác định những vùng trồng lúa không hiệu quả để

có thể chuyển đổi sang hình thức sản xuất khác dựa trên nhu cầu thị trường, sự thích hợp của đất đai, và lợi thế so sánh của từng vùng.

Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y và bảo vệ thực vật

Các cấp chính quyền trung ương và địa phương đang ngày càng quan tâm hơn đến việc nâng cao mức vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt đối với thực phẩm nhanh hỏng (rau, quả, thịt và thủy sản) cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Mỗi năm trong nước xảy ra hàng trăm các vụ ngộ độc thức ăn chủ yếu do ăn thực phẩm mang mầm bệnh, sử dụng hoá chất hoặc các chất phụ gia cho thực

phẩm. Vì vậy, tăng cường khung thể chế và quy định của nhà nước đối với an toàn thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp là một trong những ưu tiên hàng đầu đặt ra hiện nay, khi mà Việt Nam đang chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu gia nhập WTO. Chính phủ đã giao cho Bộ NN&PTNT làm đầu mối chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) của WTO và hiện Bộ NN&PTNT đang nỗ lực xây dựng một chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm dự kiến hoàn thành vào cuối năm nay theo sự hướng dẫn của Bộ Y Tế.

Trong khi việc đáp ứng các yêu cầu trong nước và quốc tế về an toàn thực

phẩm đặt ra những thách thức lớn đối với những nhà sản xuất trong nước, nó cũng mở ra những cơ hội mới cho đa dạng hoá và tăng thu nhập nông nghiệp thông qua các hoạt động tạo thu nhập (hoạt động sau thu hoạch, chế

biến, đóng gói). Các nhà sản xuất Việt Nam cần phải nhận thức rõ về các thách thức và cơ hội để chuẩn bị tốt cho quá trình này. Trong giai đoạn chuyển tiếp, một mặt, Nhà nước nên xây dựng và thực hiện chiến lược về nâng cao vệ sinh an toàn thực phẩm, xác định các yêu cầu và cơ hội, đánh giá và lựa chọn các phương án để giải quyết các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý quá trình này với chi phí điều chỉnh thấp

Hộp 7. Độc canh cây lúa so với đa dạng hoá ở đồng bằng sông Cửu Long

Có điều kiện tự nhiên thích hợp, đồng bằng sông Cửu Long (MRD) nổi tiếng trên cả nước về sản xuất nông nghiệp, cung cấp khoảng 90% lượng gạo xuất khẩu. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là một khu vực lớn về nuôi trồng thủy sản, chiếm khoảng 60% sản xuất của cả nước. Đóng góp của MRD trong GDP cả nước lên tới 22-25%. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long vẫn rất cao, khoảng 37% năm 2001, trong khi đó tỷ lệ nghèo đói của vùng Đông Nam Bộ là 8%. Tốc độ giảm nghèo của MRD chỉ đạt ở mức 1%/năm trong khi đó vùng Đông Nam Bộ đạt được 4,5%/năm và đồng bằng sông Hồng đạt 6%. Thu nhập/ người/ tháng ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1999 chỉ đạt 342.000 VNĐ, trong khi ở Đông Nam Bộ đạt 528.000 VNĐ.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do vùng đồng bằng sông Cửu Long chuyển đổi cơ cấu kinh tế chậm. Tới nay, MRD vẫn là vùng thuần nông nghiệp với 80% gia đình sống dựa vào nông nghiệp và ngư nghiệp, chỉ 5% gia đình hoạt động công nghiệp và xây dựng, 8% gia đình buôn bán. Trong những năm qua, khi giá nông sản giảm, nông dân ở vùng này bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Tuy nhiên, ở một vài nơi, khi người nông dân đa dạng hoá từ việc canh tác độc canh lúa sang rau, ngô lai, đậu, chuối và ngũ cốc khác, kết quả đạt được rất khác và khả quan. Ví dụ, ở An Giang, khi người dân trồng hai vụ màu và một vụ lúa mỗi năm, thu nhập đạt 23,1 triệu đồng/ha; trong khi đó, nếu người dân chỉ cấy hai vụ đơn lúa mỗi năm, thu nhập chỉ đạt 18,6 triệu đồng/ha. Ở Cần Thơ cũng đạt được kết quả tương tự khi thực hiện mô hình kết hợp nuôi tôm với trồng lúa, tạo ra thu nhập cao hơn 30% so với mô hình đơn lúa.

Mọi việc còn diễn ra tốt hơn ở huyện Chợ Mới, An Giang. Vùng này có khoảng 15.287 doanh nghiệp nông thôn hoạt động ở các vùng nông thôn. Các doanh nghiệp này thu hút khoảng 32.000 lao động nông thôn, tạo ra 134 tỉ đồng giá trị sản phẩm mỗi năm, chiếm 26% tổng giá trị sản xuất của huyện. Tiền công trả cho một công lao động ở xã Hoà An, nơi có 32 nhà máy chế biến gạo, là 80.000-100.000 đồng, trong khi đó ở các nơi khác chỉ có 20.000-30.000 đồng/công lao động. Điều kiện kinh tế - xã hội của huyện được cải thiện đáng kể trong những năm qua, tỉ lệ nghèo đói giảm xuống còn 2-3% năm 2002.

Nguồn: Cúc 2003

Hộp 8. Vệ sinh an toàn thực phẩm – Kinh nghiệm từ ngành thủy sản

Ngành thủy sản trong các năm qua đối mặt với nhiều thách thức trong việc đáp ứng các yêu cầu của thị trường thế giới về vệ sinh an toàn thực phẩm của các sản phẩm thủy sản. Mặc dù sản lượng sản xuất tăng nhanh trong những năm 90, việc kiểm soát các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn chưa theo kịp với các yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, hầu hết các phương tiện chế biến cần phải được nâng cấp và chúng đã không đáp ứng được các yêu cầu của thị trường Mỹ và EU. Năm 1990, tổng sản lượng thủy sản đạt xấp xỉ 1 triệu tấn nhưng sản lượng xuất khẩu chỉ khoảng 50,000 tấn với kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 205 triệu đô la Mỹ.

Vào cuối những năm 90, chính phủ và khu vực kinh tế tư nhân đã nỗ lực nâng cấp công nghệ và các nhà máy chế biến thủy sản để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm của thị trường EU. Vào tháng 11/1999, khoảng 18 xí nghiệp kinh doanh của Việt Nam được phép xuất khẩu vào thị trường EU và số này đã nhanh chóng tăng lên 68 doanh nghiệp trong năm 2003. Có khoảng hơn 100 doanh nghiệp đã áp dụng phương pháp phân tích chất độc hại và điểm kiểm soát tối quan trọng (HACCP) và do đó đã được phép xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Các doanh nghiệp này hợp lại chiếm khoảng 80% tổng giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản. Nhờ tuân thủ các yêu cầu của thị trường EU và áp dụng phương pháp HACCP, sản lượng xuất khẩu thủy sản đã tăng lên đáng kể lên đến 358.833 tấn năm 2001, mang lại 1.8 tỷ kim ngạch xuất khẩu.

Hiện nay, bên cạnh các công nghệ chế biến mới và nâng cấp các nhà máy chế biến, Bộ Thủy sản cũng đã đưa vào các biện pháp giám sát các điều kiện vệ sinh của các nhà máy chế biến và an toàn thực phẩm thủy sản. Các phòng thí nghiệm nhỏ cũng đã được xây dựng để kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào và thành phẩm cho mỗi nhà máy. Một số nhà máy chuyển từ mua nguyên liệu qua các trạm thu mua địa phương sang hợp đồng trực tiếp với các nhóm hộ nông dân để mua sản phẩm chất lượng cao trực tiếp từ nông trại. Nhiều nhóm hộ và câu lạc bộ nông dân chính thức và không chính thức được thành lập với sự trợ giúp của chính quyền địa phương. Trong tương lai, công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam sẽ có khả năng đứng vững và có khả năng điều chỉnh theo các yêu cầu mới thậm chí khắt khe hơn của thị trường dựa trên sự lãnh đạo và sự hợp tác của khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân.

Ngược lại với các thành tựu trong ngành thủy sản, vấn đề dư lượng hóa chất trong rau quả chưa được quan tâm giải quyết đúng mức trong thời gian qua và hiện vẫn là mối quan tâm lớn đối với người tiêu dùng. Ví dụ như vào tháng 5/2002, Chi cục bảo vệ Thực vật Hà Nội đã tiến hành kiểm tra sản xuất rau của 480 hộ gia đình. Kết quả cho thấy có 50% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu đã bị nhà nước cấm lưu hành và khoảng 60% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu không nằm trong danh mục cho phép của Nhà nước. Một cuộc khảo sát tương tự vào tháng 6 năm 2002 đối với sản xuất rau của 136 hộ gia đình. Kết quả cho thấy có một số tiến bộ nhưng vẫn còn tình trạng báo động: 2% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu đã bị nhà nước cấm lưu hành; 47% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu không nằm trong danh mục cho phép của Nhà nước; và 70% số mẫu rau muống có dư lượng thuốc trừ sâu cao hơn 10-30 lần mức độ cho phép. Đây là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao xuất khẩu rau của Việt Nam hiện nay ở mức không đáng kể.

Các trường hợp trên minh họa 3 vấn đề chính: thứ nhất, việc chậm trễ trong giải quyết các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm có thể ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu và danh tiếng của ngành; thứ hai, các tổ chức của người sản xuất vững mạnh có thể giúp cải thiện khả năng của ngành trong việc đáp ứng lại các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm; thứ ba, các bài học rút ra từ ngành thủy sản có thể hữu ích cho các tiểu ngành nông nghiệp khác.

Nguồn: Tước, 2003

nhất. Phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà có thể tiến hành các bước sau: (i) thay đổi các qui định pháp lý, cải cách thể chế và phân công trách nhiệm; (ii) cơ cấu lại chuỗi cung cấp hàng hoá và tăng cường kiểm soát khâu sản xuất; (iii) thay đổi và điều chỉnh hệ thống quản lý

chất lượng và an toàn thực phẩm trong các khâu sản xuất, sau thu hoạch và chế biến, các khâu xử lý bảo quản ở nông trại và trong nhà máy; tăng cường hệ thống thông tin và giám sát và hệ thống nghiên cứu khoa học kỹ thuật; (v) đầu tư cơ sở hạ tầng; và (vi) tăng cường hệ

thống chứng nhận và cấp giấy chứng nhận. Trong tương lai gần và về lâu dài, nâng cao mức vệ sinh an toàn thực phẩm là vấn đề sống còn bởi vì sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào khả năng của các nhà sản xuất trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của quốc gia và quốc tế.

Chính sách quản lý nguồn tài nguyên

Đồng thời với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong hai thập kỷ qua, Việt

Nam đang đối mặt với sự suy giảm môi trường nghiêm trọng ở cả nông thôn và thành thị. Dưới áp lực của dân số đang gia tăng và nhu cầu mở rộng đất nông nghiệp, nạn phá rừng đã diễn ra với tốc độ báo động. Trong giai đoạn 1976-1990, mỗi năm có 185.000 ha rừng bị tàn phá, giảm độ che phủ rừng từ 43% năm 1943 xuống còn 20% năm 1993. Nạn phá rừng không chỉ làm mất đa dạng sinh học, mà còn gây ra xói mòn đất nghiêm trọng, gây ra lũ lụt, hạn hán và sạt lở đất ở các vùng miền núi. Nhận

Hộp 9. Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp và nông thôn

Trung Quốc bắt đầu giai đoạn tái cơ cấu mang tính chiến lược vào đầu năm 2001, khi Nhà nước chi rõ mục tiêu cơ bản của việc tái cơ cấu mang tính chiến lược là đảm bảo sự gia tăng thu nhập cho nông dân. Sau đó, việc tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn được đưa vào trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 9, với những định hướng chủ yếu sau:

- Tối ưu hóa lựa chọn giống cho các nông sản và cải tiến chất lượng nông sản;
- Mở rộng chế biến nông sản;
- Tận dụng lợi thế cạnh tranh của địa phương trong sản xuất nông nghiệp;
- Tiếp tục hỗ trợ và phát triển các xí nghiệp làng và thị trấn (TEVs) và nỗ lực hơn nữa để đẩy nhanh quá trình đô thị hoá;
- Tăng cường xây dựng môi trường sinh thái và thực hiện phát triển bền vững.

Để thúc đẩy việc tái cơ cấu mang tính chiến lược cho ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh quốc tế của nông nghiệp Trung Quốc, chính phủ đang thực hiện một loạt các điều chỉnh về chính sách như sau:

- Tăng cường thiết lập hệ thống thông tin thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp và cung cấp cho nông dân thông tin thị trường chính xác, đầy đủ và kịp thời.
- Tăng cường thiết lập hệ thống tiêu chuẩn, an toàn và chất lượng; cải tiến các phương tiện kiểm tra và thử nghiệm các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là thực phẩm; hướng dẫn nông dân sản xuất các sản phẩm an toàn, chất lượng cao, độ tồn dư hoá chất thấp;
- Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ và bảo hộ hiện nay; thiết lập một hệ thống bảo hộ cho nông nghiệp nội địa phù hợp với nguyên tắc WTO;
- Tăng cường cải tiến hệ thống quản lý nông nghiệp, phát triển hệ thống quản lý nông nghiệp tổng hợp với mô hình “công ty cộng với hộ gia đình” để cải tiến các tổ chức trang trại và tiếp cận của nông dân với thị trường;
- Cải cách hơn nữa và hoàn thiện hệ thống lưu thông lúa gạo và các nông sản chủ yếu khác, tăng cường sức cạnh tranh;
- Cơ cấu lại hệ thống tài chính nông thôn và thiết lập các hệ thống bảo hiểm nông nghiệp phù hợp với điều kiện của Trung Quốc;
- Cơ cấu lại hệ thống khuyến nông, nghiên cứu công nghệ và khoa học nông nghiệp, tăng cường hợp tác quốc tế và nhập khẩu công nghệ để áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; và
- Cải cách hệ thống đăng ký của hộ trong các thị trấn nhỏ, khuyến khích người dân nông thôn có khả năng đáp ứng những điều kiện cần thiết đến định cư trong những thị trấn nhỏ.

(Nguồn: Ximen, 2004)

thức được vấn đề này, Chính phủ đang nỗ lực để đảo ngược xu hướng này thông qua thực hiện Chương trình trồng 5 triệu ha rừng từ năm 1998. Qua chương trình trồng rừng quốc gia này, Nhà nước mong muốn không chỉ nâng cao độ che phủ rừng mà còn góp phần tạo ra thu nhập nông thôn và giảm tỷ lệ đói nghèo thông qua phát triển các mô hình nông-lâm nghiệp.

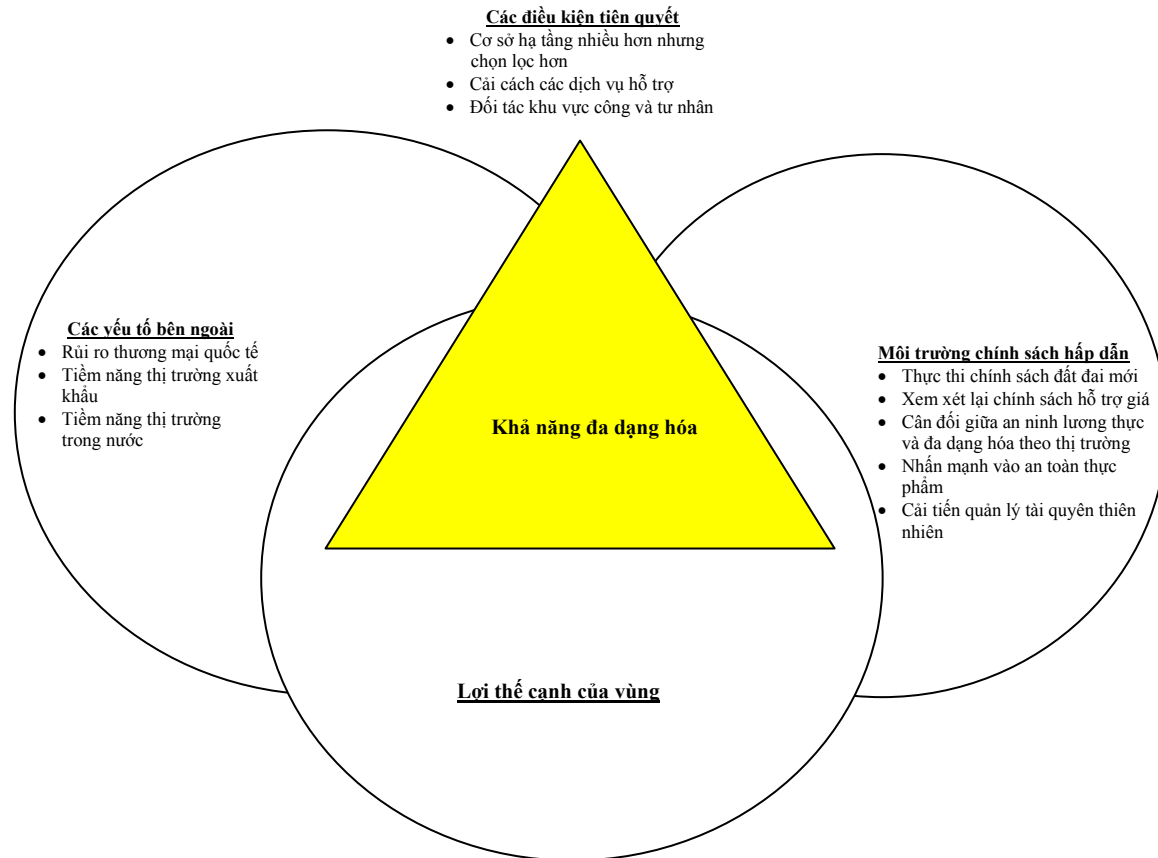
Với xu hướng của các chính sách hiện nay là hướng tới bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, các mô hình canh tác không bền vững về môi trường ở vùng trung du và miền núi có thể sẽ không được khuyến khích nữa và sẽ bị thay thế bằng các hệ thống khác bền vững hơn trong tương lai lâu dài.

Đề xuất rằng chính quyền địa phương nên chủ động hơn trong việc hỗ trợ tài

chính và kỹ thuật cho nông thôn miền núi nhằm giúp họ chuyển đổi từ các phương pháp canh tác không bền vững trên đất dốc sang hệ thống sản xuất kết hợp quy mô nhỏ: lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Các đầu tư vào cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (như hệ thống thủy lợi nhỏ, đường nông thôn, chợ địa phương) sẽ rất cần thiết để tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số ít phụ thuộc vào khai thác rừng tự nhiên. Du lịch sinh thái có thể sẽ là nguồn tạo ra thu nhập cho người dân miền núi, kết hợp với phát triển các nghề thủ công truyền thống để phục vụ cho thị trường thành phố và xuất khẩu.

Sơ đồ tóm tắt các yếu tố chính ảnh hưởng đến đa dạng hóa nông nghiệp được trình bày ở Hình 4 và các hoạt động ưu tiên chi tiết được đề xuất cho các vùng được trình bày ở Bảng 24.

Hình 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính khả thi đa dạng hóa



HƯỚNG TỚI CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA BỀN VỮNG

Những yếu tố cơ bản để đa dạng hóa trong tương lai

Theo Nghị quyết lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (kỳ họp thứ IX), nội dung chính của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn 2001-2010 là chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp bằng cách liên kết sản xuất hàng hóa với chế biến và thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm và giá trị lao động của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm bớt lao động nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao đời sống tinh thần cho người dân nông thôn. Để đạt mục tiêu này, việc xây dựng các chính sách phù hợp cho phát triển và đa dạng hóa nông nghiệp là hết sức cần thiết. Cập nhật chiến lược phát triển nông thôn được Ngân hàng Thế giới tiến hành nhằm hỗ trợ Bộ NN&PTNT trong giai đoạn tới. Nghiên cứu đã đề ra ba trụ cột cho phát triển nông thôn ở Việt Nam trong tương lai. Đó là (i) *tạo ra cơ hội thông qua thúc đẩy định hướng thị trường*, (ii) *quản lý tài nguyên thiên nhiên để tăng trưởng trên diện rộng*, và (iii) *giải quyết xóa đói giảm nghèo thông qua sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng*. Những trụ cột này cũng sẽ là những yếu tố cơ bản để định hướng đa dạng hóa nông nghiệp ở Việt Nam trong tương lai.

Định hướng thị trường. Sự tăng trưởng trong nền kinh tế nông thôn và từ các hoạt động nông nghiệp nói chung sẽ ngày càng liên quan đến những lựa chọn chi phối bởi các tín hiệu thị trường và áp lực cạnh tranh trên thị trường mở cửa. *Để thành công, trước hết đa dạng hóa nông nghiệp phải là một quá trình phát triển theo định hướng thị trường trong đó Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ.* Nông dân và khu vực tư nhân cần

được phép tham gia đầy đủ vào quá trình này và tự ra quyết định dựa trên các lực hút của thị trường. Trong một quá trình như vậy, hiệu quả sản xuất và phân bổ nguồn lực sẽ là các chỉ số quan trọng đánh giá sự thành công của đa dạng hóa.

Trên thực tế, vào cuối những năm 80, Nhà nước Việt Nam đã bắt đầu có sự thay đổi trong quản lý sản xuất nông nghiệp từ kế hoạch hóa tập trung sang định hướng thị trường. Cùng với việc cấp các quyền sử dụng đất lâu dài, hiện nay nông dân được lựa chọn cây trồng một cách linh hoạt hơn theo kế hoạch sử dụng đất cấp xã đã được phê duyệt. Trong những năm gần đây, Nhà nước cũng cho phép chuyển đổi khoảng 300.000 ha diện tích lúa năng suất thấp (chiếm khoảng 4% diện tích trồng lúa cả nước) thành diện tích nuôi trồng thủy sản. Sự điều chỉnh này là một dấu hiệu ban đầu về đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, để hỗ trợ một cách hiệu quả cho đa dạng hóa nông nghiệp trong tương lai, cần phải điều chỉnh nhiều hơn nữa. Vì vậy vai trò của chính quyền trung ương và địa phương nên tập trung vào các chính sách kinh tế vĩ mô. Ở cấp quốc gia, cần liên tục cải thiện khung chính sách để tạo lập một môi trường trong đó khuyến khích người dân tham gia và được trao quyền trong việc ra quyết định. Ở cấp địa phương, đầu tư của khu vực nhà nước cho nghiên cứu và khuyến nông là yếu tố quan trọng. Quá trình lập qui hoạch sử dụng đất cần phải được đánh giá lại một cách kỹ lưỡng để đảm bảo hướng tiếp cận từ dưới lên với sự tham gia đầy đủ của cộng đồng địa phương mà trong đó các yếu tố thị trường đều được cân nhắc. Quá trình điều chỉnh qui hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cũng cần phải

được thực hiện thường xuyên hơn để có thể thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của thị trường thế giới.

Quản lý tài nguyên thiên nhiên (NRM).

Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững để tăng trưởng trên diện rộng là vấn đề quan trọng trong xóa đói giảm nghèo bởi vì nó cho phép sử dụng tài nguyên để đáp ứng những nhu cầu sống hiện nay trong khi vẫn duy trì và phát triển nguồn cung cấp và chất lượng tài nguyên để có thể đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt cũng góp phần nâng cao thu nhập và tạo công ăn việc làm cho cộng đồng bằng các hoạt động đa dạng hóa như sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch nông nghiệp/sinh thái.

Trong những năm gần đây, sự gia tăng sản lượng nông nghiệp ở các vùng đồng bằng và sự phát triển nông nghiệp nhanh ở vùng miền núi đã gây ra những hậu quả môi trường nghiêm trọng. Ví dụ, tình trạng suy thoái đất đang diễn ra nghiêm trọng ở miền núi và đồng bằng do phá rừng, xói mòn đất, ô nhiễm hóa chất và đất nhiễm phèn. Nguồn nước đang cạn kiệt dần và bị ô nhiễm do sự gia tăng nhu cầu sử dụng, tồn dư hóa chất, và các tác động kém bền vững do con người gây ra. Phá rừng để mở rộng diện tích trồng trọt làm mất đa dạng sinh học, xói mòn đất và ảnh hưởng đến các vùng hạ lưu. Các yếu tố này dẫn tới tình trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường mà các hệ thống canh tác đang phụ thuộc đã bị suy thoái nhanh chóng, và một khi năng suất sản xuất của hệ thống bị suy yếu sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc đáp ứng nhu cầu về lương thực trong tương lai và người nghèo sẽ bị tác động nhiều nhất, khi chi phí lương thực tăng cao sẽ làm cho họ dễ bị tổn thương hơn.

Từ cuối thập niên 80, Nhà nước đã nhận ra và giải quyết các vấn đề này thông qua các chương trình, dự án bảo

vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Mục tiêu chung của các dự án và chương trình này là cải thiện năng suất hệ sinh thái nông nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu suy thoái đất, tăng cường quản lý nguồn nước, đảm bảo sự bền vững của rừng, và quản lý bền vững động vật hoang dã và thủy sinh. Trong lúc các kết quả đạt được còn chưa rõ ràng, *bài học đặt ra cho tương lai là quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững phải gắn liền với phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững* bởi vì, phát triển nông nghiệp bền vững, đặc biệt bằng đa dạng hóa không những có thể giúp giảm bớt ô nhiễm, tăng cường các dịch vụ môi trường, giảm thiểu rủi ro và tổn thương mà còn có thể giúp tăng năng suất nông nghiệp, tăng thu nhập và tạo công ăn việc làm tại chỗ, từ đó tạo ra tác động tích cực đối với quản lý tài nguyên thiên nhiên, duy trì được sự tăng trưởng nông nghiệp bền vững dài hạn.

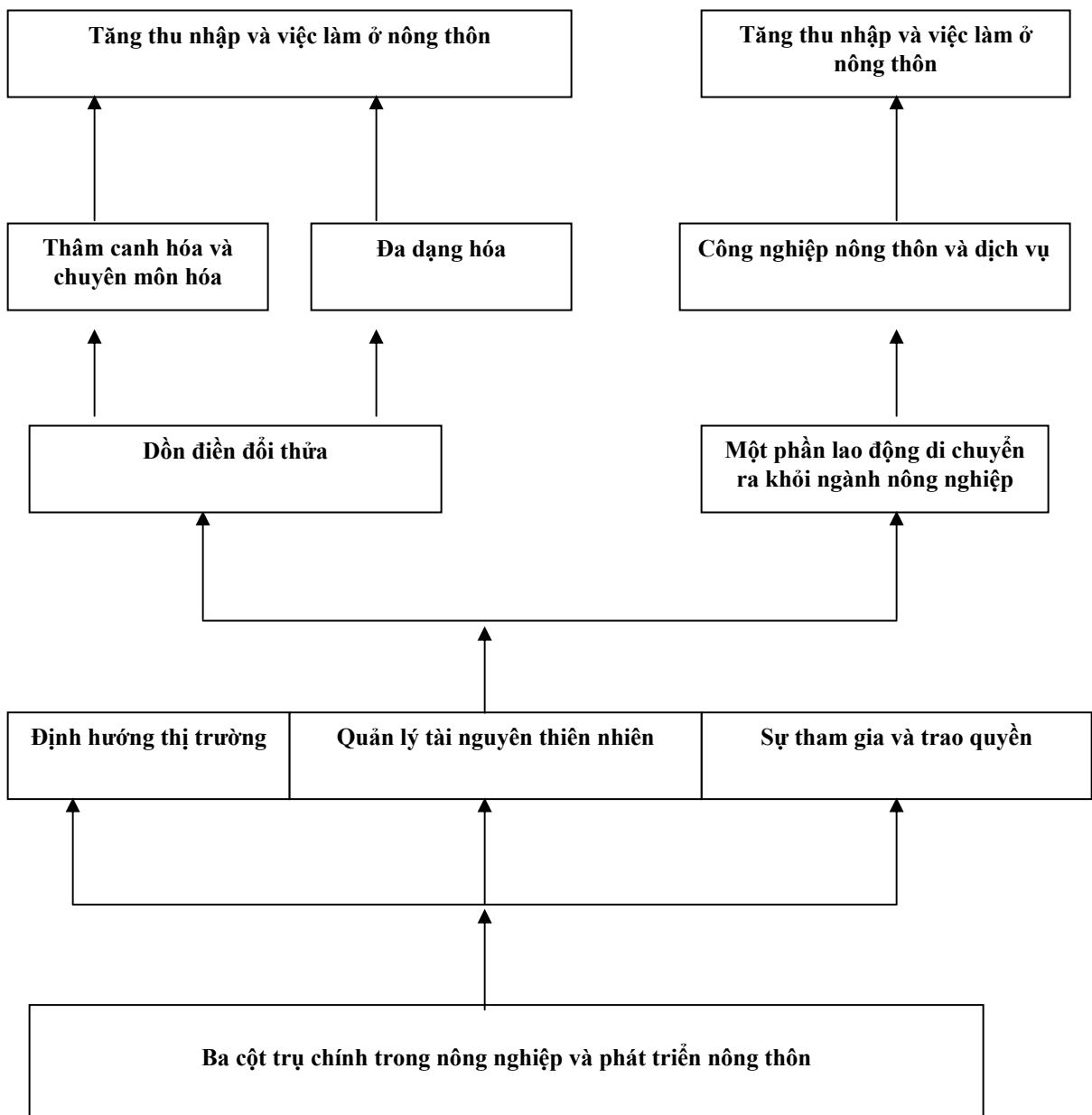
Tăng sự tham gia và trao quyền cho cộng đồng. Vì không phải tất cả các cộng đồng đều có thể thích ứng như nhau với các cơ hội về kinh tế hoặc có thể đối phó như nhau trước việc tăng giá hay các cú sốc khác trong quá trình phát triển kinh tế đặc biệt là trong bối cảnh gia nhập WTO, do đó sự phát triển trong tương lai cần phải có sự tham gia của mọi cộng đồng đồng thời cần trao quyền cho họ. Trong thập kỷ qua, mặc dù Việt Nam đã có nhiều bước tiến quan trọng trong các công cuộc cải cách kinh tế và nông nghiệp ở tất cả các vùng, nhưng quá trình đó cũng làm tăng thêm khoảng cách giữa miền núi và đồng bằng, giữa người Kinh và cộng đồng dân tộc thiểu số.

Để hỗ trợ các nhóm có hoàn cảnh khó khăn ở những vùng bị tụt hậu, hướng tiếp cận của Nhà nước hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên diện

rộng là thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia qua đó phân bổ đầu tư cho các dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản, dịch vụ nông nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác cho những người sống dưới mức đói nghèo và vùng sâu, vùng xa. Trong những chương trình này, điển hình nhất có Chương trình 135 “Phát triển Kinh tế-xã hội cho Các xã Đặc biệt Khó khăn và Xóa đói Giảm nghèo”. Ở một mức độ nhất định, các chương trình này nhằm vào một bộ phận dân cư sống dưới mức đói nghèo và nâng cao mức sống cho họ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chương trình này có xu hướng tiếp cận từ trên xuống trong quá trình lập kế hoạch và thiên về phát triển cơ sở hạ tầng chứ chưa tập

trung giải quyết các nhu cầu đa dạng của người nghèo và tăng cường quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên (một số chương trình phát triển cơ sở hạ tầng ở miền núi có thể đưa đến việc mất đa dạng sinh học và tăng phá rừng). Do đó, để phát triển nông nghiệp bền vững trong tương lai với trọng tâm xóa đói giảm nghèo, cần phải đảm bảo rằng ba trụ cột then chốt của phát triển nông thôn (định hướng thị trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, tham gia và trao quyền cho cộng đồng) được lồng ghép với nhau trong tất cả các chương trình và dự án. Đa dạng hóa nông nghiệp hiệu quả có thể là một sợi chỉ đỏ liên kết ba yếu tố then chốt này.

Hình 6. Ba trụ cột chính trong nông nghiệp và triển nông thôn trong tương lai



Hướng tới các chiến lược đa dạng hóa bền vững

Vùng miền núi phía Bắc. Như đã phân tích ở các Chương trước, với những hạn chế về địa lý và nguồn đất nông nghiệp, phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở vùng miền núi phía Bắc sẽ khó khăn hơn và tốn kém hơn so với các vùng khác. Cũng cần lưu ý rằng các chính sách và chiến lược cho vùng đồng bằng có thể sẽ không áp dụng được cho vùng miền núi phía Bắc. Nói cách khác, chiến lược cho vùng miền núi phía Bắc nên tập trung giải quyết các vấn đề mà vùng này đang đối mặt như tự túc lương thực, phục hồi và bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. *Mục tiêu này có thể đạt được bằng việc ứng dụng các kỹ thuật đa dạng hóa và qui hoạch phù hợp đi cùng với các phong trào giáo dục môi trường.* Cụ thể là:

- Nghiên cứu và khuyến nông có vai trò đặc biệt quan trọng giúp phổ biến các công nghệ canh tác mới để quản lý tổng hợp khu vực đầu nguồn (tiết kiệm nước, tái tạo nguồn nước ngầm, thâm thực vật che phủ, và thủy lợi quy mô nhỏ) và quản lý đất đai tổng hợp (như canh tác không cày xới, quản lý cỏ dại, thâm thực vật che phủ, và các mô hình nông-lâm) cho người nghèo;
- Đầu tư quy mô lớn cho cơ sở hạ tầng của vùng cần được lập kế hoạch cẩn thận và phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn và bảo vệ môi trường dài hạn;
- Cần nỗ lực phát triển các thị trường địa phương quy mô nhỏ và hỗ trợ nông dân phát triển trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ để có thể tự cung cấp lương thực hoặc tiêu thụ tại địa phương. Đối với những địa phương có lợi thế về đất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng, cần khuyến khích nông

dân sản xuất để xuất khẩu sang thị trường phía nam Trung Quốc.

- Du lịch nông nghiệp hoặc du lịch sinh thái có thể là một lợi thế của vùng, góp phần tạo thêm thu nhập và phát triển các mặt hàng thủ công truyền thống để cung cấp cho vùng đô thị hoặc để xuất khẩu;
- Tăng cường các chương trình xã hội và các mạng lưới an sinh cho người nghèo đồng thời tiến hành kiểm soát tăng trưởng dân số ở địa phương, đặc biệt kiểm soát di cư đến vùng này để giảm bớt áp lực về dân số đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi cho các loại cây công nghiệp phát triển (kể cả cây lâm nghiệp) và cơ sở hạ tầng tốt, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển nông nghiệp hàng hóa mang tính cạnh tranh bao gồm cả chăn nuôi. Các vùng này cần tận dụng các điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa thêm các cây trồng mới và các sản phẩm tiềm năng mới hơn là chỉ dựa vào một số hàng hóa truyền thống như cà phê, hồ tiêu, điều như hiện nay. *Chiến lược quan trọng nhất cho các vùng này là cân bằng giữa phát triển nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa nông nghiệp vừa góp phần giảm thiểu những rủi ro trong sản xuất và trên thị trường vừa giúp kiểm soát suy thoái môi trường về lâu dài.* Cần tăng cường hơn nữa sự tham gia của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển để giải quyết đói nghèo nông thôn và thu hẹp các khoảng cách xã hội, đồng thời đảm bảo tăng trưởng nông nghiệp bền vững và ổn định. Cụ thể là:

- Lập kế hoạch sản xuất nên dựa trên định hướng thị trường và tính bền vững về môi trường;

- Chính quyền tỉnh nên khuyến khích và thúc đẩy đầu tư tư nhân để phát triển các doanh nghiệp (cung cấp đầu vào, chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) nằm gần các vùng sản xuất để tăng thêm giá trị cho sản phẩm và thu hút lao động nông nghiệp dôi dư;
- Cần dỡ bỏ độc quyền thương mại và các thiên vị đối với các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh – đây là điều kiện tiên quyết để phát triển khu vực kinh tế tư nhân;
- Cần chú trọng hơn vào việc nâng cao chất lượng và kiểm tra chất lượng nhằm vào thị trường đô thị và xuất khẩu;
- Cần đầu tư nhiều hơn cho cơ sở hạ tầng sản xuất và tiếp thị để hỗ trợ quá trình đa dạng hóa ra khỏi cây cà phê chuyển sang các sản phẩm tiềm năng mới;
- Các chính quyền địa phương cần hỗ trợ thành lập các tổ chức của người sản xuất (nhiều loại hình) để tăng cường hiệu quả khuyến nông, mua nguyên liệu đầu vào, tiếp thị, và xuất khẩu sản phẩm;
- Cần chú trọng bảo vệ môi trường (tái trồng rừng) và phát triển các công nghệ chi phí đầu vào thấp để chống xói mòn đất.

Vùng Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ.

Do hạn chế về đất nông nghiệp, vùng duyên hải miền Trung có tiềm năng hạn chế trong việc phát triển sản xuất hàng hóa các loại cây trồng nông nghiệp. Tuy nhiên, điều kiện của các vùng này phù hợp nhất cho phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển và các dịch vụ hỗ trợ liên quan như các trại sản xuất giống tôm, cá, công nghiệp sản xuất thức ăn cho gia súc, và các dịch vụ thương mại. Tiềm năng cho phát triển chăn nuôi ở vùng này khá tốt. Nằm giữa thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, vùng duyên hải miền Trung là vùng chiến lược quan trọng kết

nối hai miền Bắc và Nam. Đặc biệt, khu vực này có nhiều lợi thế để phát triển du lịch, vận tải đường biển và các ngành công nghiệp dịch vụ do có vị trí và điều kiện tự nhiên thuận lợi (vùng biển sâu, chất lượng nước biển tốt). *Do đó, chính sách hợp lý cho các vùng này là đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ trên địa bàn để cung cấp cho các thị trường đô thị và xuất khẩu đồng thời liên kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với các ngành dịch vụ.* Do trong vùng thường có bão và lũ lụt (núi dốc ở phía Tây và biển ở phía Đông) nên bảo vệ rừng và trồng rừng là chiến lược quan trọng góp phần đảm bảo an toàn cho con người và phát triển nông nghiệp bền vững. Cụ thể là:

- Chính quyền tỉnh cần khuyến khích và đẩy mạnh đầu tư tư nhân vào các ngành dịch vụ gắn liền với phát triển du lịch, vận tải biển, dầu khí, nuôi trồng thủy sản và ngư nghiệp;
- Cần dỡ bỏ độc quyền thương mại và các thiên vị đối với các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh – đây là điều kiện tiên quyết để phát triển khu vực kinh tế tư nhân;
- Cần chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và quản lý chất lượng để tăng thêm giá trị cho các sản phẩm;
- Lập kế hoạch sản xuất cần dựa trên nhu cầu định hướng thị trường và bền vững về môi trường;
- Tiến hành các hoạt động trồng rừng tại các khu vực miền núi ở phía Tây và quản lý vùng đồng bằng duyên hải ở phía Đông là cần thiết về mặt sinh thái.

Vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Với các điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội thuận lợi, các vùng đồng bằng này có nhiều tiềm năng nhất trong thâm canh và đa dạng hóa nông nghiệp. Các vùng này phù hợp với

trồng lúa, cây ngắn ngày, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Để tận dụng tiềm năng của các vùng đồng bằng, cần đầu tư thêm các hình thức thủy lợi khác nhau để hỗ trợ đa dạng hóa các cây trồng có giá trị cao cung cấp cho thị trường đô thị và cho xuất khẩu. Nằm gần Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các vùng đồng bằng cũng có nhiều thế mạnh trong việc tiếp cận với các thị trường nội địa lớn này và có điều kiện phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề kinh doanh thương mại và hạ nguồn. *Chiến lược chính đề xuất cho các vùng đồng bằng là tiếp tục đẩy mạnh đa dạng hóa từ độc canh cây lúa sang cây ăn quả có giá trị cao, chăn nuôi thương mại, nuôi trồng thủy sản đồng thời liên kết chặt chẽ phát triển nông nghiệp với phát triển các ngành nghề kinh doanh thương mại và hạ nguồn và các ngành nghề công nghiệp nông thôn.* Cụ thể là:

- Lập kế hoạch sản xuất cần dựa trên định hướng theo thị trường và bền vững về môi trường. Cần chú trọng đến các thị trường đô thị đang phát triển (như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) bên cạnh các thị trường xuất khẩu truyền thống;
- Với chính sách đảm bảo an ninh lương thực quốc gia như hiện nay, có thể chính phủ sẽ duy trì khoảng 4 triệu ha đất trồng lúa chủ yếu ở các vùng đồng bằng. Do đó, vai trò của nghiên cứu và khuyến nông đặc biệt quan trọng góp phần đưa vào các hệ thống canh tác kết hợp gồm lúa, cây trồng khác, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản để nâng cao thu nhập cho nông dân;
- Chính quyền trung ương và địa phương cần tiếp tục đánh giá hiệu

quả sử dụng đất nông nghiệp để trồng lúa nhằm chuyển đổi các diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang các các hình thức sản xuất khác phù hợp hơn. Một phần trong diện tích trồng lúa còn lại cần được chuyển sang sản xuất lúa chất lượng cao để cung cấp cho các thị trường đô thị và xuất khẩu;

- Với mật độ dân số đang gia tăng ở các vùng đồng bằng (diện tích đất sản xuất/hộ đang giảm dần) thì nghiên cứu và khuyến nông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phổ biến các công nghệ canh tác mới cho phép thâm canh sản xuất và đa dạng hóa hơn. Tuy nhiên, sự phát triển như thế cần được qui hoạch cẩn thận nhằm đảm bảo tính bền vững về môi trường trong tương lai lâu dài (đặc biệt là phát triển nuôi trồng thủy sản);
- Phát triển và tăng cường một hệ thống thị trường hoạt động tốt ở vùng đồng bằng là vấn đề sống còn để đảm bảo sản phẩm bán ra được trên thị trường với chi phí cạnh tranh. Về phương diện này, chính quyền trung ương và địa phương cần đầu tư đủ để phát triển các hệ thống thông tin và cơ sở hạ tầng tiếp thị hiệu quả. Cần xây dựng các chính sách đặc biệt nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân vào các ngành kinh doanh thương mại và hạ nguồn (như công nghệ sau thu hoạch, đóng gói, và chế biến) nhằm giảm bớt thất thoát sau thu hoạch và tăng thêm giá trị cho sản phẩm. Nhà nước cần chú trọng nghiên cứu và khuyến nông, quản lý chất lượng, và giám sát tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm.

Bảng 24. Các hoạt động phát triển nông nghiệp đề xuất cho các vùng khác nhau

Vùng	Lợi thế cạnh tranh	Khó khăn	Đề xuất hành động
Miền núi phía Bắc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giàu tài nguyên rừng và đa dạng sinh học 2. Giàu giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số 3. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái 4. Vai trò quan trọng bảo vệ môi trường cho các vùng đồng bằng ở vùng hạ lưu 5. Gần thị trường phía Nam Trung Quốc 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Điều kiện tự nhiên (miền núi, đất dốc, nghèo dinh dưỡng, khó khăn trong việc tiếp cận, ít đất nông nghiệp, xa các thị trường nội địa lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). 2. Môi trường bị suy thoái (rừng bị tàn phá, xói mòn đất, lũ lụt). 3. Điều kiện kinh tế-xã hội kém phát triển (trình độ giáo dục thấp, hệ thống y tế kém phát triển, nhiều dân tộc thiểu số, rào cản ngôn ngữ) và tăng dân số nhanh. 4. Cơ sở hạ tầng kém phát triển (giao thông khó khăn, thiếu điện và hệ thống thủy lợi). 5. Công nghệ canh tác lạc hậu (chủ yếu tự cung cấp, nông nghiệp du canh); 6. Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp (tín dụng, khuyến nông, hệ thống thị trường, thông tin) kém phát triển. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giám sát di cư vào vùng này và quá trình tăng dân số ở địa phương. 2. Phát triển các hệ thống canh tác kết hợp (lâm nghiệp quy mô nhỏ, trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) bền vững về môi trường có chi phí đầu vào thấp cho người nghèo. 3. Phát triển công nghệ có đầu vào thấp để kiểm soát xói mòn đất và tăng hàm lượng chất hữu cơ cho các vùng đất dốc đồng thời tăng cường quản lý khu vực đầu nguồn, trồng và bảo vệ rừng. 4. Nâng cao hiệu quả canh tác bằng cách đầu tư cho thủy lợi quy mô nhỏ và khuyến nông cho người nghèo, tăng cường các cơ hội tiếp cận các nguồn tín dụng nông thôn. 5. Xây dựng các hệ thống thị trường địa phương quy mô nhỏ. 6. Phát triển lâm nghiệp và du lịch sinh thái một cách có lựa chọn dựa trên các giá trị đa dạng sinh học và các bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số bản địa. 7. Tăng cường các chương trình xã hội và các mạng lưới an sinh cho người nghèo.

Vùng	Lợi thế cạnh tranh	Khó khăn	Đề xuất
Tây Nguyên và Đông Nam Bộ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Là những vùng duy nhất ở Việt Nam có điều kiện tự nhiên (đất, khí hậu) thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp (kể cả cây lâm nghiệp). Ở tỉnh Lâm Đồng, khí hậu phù hợp nhất cho phát triển trồng hoa và rau. 2. Giàu tiềm năng cho phát triển chăn nuôi (lợn và gia cầm). 3. Chi phí đất đai và lao động thấp, phù hợp để phát triển nông nghiệp hàng hóa cho xuất khẩu và phát triển các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn¹⁵. 4. Có nhiều trung tâm nghiên cứu và đào tạo trong vùng. 5. Cơ sở hạ tầng cơ bản trên mức trung bình của quốc gia. 6. Là nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số hiện đang được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ phát triển. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu một số sản phẩm truyền thống như cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, rui ro cao khi giá cả trên thị trường giảm. 2. Doanh nghiệp nhà nước chiếm ưu thế trong các hoạt động xuất khẩu; chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô với giá rẻ; chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế thấp. 3. Cơ sở hạ tầng vẫn còn yếu kém, các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp (hệ thống thông tin, nghiên cứu và khuyến nông) kém phát triển. 4. Các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn (như đóng gói, chế biến) chưa phát triển. 5. Nguồn nước ngọt khan hiếm vào mùa khô; các hệ thống thủy lợi hiện nay chủ yếu được xây dựng cho sản xuất lúa và một phần (25%) cho cà phê. 6. Điều kiện kinh tế-xã hội kém phát triển đặc biệt ở các thôn bản dân tộc thiểu số. 7. Môi trường suy thoái do phá rừng và canh tác kém bền vững trên đất dốc. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giúp nông dân thành lập các tổ chức của người sản xuất để tăng cường hiệu quả khuyến nông, mua sắm vật liệu đầu vào, tiếp thị, và xuất khẩu sản phẩm. 2. Khuyến khích và hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn (cung cấp đầu vào, chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) nhằm giảm các vùng sản xuất để tăng thêm giá trị cho sản phẩm và thu hút lao động nông nghiệp dôi dư. 3. Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và quản lý chất lượng; 4. Đa dạng hóa thêm sang các sản phẩm tiềm năng khác (chăn nuôi, rau, hạt lấy dầu) để tránh rủi ro do những cú sốc thị trường. Sản xuất cần nhắm vào thị trường xuất khẩu (Trung Quốc) và thị trường đô thị đang phát triển (thành phố HCM, Hà Nội, Đà Nẵng). 5. Đầu tư vào các dạng cơ sở hạ tầng khác để hỗ trợ đa dạng hóa ra khỏi cây cà phê và cây lúa sang các cây trồng khác. 6. Phát triển lâm nghiệp và bảo vệ môi trường; phát triển công nghệ có đầu vào chi phí thấp để chống xói mòn đất.

¹⁵ Chú thích của người dịch: công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn là các ngành nghề sản xuất phục vụ nguyên liệu đầu vào cho sản xuất (như thức ăn, phân bón, v.v.) và phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm sau sản xuất (như chế biến, đóng gói, tiêu thụ v.v.)

<p>Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giàu tiềm năng phát triển du lịch (bãi biển và cảnh quan đẹp). 2. Giàu tiềm năng phát triển vận tải đường biển và nghề cá (phát triển các cảng biển thương mại và cảng cá trung bình và lớn). 3. Giàu tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển và chăn nuôi để cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu. 4. Giàu tiềm năng cung cấp các dịch vụ cho thị trường nội địa (trong vùng có 16 thị xã/thành phố kể cả thị trường khu vực lớn như Huế và Đà Nẵng). 5. Nguồn vốn xã hội lớn; có các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong vùng. 6. Nối liền với Hà Nội ở miền Bắc và thành phố Hồ Chí Minh ở miền Nam và Đà Nẵng ở miền Trung. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ít đất nông nghiệp để phát triển các cây trồng cần đất, đất nghèo dinh dưỡng, nguồn nước ngọt hạn chế về mùa khô; 2. Cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin) yếu kém. 3. Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp kém phát triển (trừ các dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ven biển); các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn (đóng gói và chế biến) kém phát triển; 4. Suy thoái môi trường do rừng bị tàn phá và canh tác kém bền vững trên đất dốc ở các vùng miền Núi phía Tây. 5. Nhiều bão lũ. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hỗ trợ khu vực tư nhân đầu tư phát triển các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn (cung cấp đầu vào, chế biến, tiếp thị và xuất khẩu) để tạo thêm công ăn việc làm ở nông thôn. 2. Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và quản lý chất lượng. 3. Đa dạng hóa sản xuất các sản phẩm có tiềm năng (nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, rau, hạt lấy dầu...) để xuất khẩu, cung cấp cho các thành phố và phát triển du lịch. 4. Liên kết các chương trình nghiên cứu, khuyến nông với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong vùng để phát triển các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp. 5. Thực hiện trồng rừng ở vùng miền núi phía Tây và quản lý tổng hợp vùng ven biển ở phía Đông.
---	--	--	--

<p>Đồng bằng Sông Hồng và Sông Cửu Long</p>	<ol style="list-style-type: none"> Phần lớn đất đai màu mỡ, bằng phẳng, phù hợp để phát triển các loại cây trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Cơ sở hạ tầng cơ bản (giao thông vận tải, thông tin) thuận lợi. Liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp thượng nguồn và hạ nguồn để tăng thêm giá trị cho sản phẩm và hỗ trợ phát triển thị trường. Nằm gần hai thị trường nội địa lớn (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội) và các thị trường khác trong vùng (Cần Thơ, Hải Phòng). Nguồn vốn xã hội lớn cho phép áp dụng công nghệ sản xuất mới một cách dễ dàng và kinh tế. Nằm gần các trung tâm chính trị lớn nhất nên được Nhà nước ưu tiên và chú trọng hỗ trợ phát triển 	<ol style="list-style-type: none"> Khoảng 4 triệu ha đất tưới tiêu sẽ được duy trì cho canh tác lúa, việc này sẽ hạn chế sự lựa chọn đa dạng hóa của nông dân. Diện tích đất/hộ thấp gây khó khăn cho cơ giới hóa và sản xuất nông sản hàng hóa. Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp (tiêu chuẩn chất lượng và quản lý chất lượng, công nghệ chế biến, nghiên cứu và khuyến nông...) chưa đạt chuẩn quốc tế. Hệ thống thông tin yếu kém (thông tin về sản xuất và thị trường không cập nhật) và hệ thống thị trường kém hiệu quả (cơ sở hạ tầng yếu kém, vai trò của khu vực tư nhân còn bé). Cạnh tranh các nguồn lực (đất và vốn đầu tư) với các ngành khác như công nghiệp và đô thị hóa. Nguồn cung ứng nông sản không ổn định về chất lượng và số lượng; sản phẩm có tính cạnh tranh thấp trên thị trường quốc tế. Không kiểm soát được sự phát triển của hoạt động nuôi tôm gây nhiều rủi ro và vấn đề môi trường lâu dài. 	<ol style="list-style-type: none"> Phát triển các hệ thống thông tin, hệ thống thị trường hiệu quả (cơ sở hạ tầng sản xuất và tiếp thị), các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, quản lý chất lượng và về sinh an toàn thực phẩm. Cải cách các hệ thống nghiên cứu, khuyến nông để phát triển một hệ thống dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp cạnh tranh. Tiếp tục đánh giá để chuyển đổi các diện tích lúa kém hiệu quả sang các hệ thống sản xuất khác. Đa dạng hóa sang cây ăn quả, hạt lấy dầu, rau, cây ngắn ngày và chăn nuôi. Một phần diện tích lúa còn lại cần chuyển sang trồng lúa chất lượng cao để cung cấp cho các vùng đô thị và xuất khẩu. Thực hiện biện pháp quản lý tổng hợp vùng ven biển ở các tỉnh ven biển. Hỗ trợ khu vực tư nhân và các nhóm sản xuất cũng như các công ty nước ngoài trong việc phát triển thị trường và đầu tư vào các ngành nghề thượng nguồn và hạ nguồn (công nghệ sau thu hoạch, đóng gói, chế biến) để giảm bớt thất thoát sau thu hoạch và tăng thêm giá trị cho sản phẩm.
--	--	--	---

Sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới

Cùng với các nhà tài trợ khác, Ngân hàng Thế giới bắt đầu hỗ trợ Việt Nam khôi phục và phát triển ngành nông nghiệp từ đầu thập niên 90. Từ đó đến nay, đã có 13 dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ cho ngành nông nghiệp (gần 1,15 tỷ đô la Mỹ) hiện đang được thực hiện ở các giai đoạn khác nhau. Ngoài các dự án này, có khoảng 15 công trình nghiên cứu và tư vấn hỗ trợ phát triển nông thôn cũng đã được tiến hành để hỗ trợ nhà nước trong các vấn đề về chính sách và nghiên cứu ngành. Các hoạt động dự án khác cũng đã và đang được thực hiện ở khu vực nông thôn bao gồm xây dựng đường nông thôn, điện khí hóa, cung cấp nước sạch, giáo dục, và y tế. Theo nhiều đánh giá khác nhau, sự hỗ trợ của Ngân hàng dành cho Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể trong các công cuộc cải cách kinh tế và phát triển nông nghiệp trong nhiều năm qua.

Trong tương lai, sự hỗ trợ của Ngân hàng dành cho Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn rất quan trọng và cần thiết trong bối cảnh Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Hiện nay, Ngân hàng đang phối hợp với MARD và các Bộ liên quan để xác định các lĩnh vực quan trọng cho ngành nông nghiệp cần được Ngân hàng và các nhà tài trợ hỗ trợ trong giai đoạn tới (1997-2010). Các chủ đề hiện đang được đưa ra thảo luận là: *Tăng cường các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; Phát triển thủy lợi nhỏ ở vùng miền núi và trung du; Công nghệ nông nghiệp; Quản lý thủy lợi; Quản lý đất đai; Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản; Phát triển ngành chăn nuôi, và Phát triển ngành lâm nghiệp.* Mục tiêu của các chương trình/chính sách này là hỗ trợ Nhà nước Việt Nam thực hiện Chiến lược Phát triển Nông nghiệp mới của mình.

Bảng 25. Những lĩnh vực có thể cần được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ

Vùng	Lĩnh vực	Các chương trình/dự án
Miền núi phía Bắc	Môi trường Lâm nghiệp Đói nghèo	Du lịch sinh thái, Bảo tồn Lâm nghiệp hộ Thủy lợi nhỏ Công nghệ nông nghiệp Phát triển tổng hợp.
Tây Nguyên và Đông Nam Bộ	Nông nghiệp hàng hóa và cạnh tranh Đói nghèo Môi trường	Phát triển thị trường Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp Đa dạng hóa nông nghiệp Quản lý thủy lợi Rừng phòng hộ Lâm nghiệp hộ
Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ	Công nghiệp nông thôn và dịch vụ Đói nghèo Thiên tai	Công nghiệp nông thôn và du lịch Đa dạng hóa nông nghiệp Nuôi trồng thủy sản, ngư nghiệp, chăn nuôi Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp Phát triển thị trường Rừng phòng hộ Quản lý tổng hợp vùng ven biển
Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Sông Cửu Long	Nông nghiệp hàng hóa và cạnh tranh Đói nghèo Môi trường	Phát triển thị trường Các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp Công nghiệp nông thôn Đa dạng hóa nông nghiệp Quản lý tổng hợp vùng ven biển

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahmad A. and Isvilanonda S., 2003. Rural Poverty and Agricultural Diversification in Thailand. Paper presented at the Second Annual Swedish School of Advanced Asia and Pacific Studies, 24-26 October 2003.

Alex G., Byerlee D., Collion M-H and Rivera W., 2004. Extension and Rural Development. Converging Views on Institutional Approaches. Agriculture and Rural Development Discussion Paper 4. The World Bank.

APO 1994. Agricultural diversification in monsoon Asia. Report of a study meeting 18-23 January, 1993. Tokyo, Japan: Asian Productivity Organization.

Austin J.E., 1992 Agroindustrial project analysis. EDI Series in Economic Development. Washington, D.C.: The World Bank.

Barghouti S., Garbus L. and Umali (Eds.) 1992. Trends in Agricultural Diversification. Regional Perspectives. World Bank Technical Paper Number 180. The World Bank, Washington DC.

Barghouti S., Kane S., Sorby K., Ali M., 2004. Agricultural Diversification for the poor. Guidelines for Practitioners. Agriculture and Rural Development Discussion Paper 1. The World Bank.

Barghouti S., Timmer C. and Siegel P., 1990. Rural Diversification. Lessons from East Asia. World Bank Technical Paper Number 117. The World Bank, Washington DC.

Bộ Thủy Sản 1999. Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010.

Bộ Thủy Sản 2000. Chương trình xuất khẩu thủy sản đến 2005 and nuôi trồng thủy sản 1999-2010.

Bộ Thủy Sản 2002. Nghiên cứu thị trường cho các sản phẩm thủy sản.

Bộ Thủy Sản 2003. Quy hoạch phát triển giống thủy sản tới năm 2010.

Chananne A., 2004. Consultant's Report on Strategies for Designing Sustainable and Diversified Farming Systems in Vietnam. Synthesis, Recommendations and Proposals. Final Report.

Chaplin H., 2000. Agricultural Diversification: A Review of Methodological Approaches and Empirical Evidence. Work Package 4, Working Paper 2. Joint Research Project. Department of Agricultural Economics and Business Management, Wye College, University of London.

Dao The Anh., Vu Trong Binh. and Le Duc Thinh., 2003. Changes in Food Production. In Food Markets and Agricultural Development in Vietnam. P. Moustier, Dao The Anh and M. Figuié (eds.). Markets and Agriculture Linkages for Cities in Asia (Malica).

Delgado, C.L. and A. Siamwalla., 1997. Rural economy and farm income diversification in developing countries. MSSD Discussion paper no. 20, International Food Policy Research Institute, Washington, D.C. 48

Dillon H.S. and A. Suprpto., 1992. Agricultural diversification in Indonesia. in Briefs prepared for a seminar. Southeast Asia agriculture in transition: Implication for food policy. International Food Policy Research Institute and Department of Agriculture, Republic of Indonesia. Jakarta, September 10-11, 1991. International Food Policy Research Institute, Washington, D.C.

FAO 1996. Food for consumers: marketing, processing and distribution. Technical background paper, World Food Summit.

FAO, DANIDA, Ministry of Fishery 2003. Fisheries marketing and credit in Vietnam. Ministry of Fishery, Hanoi.

Fforde, A., 1997. Institutions and Markets as Factors in Vietnamese Medium-term Agricultural Output Performance. An assessment.

Figuié M. and Bricas N., 2003. The Evolution of Food Consumption. In Food Markets and Agricultural Development in Vietnam. P. Moustier, Dao The Anh and M. Figuié (eds.). Markets and Agriculture Linkages for Cities in Asia (Malica).

Goletti F., 1999. Agricultural Diversification and Rural Industrialization as A Strategy for Rural Income Growth and Poverty Reduction in Indochina and Myanmar. MSS Discussion Paper No. 30. Markets and Structural Studies Division. International Food Policy Research Institute. Washing DC.

Goletti, F. and Rich K., 1998. Policy Simulation for Agricultural Diversification. Final Report. Strengthening Capacity for the Renewal of Rural Development in Vietnam (Phase 1). Markets and Structural Studies Division. International Food Policy Research Institute. Washing DC.

Goletti, F. and N. Minot 1997. From Famine to Surplus: The Transformation of the Rice Sector in Viet Nam. IFPRI

Goletti, F., N. Minot and P. Berry., 1997. Marketing Constraints on Rice Exports from Viet Nam, MSSD Discussion Paper No. 15, IFPRI.

GSO 2003. Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001. Nhà xuất bản thống kê. 719 trang.

GSO, Vietnam living standards survey 1997-1998, Statistical Publishing House, 2000.

Hà Quế Lâm, 2002. Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp

Hayami, Y., 1991. Condition of agricultural diversification: a historical perspective, in Agricultural diversification. Report of a study meeting, 17-27. Tokyo, Japan: Asian Productivity Association, 1991.

Hoang Lan Anh. and C. Doets., 2004. Land for the poor. Report on the participatory land use planning and forest land allocation in Thua Thien Hue province. SNV Vietnam- Netherlands Development Organization – Hanoi, May 2004.

Huang, J. and H. Bouis., 1995. Structural changes in the demand for food in Asia: Food, Agriculture and the Environment. Discussion Paper 11. Washington, D.C. International Food Policy Research Institute.

IFPRI, Income diversification and poverty reduction in North Uplands of Vietnam, 2002.

International Food Policy Research Institute (IFPRI), 1996. Rice Market Monitoring and Policy Options Study.

Jaffee S., C.L.J. Van Der Meer., 2005. Food safety and agricultural health standards. Challenges and opportunities for developing country's exports. Poverty Reduction and Economic Management Trade Unit and Agriculture and Rural Development Department. The World Bank, January 10, 2005.

Joshi P.K., Gulati A., Birthal P.S. and Tewari L., 2003. Agricultural Diversification in South Asia: Patterns, Determinants and Policy Implications. MSS Discussion Paper No. 57. Markets and Structural Studies Division. International Food Policy Research Institute. Washing DC.

Le Trong Cuc, Gillogly K. and Rambo A. T. 1990. Agroecosystems of the Midlands of Northern Vietnam. Occasional Papers of the East-West Environment and Policy Institute. Paper No. 12.

Le Xuan Sinh., 1995. "The Effects of Aquaculture on Farm Household Economy, A Case Study of Omon District, Cantho Province, Vietnam". M.Sc thesis, AIT, Bangkok, Thailand. This study was funded by ICLARM.

Le Xuan Sinh., 2000. Some major considerations of risks in shrimp production in the Mekong River Delta of Vietnam. Paper presented at the "Workshop on domestication of *P. monodon* shrimp" organised by CSIRO (Australia) in Nha trang, December 2000.

Le Xuan Sinh., N. A. Tuan., R. Pomeroy., A. Garces., R. Agbayani. and E. Genio., 1997. Marketing Freshwater Table-Fish in the Central Area in the Mekong River Delta. WES-Aquaculture Project Report, Cantho University.

Lin, R.M., 1998. Study meeting on changing food demand and agricultural diversification, Country paper STM-06-98 (November). Kuala Lumpur: Malaysian Agriculture Research and Development Institute.

Ministry of Fisheries and Ministry of Foreign Affairs - DANIA 1997. Master Plan Project for Fisheries Development to the year 2010.

Moustier P., 2003. Domestic Market and Foreign Market. In: Food Markets and Agricultural Development in Vietnam. P. Moustier, Dao The Anh and M. Figuié (eds.). Markets and Agriculture Linkages for Cities in Asia (Malica).

Nguyen Ngoc Que., Vu Trong Binh and Le Xuan Sinh., 2004. Consultant's Report on Agricultural Diversification in Vietnam. Final Report.

Nguyen Sinh Cuc., 2003. Vietnam Agriculture and Rural Area in the Renovation Period (1986-2002). Statistics Publishing House.

Nguyen Tu Siem., Nguyen Ngoc Que. and Le Xuan Sinh., 2004. Consultant's Report on Agricultural Diversification and Farming Systems. An Analysis of Policy Environment.

Nguyen Tu Siem., Nguyen Ngoc Que. and Le Xuan Sinh., 2004. Consultant's Report on Agricultural Diversification and Farming Systems. Commodity Chain Analysis for Coffee, Rice and Rubber.

Joshi P.K., Ashok Gulati., Pratap S. Birthal and Laxmi Tewari., 2003. Agriculture diversification in South Asia: patterns, determinants and policy implications.

Phạm thị CẦN., Vũ văn Phúc. and Nguyễn văn Kỳ., 2003: Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp ở nước ta hiện nay. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội. 260 trang.

- Pham Thi Tuoc., 2003. Nghiên Cứu Khả Năng Cạnh Tranh Của Các Ngành Hàng Việt Nam. Báo Cáo cuối cùng. Bộ Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn.
- Pingali, P., 2004. Agricultural Diversification: Opportunities and Constraints. FAO Rice Conference. Rome, Italy, 12-13 February 2004.
- Pingali, P.L., 1993. Opportunities for the diversification in Asian rice farming: a deterministic paradigm. In: Irrigation management for rice-based farming systems in Bangladesh, Indonesia and the Philippines proceeding 1990. IMMI-IRRI. 291-326.
- Pingali, P.L. and M.W. Rosegrant., 1995. Agricultural commercialisation and diversification: processes and policies. In: Food policy, volume 20. Pingali P.L. and Rosegrant M.W. guest editors: Special issue of Agricultural Commercialization and diversification. Elsevier Science Ltd. Great Britain. June 1995. 171-185.
- Pomeroy, R., L. X. Sinh., A. Garces., R. Agbayani., N. V. Be. and F. Pekar., 1997.. Ecotechnological and Sosio-economic Analyses of Fish Farming Households in the Fresh Water Areas of the Mekong River Delta. WES-Aquaculture Project, Cantho University.
- Rondot, Pierre. and Marie-Hélène Collion., 2001. Agricultural Producer Organizations: Their Contribution to Rural Capacity Building and Poverty Reduction – Report of a Workshop, Washington, D.C., June 28-30, 1999. RDV, World Bank, Washington.
- Rosegrant, M.W. and P.B.R. Hazell., 1999. Rural Asia Transformed: The Quiet Revolution. International Food Policy Research Institute, Washington.
- Shanks E., B.D. Toai., N.T.K. Nguyet., O. Maxwell. and D.Q. Hung., 2003. Community Driven Development in Vietnam. A review and discussion platform. The World Bank and the Partnership to support the poorest communes. Ministry of Planning and Investment, 2003.
- Smith, G. *et al.* 1997. Future Factors for Agricultural Growth. Consultant report for World Bank, Lincoln International.
- Timmer, C.P., 1988. Crop diversification in rice-based agricultural economies: Conceptual and Policy Issues. In: R.A. Golberg ed.. Research in domestic and international agribusiness management: A research annual. Greenwich, CT: JAI Press Inc.
- Timmer, P., 1992. Agricultural diversification in Asia: Lesson from the 1980s and Issues for the 1990s. In Agricultural diversification in monsoon Asia. Report of a study meeting 18-232 January, 1993. Tokyo, Japan: Asian Productivity Organization.
- World Bank. 2003. Global economic prospects
- World Bank. 2003. Globalization, growth and poverty.
- World Bank. 1990. Agricultural diversification: Policies and issues from East Asian experience. Policy and research series, N11. Washington, DC.
- World Bank. 1995. Viet Nam: Poverty Assessment and Strategy. Washington,
- World Bank. 1996. World Development Report 1996: from Plan to Market. New York: Oxford University Press.

World Bank. 1997. World Development Report 1997: the State in a Changing World. New York: Oxford University Press.

Xiwen C., 2004. China's Agricultural Development and Policy Readjustment after its WTO Accession. In *China and the WTO: Accession, Policy Reform and Poverty Reduction Strategies*. Eds. D. Bhattasali, S. Li and W. Martin